

Số: 307 /TTr-UBND

Phú Riềng, ngày 11 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi
ngân sách Nhà nước năm 2024 huyện Phú Riềng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Thực hiện Thông báo số 1052-TB/HU ngày ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Huyện ủy về kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy (Phiên họp thứ 33, ngày 06/12/2023).

UBND huyện kính đề nghị HĐND huyện Khóa II, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 8 xem xét, thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 huyện Phú Riềng, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước:

Trên cơ sở Luật NSNN năm 2015; các quy định pháp luật thuế, phí, lệ phí, thu khác NSNN hiện hành và các văn bản pháp luật về thuế, phí, lệ phí; các khoản thu khác thuộc NSNN có hiệu lực thi hành năm 2022, 2023; số liệu dự kiến Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước giao dự toán năm 2024 cho huyện; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã giao chỉ tiêu thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm. UBND huyện đánh giá sát thực, đúng thực chất tình hình kinh tế - xã hội theo đúng tinh thần chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền và xây dựng dự toán thu năm 2024: 260.000.000.000 đồng, đạt 144% so với dự toán tỉnh giao; bằng 112% so với ước thực hiện năm 2023. Trong đó các khoản thu cân đối NSNN: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: đạt 144% so với dự toán tỉnh giao; bằng 112% so với ước thực hiện năm 2023; số tuyệt đối tăng so với dự toán



tính giao: 80.000.000.000 đồng. Trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

a) Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 51.260.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tính giao; bằng 111% so với ước thực hiện năm 2023.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (*Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tính giao hàng năm*).

b) Thu lệ phí trước bạ: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 28.820.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tính giao; bằng 103% so với ước thực hiện năm 2023.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (*Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tính giao hàng năm*).

c) Thu tiền sử dụng đất: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 117.000.000.000 đồng, đạt 234% so với dự toán tính giao; bằng 120% so với ước thực hiện năm 2023.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (*Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tính giao hàng năm*: 5.000.000.000 đồng (*Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án: 4.000.000.000 đồng, thu chuyển mục đích sử dụng đất: 1.000.000.000 đồng*).

Tăng thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án: 62.000.000.000 đồng, để bố trí vốn hoàn trả các danh mục công trình đã được HĐND huyện quyết định chủ trương đầu tư và bố trí vốn trong năm 2023 nhưng chưa giải ngân do hực thu tiền sử dụng đất.

d) Thu thuế thu nhập cá nhân: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 24.200.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tính giao; bằng 93% so với ước thực hiện năm 2023.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (*Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tính giao hàng năm*).

đ) Thu phí, lệ phí: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 5.280.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tính giao; bằng 96% so với ước thực hiện năm 2023.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020

– 2025 (Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm).

e) Thu khác ngân sách: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 10.450.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 116% so với ước thực hiện năm 2023.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 – 2025 (Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm).

f) Thu tiền thuê đất, mặt nước: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 19.800.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 115% so với ước thực hiện năm 2023.

Tăng mức tối thiểu theo chỉ tiêu chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đã được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Riềng lần thứ 12, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (Thu ngân sách địa phương bình quân tăng ít nhất 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao hàng năm).

2. Về chi ngân sách địa phương:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, kế hoạch và tiến độ triển khai các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP và các nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của Luật NSNN, các văn bản pháp luật khác có liên quan. Ưu tiên bố trí dự toán năm 2024 để đẩy mạnh thực hiện các dự án quan trọng, cấp thiết, có tác động lan tỏa, có khả năng giải ngân nhanh, có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội; thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công; các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án hoàn thành trong năm 2023.

b) Dự toán chi thường xuyên nguồn NSNN được xây dựng trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Quốc hội; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 tại Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về định mức phân chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền. UBND huyện xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, các chính sách cho người dân.



Tổng chi ngân sách huyện dự kiến thực hiện giao năm 2024: 821.904.000.000 đồng, đạt 133,73% so với dự toán tỉnh giao; bằng 100,61% so với ước thực hiện năm 2023.

3. Chi cân đối ngân sách:

Tổng chi ngân sách huyện dự kiến thực hiện giao năm 2024: 821.904.000.000 đồng, đạt 134% so với dự toán tỉnh giao; bằng 101% so với ước thực hiện năm 2023, trong đó một số khoản chi chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 226.748.000.000 đồng, đạt 317% so với dự toán tỉnh giao; bằng 68% so với ước thực hiện năm 2023.

b) Chi thường xuyên: Dự kiến dự toán chi thường xuyên giao năm 2024: 496.970.203.000 đồng, đạt 96% giao so với dự toán tỉnh; bằng 111% so với ước thực hiện năm 2023. Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 33.257.886.000.000 đồng, đạt 26% so với dự toán tỉnh giao; bằng 75% so với ước thực hiện năm 2023.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 266.072.845.000.000 đồng, đạt 113% so với dự toán tỉnh giao; bằng 114% so với ước thực hiện năm 2023.

- Chi sự nghiệp y tế: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 48.684.652.000 đồng, đạt 105% so với dự toán tỉnh giao; bằng 133% so với ước thực hiện năm 2023.

- Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 3.604.403.000 đồng, đạt 106% so với dự toán tỉnh giao; bằng 87% so với ước thực hiện năm 2023.

- Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 1.483.708.000 đồng, đạt 106% so với dự toán tỉnh giao; bằng 89% so với ước thực hiện năm 2023.

- Chi đảm bảo xã hội: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 23.179.476.000 đồng, đạt 106% so với dự toán tỉnh giao; bằng 105% so với ước thực hiện năm 2023.

- Chi quản lý hành chính: Dự kiến thực hiện điều giao năm 2024: 96.577.306.000 đồng, đạt 135% so với dự toán tỉnh giao; bằng 114% so với ước thực hiện năm 2023.

- Chi an ninh quốc phòng: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 21.637.438.000 đồng, đạt 203% so với dự toán tỉnh giao; bằng 110% so với ước thực hiện năm 2023.

c) Chi dự phòng: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 14.714.813.000 đồng, đạt 122% so với ước thực hiện năm 2023.

d) Chi thực hiện cải cách tiền lương: Dự kiến thực hiện giao năm 2024: 83.470.984.000 đồng.

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua.

(Có phụ biểu và Dự thảo Nghị quyết kèm theo)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HU (b/c);
- CT, các PCT;
- Phòng TC-KH;
- Các phòng, ban chuyên môn;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- Các đơn vị ngành dọc;
- UBND các xã;
- LĐVP;
- Lưu: VT.M.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Nam





DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - TOÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Tờ trình số: 307 /TTr-UBND ngày 11 / 12 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Trong đó											
			Khối huyện	Khối xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	3=4+5	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	854.494.000	760.028.665	94.465.335	8.354.409	9.056.213	9.550.484	10.157.561	11.557.839	12.079.525	8.728.419	8.728.147	7.596.465	8.656.273
	Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	260.000.000	235.431.000	24.569.000	1.850.000	1.302.000	2.450.000	1.910.000	5.840.000	5.685.000	1.400.000	2.120.000	795.000	1.217.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+...+ 11)	260.000.000	235.431.000	24.569.000	1.850.000	1.302.000	2.450.000	1.910.000	5.840.000	5.685.000	1.400.000	2.120.000	795.000	1.217.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	3.190.000	3.190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0
a	Thuế GTGT	1.760.000	1.760.000											
b	Thuế TNDN	1.430.000	1.430.000											
2	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	51.260.000	46.060.000	5.200.000	120.000	275.000	350.000	300.000	1.750.000	1.750.000	145.000	265.000	45.000	200.000
a	Thuế GTGT	49.280.000	44.080.000	5.200.000	120.000	275.000	350.000	300.000	1.750.000	1.750.000	145.000	265.000	45.000	200.000
b	Thuế TNDN	1.760.000	1.760.000	-										
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt	220.000	220.000	-		-								
3	Lệ phí trước bạ	28.820.000	21.950.000	6.870.000	1.035.000	215.000	900.000	695.000	800.000	1.000.000	565.000	1.130.000	190.000	340.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	24.200.000	24.200.000	-		-								
5	Thu phí, Lệ phí	5.280.000	4.481.000	799.000	45.000	62.000	50.000	65.000	190.000	235.000	40.000	75.000	10.000	27.000
	Phí môn bài													
	Phí, lệ phí khác													
6	Thu tiền sử dụng đất	117.000.000	106.000.000	11.000.000	600.000	700.000	1.100.000	800.000	3.000.000	2.500.000	600.000	600.000	500.000	600.000
	Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án	106.000.000	106.000.000											
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	11.000.000		11.000.000	600.000	700.000	1.100.000	800.000	3.000.000	2.500.000	600.000	600.000	500.000	600.000
7	Thu tiền cho thuê đất	19.800.000	19.800.000	-		-								
	Thuê đất hàng năm													
	Thuê trả một lần													
8	Thu khác	10.450.000	9.750.000	700.000	50.000	50.000	50.000	50.000	100.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	3.000.000	3.000.000	-										
	Thu khác	0												

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Trong đó											
			Khối huyện	Khối xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riêng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	821.904.000	738.438.665	83.465.335	7.754.409	8.356.213	8.450.484	9.357.561	8.557.839	9.579.525	8.128.419	8.128.147	7.096.465	8.056.273
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+II)	821.904.000	738.438.665	83.465.335	7.754.409	8.356.213	8.450.484	9.357.561	8.557.839	9.579.525	8.128.419	8.128.147	7.096.465	8.056.273
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	227.410.000	213.841.000	13.569.000	1.250.000	602.000	1.350.000	1.110.000	2.840.000	3.185.000	800.000	1.520.000	295.000	617.000
	Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	214.680.000	202.610.000	12.070.000	1.155.000	490.000	1.250.000	995.000	2.550.000	2.750.000	710.000	1.395.000	235.000	540.000
	+ Thu huyện, xã hưởng 100%	12.730.000	11.231.000	1.499.000	95.000	112.000	100.000	115.000	290.000	435.000	90.000	125.000	60.000	77.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	464.494.000	394.597.665	69.896.335	6.504.409	7.754.213	7.100.484	8.247.561	5.717.839	6.394.525	7.328.419	6.608.147	6.801.465	7.439.273
1	Bổ sung cân đối	402.595.000	332.698.665	69.896.335	6.504.409	7.754.213	7.100.484	8.247.561	5.717.839	6.394.525	7.328.419	6.608.147	6.801.465	7.439.273
	Trong đó: vốn XD CB trong cân đối	26.400.000	26.400.000	-										
2	Bổ sung mục tiêu	9.271.000	9.271.000	-										
3	Tính hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	40.085.000	40.085.000	-										
4	Tính bổ sung nguồn CCTL	12.543.000	12.543.000	-										
III	Thu chuyển nguồn CCTL	130.000.000	130.000.000	-										

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - TOÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Tờ trình số: 307 /TTr-UBND ngày 11 / 12 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	4	5	6=7 + ...+ 16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	821.904.000	738.438.665	83.465.335	7.754.409	8.356.213	8.450.484	9.357.561	8.557.839	9.579.525	8.128.419	8.128.147	7.096.465	8.056.273
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	821.904.000	738.438.665	83.465.335	7.754.409	8.356.213	8.450.484	9.357.561	8.557.839	9.579.525	8.128.419	8.128.147	7.096.465	8.056.273
I	Chi đầu tư phát triển	226.748.000	226.748.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối theo phân cấp	26.400.000	26.400.000	-	-									
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	110.348.000	110.348.000	-										
	Trong đó:													
	+ Thu 60% tiền sử dụng đất của các xã trên địa bàn huyện	6.468.000	6.468.000											
3	Nguồn vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư	90.000.000	90.000.000	-										
II	Chi thường xuyên	496.970.203	415.141.443	81.828.760	7.602.362	8.192.366	8.284.788	9.174.079	8.390.038	9.391.691	7.969.038	7.968.772	6.957.319	7.898.307
1	Chi sự nghiệp kinh tế	33.257.886	27.257.886	6.000.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	- Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	24.574.038	18.574.038	6.000.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Trong đó:													
	+ Chi hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023	50.000	50.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	+ Chi hỗ trợ Quỹ Hội nông dân cho vay vốn	100.000	100.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	+ Chi sự nghiệp kết thiết thị chính (Tiền điện chiếu sáng các trục đường chính trước UBND các xã)	7.800.000	6.800.000	1.000.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	+ Chi sự nghiệp giao thông	6.400.000	6.400.000											
	+ Chi sự nghiệp kinh tế	10.224.038	5.374.038	4.850.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
	- Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi	2.683.848	2.683.848	-										
	- Chi sự nghiệp Môi trường	6.000.000	6.000.000	-						-				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	266.072.845	265.039.245	1.033.600	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360
	- Chi sự nghiệp giáo dục	262.251.236	262.251.236	-										
	Trong đó:													
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2020/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	2.040.000	2.040.000											



Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	+ Kinh phí cho giáo viên được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi do trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2022-2023	2.086.998	2.086.998											
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề.	3.821.609	2.788.009	1.033.600	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360
	Trong đó:													
	+ Chi gia hạn các phần mềm	150.000		150.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	+ Chi đào tạo cán bộ xã	200.000		200.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	+ Chi hoạt động của Trung tâm giáo dục cộng đồng	683.600		683.600	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360
3	Chi sự nghiệp Y tế	48.684.652	48.462.064	222.588	22.356	28.188	24.300	27.216	18.468	22.356	19.440	23.328	16.524	20.412
	Trong đó:			-										
	- Chi BHYT cho các đối tượng (Đại biểu HĐND, DQTT, người uy tín, ...)	31.763.000	31.540.412	222.588	22.356	28.188	24.300	27.216	18.468	22.356	19.440	23.328	16.524	20.412
	- Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	426.000	426.000	-										
	- Kinh phí bồi dưỡng Công tác viên dân số, thôn, ấp, khu phố	508.000	508.000	-										
4	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao	3.604.403	2.804.403	800.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
5	Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.483.708	1.183.708	300.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
6	Chi đảm bảo xã hội	23.179.476	22.107.280	1.072.196	82.360	80.600	166.008	162.864	134.804	134.680	73.560	83.960	74.360	79.000
	Trong đó:													
	- Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	18.700.000	18.700.000											
	- Tiền điện hộ nghèo năm 2024	400.000	400.000	-										
	- Chế độ thăm hỏi ốm đau, trợ cấp đối với đại biểu Hội đồng nhân dân Theo NQ số 05/2016/NQ-HĐND ngày 04/7/2016 của HĐND tỉnh	50.000		50.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	409.200		409.200	21.200	32.400	41.200	70.000	52.800	80.000	23.200	33.600	24.000	30.800
	- Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	216.000	216.000											
7	Chi Quản lý hành chính	96.577.306	41.798.550	54.778.756	4.961.182	5.503.249	5.536.172	6.184.814	5.701.051	6.344.286	5.359.292	5.327.848	4.574.564	5.286.298
	- Chi QLNN	63.720.490	25.349.699	38.370.791	3.530.052	3.808.452	3.906.486	4.522.308	4.033.290	4.485.124	3.736.786	3.642.052	3.062.657	3.643.584
	Trong đó:			-										
	- Kinh phí Đảng	16.353.850	10.168.664	6.185.186	496.991	587.211	637.185	665.120	627.689	772.113	660.750	568.325	530.536	639.266
	- Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể, tổ chức XH	16.502.966	6.280.187	10.222.779	934.139	1.107.586	992.501	997.386	1.040.072	1.087.049	961.756	1.117.471	981.371	1.003.448
	- Các đơn vị khác	-	-	-										
8	Chi ANQP địa phương	21.637.438	4.422.927	17.214.511	1.685.281	1.726.211	1.703.730	1.940.183	1.680.614	2.030.284	1.663.739	1.680.630	1.443.897	1.659.942
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	5.985.668	610.000	5.375.668	508.520	582.236	526.860	748.128	521.160	636.324	516.404	575.388	248.180	512.468
	Trong đó:			-										

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riêng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh	1.253.616		1.253.616	91.728	107.016	152.880	229.320	122.304	168.168	91.728	107.016	76.440	107.016
	Kp hỗ trợ xăng xe cho lực lượng Công an xã thực hiện nhiệm vụ tuần tra, truy quét tội phạm và các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực an ninh (Xã có xe ô tô tuần tra: mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/xã; Xã chưa có xe ô tô tuần tra: mức hỗ trợ: 20 triệu đồng/xã)			250.000	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	30.000	20.000	30.000	20.000	20.000
	- Chi quốc phòng địa phương	15.651.770	3.812.927	11.838.843	1.176.761	1.143.975	1.176.870	1.192.055	1.159.454	1.393.960	1.147.335	1.105.242	1.195.717	1.147.474
	Trong đó:													
	Kinh phí công tác huấn luyện dân quân, tuyển quân, giao quân, thăm quân, hội trại giao quân, kinh phí bắn đạn thật, đón quân nhân xuất ngũ, ...	700.000		700.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Kp chi cho công tác diễn tập phòng thủ và diễn tập phòng thủ dân sự năm 2023			225.000	75.000						75.000		75.000	
9	Chi khác ngân sách	2.472.489	2.065.380	407.109	37.823	40.758	41.218	45.642	41.741	46.725	39.647	39.646	34.614	39.295
III	Chi dự phòng	14.714.813	13.078.238	1.636.575	152.047	163.847	165.696	183.482	167.801	187.834	159.381	159.375	139.146	157.966
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	83.470.984	83.470.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Kp tiết kiệm 10% thường xuyên; 40% học phí của các đơn vị SNGD thực hiện nguồn CCTL	9.727.565	7.850.431	1.877.134	187.083	196.256	192.760	189.869	189.271	199.717	182.840	173.898	189.019	176.421

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2024 (CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN)**

(Kèm theo Tờ trình số: 307 /TTr-UBND ngày 11 / 10 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HĐ 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12=9-10-11	
	Tổng cộng (I + ... + IX)	1.760	302.965.889	222.781.196	80.184.693	118.690.729	772.454	422.429.072	3.930.539	3.357.090	415.141.443	
I	Sự nghiệp kinh tế	9	1.268.100	1.191.895	76.205	26.006.900	-	27.275.000	17.114	-	27.257.886	
1	Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi	9	1.268.100	1.191.895	76.205	1.432.862	-	2.700.962	17.114	-	2.683.848	
1.1	Hội nông dân		-			500.000		500.000			500.000	
1.2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	1.268.100	1.191.895	76.205	932.862		2.200.962	17.114		2.183.848	
2	Chi Sự nghiệp Giao thông		-			6.400.000		6.400.000	-	-	6.400.000	
2.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			6.400.000		6.400.000			6.400.000	
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	5.374.038	-	5.374.038	-	-	5.374.038	
3.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			1.095.500		1.095.500			1.095.500	
3.2	Phòng Tài nguyên và Môi trường		-			1.988.015		1.988.015			1.988.015	
3.3	Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Riềng		-			2.000.000		2.000.000			2.000.000	
3.4	Sự nghiệp kinh tế khác		-			290.523		290.523			290.523	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
4	Chi Sự nghiệp Môi trường	-	-	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	6.000.000	
4.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		-			179.209		179.209			179.209	
4.2	Công an huyện		-			158.000		158.000			158.000	
4.3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			3.400.000		3.400.000			3.400.000	
4.4	Sự nghiệp Môi trường khác		-			2.262.791		2.262.791			2.262.791	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
5	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		-			6.800.000	-	6.800.000	-	-	6.800.000	
5.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			6.800.000		6.800.000			6.800.000	
II	Sự nghiệp văn hóa	-	984.593	948.617	35.976	1.544.853	-	2.529.446	15.043	-	2.514.403	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		-			725.413		725.413			725.413	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		984.593	948.617	35.976	844.440		1.829.033	15.043		1.813.990	
III	Sự nghiệp thể thao	-	-	-	-	290.000	-	290.000	-	-	290.000	
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		-			290.000		290.000			290.000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12=9-10-11	
IV	Sự nghiệp truyền thanh	-	592.278	521.532	70.746	599.000	-	1.191.278	7.570	-	1.183.708	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		-			40.000		40.000			40.000	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		592.278	521.532	70.746	499.000		1.091.278	7.570		1.083.708	
3	Công an huyện		-			60.000		60.000			60.000	
V	Sự nghiệp y tế	113	14.904.405	10.980.851	3.923.554	33.757.528	-	48.661.933	199.869	-	48.462.064	
1	Trung tâm Y tế	113	14.904.405	10.980.851	3.923.554	655.710		15.560.115	199.869		15.360.246	
2	Văn Phòng HỖND - UBND huyện		-			77.188		77.188	-		77.188	
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			1.920.000		1.920.000			1.920.000	
4	Văn phòng Huyện uỷ		-			327.630		327.630			327.630	
5	SNYT khác		-			30.777.000		30.777.000			30.777.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
VI	Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	22.107.280	-	22.107.280	-	-	22.107.280	
1	Văn phòng Huyện uỷ		-			432.905		432.905			432.905	
2	Văn phòng HỖND-UBND huyện		-			195.240		195.240			195.240	
3	Phòng Nội vụ		-			125.000		125.000			125.000	
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			19.633.485		19.633.485			19.633.485	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		-			85.650		85.650			85.650	
6	Hội Phụ nữ		-			10.000		10.000			10.000	
7	Công an huyện		-			70.000		70.000			70.000	
8	Ban chỉ huy quân sự huyện		-			395.000		395.000			395.000	
9	Dự phòng chi ĐBXH		-			1.160.000		1.160.000			1.160.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
VII	Quản lý nhà nước	95	14.454.224	11.985.592	2.468.632	11.141.936	-	25.596.160	246.461	-	25.349.699	
1	Thanh tra Huyện	5	778.441	582.723	195.718	379.003		1.157.444	13.675		1.143.769	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	1.538.071	1.330.075	207.996	25.615		1.563.686	20.919		1.542.767	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	1.330.131	1.134.477	195.654	184.881		1.515.012	23.258		1.491.754	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	7	1.040.610	867.756	172.854	418.605		1.459.215	20.850		1.438.365	
6	Văn Phòng HỖND-UBND huyện	36	4.342.027	3.522.611	819.416	5.341.071		9.683.098	66.715		9.616.383	
8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông	4	834.439	695.107	139.332	196.675		1.031.114	16.897		1.014.217	
9	Phòng Tư pháp	4	481.418	399.122	82.296	389.051		870.469	9.169		861.300	
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	1.213.498	1.016.808	196.690	14.385		1.227.883	25.427		1.202.456	
7	Phòng Nội vụ	9	1.355.292	1.164.402	190.890	865.877		2.221.169	17.102		2.204.067	
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	6	900.894	743.484	157.410			900.894	19.007		881.887	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	639.403	529.027	110.376	22.773		662.176	13.442		648.734	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chỉ hoạt động thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12=9-10-11	
11	Chi Khối QLNN khác		-			3.304.000		3.304.000			3.304.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
VIII	Khối Đảng	32	5.826.372	4.899.980	926.392	4.438.970	-	10.265.342	96.678	-	10.168.664	
1	Huyện Ủy	32	5.826.372	4.899.980	926.392	4.438.970		10.265.342	96.678		10.168.664	
IX	Khối Dân vận huyện Phú Riềng	20	3.319.248	2.346.805	972.443	1.561.134	-	4.880.382	59.747	-	4.820.635	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	5	785.836	558.831	227.005	412.684		1.198.520	14.368		1.184.152	
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	5	723.269	512.377	210.892	453.655		1.176.924	12.348		1.164.576	
3	Hội Cựu chiến binh huyện	3	477.863	333.003	144.860	218.420		696.283	8.670		687.613	
4	Hội Nông dân huyện	3	620.956	441.665	179.291	183.125		804.081	11.387		792.694	
5	Hội Phụ nữ	4	711.324	500.929	210.395	293.250		1.004.574	12.974		991.600	
X	Tổ chức xã hội	16	1.483.552	1.401.472	82.080	-	-	1.483.552	24.000	-	1.459.552	
1	Hội Chữ thập đỏ	4	446.503	416.263	30.240	-		446.503	6.000		440.503	
2	Hội Đông y	2	148.679	140.039	8.640	-		148.679	3.000		145.679	
3	Hội Người cao tuổi	2	168.182	159.542	8.640	-		168.182	3.000		165.182	
4	Hội Người mù	2	188.693	180.053	8.640	-		188.693	3.000		185.693	
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	2	168.182	159.542	8.640	-		168.182	3.000		165.182	
6	Hội Khuyến học	2	176.822	168.182	8.640	-		176.822	3.000		173.822	
7	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	2	186.491	177.851	8.640	-		186.491	3.000		183.491	
XI	Khối An ninh - Quốc phòng	-	-	-	-	4.422.927	-	4.422.927	-	-	4.422.927	
1	Công an huyện		-			610.000		610.000			610.000	
2	Ban chỉ huy quân sự huyện		-			3.812.927		3.812.927			3.812.927	
XII	Sự nghiệp đào tạo	4	396.691	289.762	106.929	2.397.000	-	2.793.691	5.682	-	2.788.009	
1	Văn phòng Huyện ủy		-			646.000		646.000			646.000	
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	4	396.691	289.762	106.929	1.051.000		1.447.691	5.682		1.442.009	
3	Phòng Nội vụ		-			400.000		400.000			400.000	
4	Hội Nông dân		-			28.690		28.690			28.690	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		-			28.140		28.140			28.140	
XIII	Sự nghiệp Giáo dục	1.471	259.736.426	188.214.690	71.521.736	8.357.821	772.454	268.866.701	3.258.375	3.357.090	262.251.236	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo		-			577.823		577.823	-		577.823	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			1.280.180		1.280.180			1.280.180	
3	Ngành Mầm non, Mẫu giáo	432	63.296.774	48.010.629	15.286.145	210.000	196.039	63.702.813	792.670	1.036.530	61.873.613	
3.1	MN Bù Nho	42	5.951.577	4.414.154	1.537.423	15.000		5.966.577	73.959	125.550	5.767.068	
3.2	MG Long Bình	37	5.880.393	4.346.746	1.533.647	15.000	2.030	5.897.423	75.114	95.310	5.726.999	
3.3	MG Long Hà	34	4.941.672	3.627.159	1.314.513	15.000	2.579	4.959.251	61.755	90.450	4.807.046	
3.4	MG Long Hưng	26	3.964.391	3.068.818	895.573	15.000	2.160	3.981.551	52.442	77.220	3.851.889	
3.5	MG Long Phú	24	3.900.046	2.873.875	1.026.171	15.000		3.915.046	46.850	52.650	3.815.546	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12=9-10-11	
3.6	MG Long Tân	31	4.317.490	3.179.917	1.137.573	15.000		4.332.490	53.900	85.860	4.192.730	
3.7	MN Phú Riêng	55	7.938.607	6.308.917	1.629.690	15.000	88.868	8.042.475	105.935	140.400	7.796.140	
3.8	MG Phú Riêng Đỏ	25	3.887.086	2.860.915	1.026.171	15.000	28.367	3.930.453	46.850	52.920	3.830.683	
3.9	MG Phú Trung	25	3.469.177	2.554.341	914.836	15.000	5.307	3.489.484	41.204	35.100	3.413.180	
3.10	MG Vành Khuyên	36	4.787.320	3.755.062	1.032.258	15.000		4.802.320	62.339	75.600	4.664.381	
3.11	MG Hướng Dương	29	4.649.232	3.467.727	1.181.505	15.000	540	4.664.772	60.730	67.500	4.536.542	
3.12	MG Phước Tân	21	2.739.129	2.090.973	648.156	15.000	66.188	2.820.317	34.282	48.870	2.737.165	
3.13	MG Bình Minh	25	3.344.266	2.565.623	778.643	15.000		3.359.266	41.658	58.050	3.259.558	
3.14	MG Tuổi Thơ	22	2.846.388	2.216.402	629.986	15.000		2.861.388	35.652	31.050	2.794.686	
4	Ngành Tiểu học	520	100.280.800	68.019.613	32.261.187	238.000		100.518.800	1.240.800	-	99.278.000	
4.1	TH Long Hưng	50	8.821.705	6.078.479	2.743.226	17.000		8.838.705	110.037		8.728.668	
4.2	TH Long Hà A	42	7.893.967	5.346.700	2.547.267	17.000		7.910.967	99.736		7.811.231	
4.3	TH Long Hà B	29	5.114.116	3.533.093	1.581.023	17.000		5.131.116	63.508		5.067.608	
4.4	TH Long Hà C	38	6.648.483	4.548.564	2.099.919	17.000		6.665.483	83.139		6.582.344	
4.5	TH Vừ A Dính	31	5.416.038	3.751.520	1.664.518	17.000		5.433.038	67.843		5.365.195	
4.6	TH Nguyễn Bá Ngọc	38	8.241.286	5.480.837	2.760.449	17.000		8.258.286	102.841		8.155.445	
4.7	TH Long Phú	23	4.281.142	2.945.210	1.335.932	17.000		4.298.142	53.082		4.245.060	
4.8	TH Long Tân	22	4.046.207	2.764.389	1.281.818	17.000		4.063.207	50.048		4.013.159	
4.9	TH Lê Hoàn	33	5.274.614	3.675.781	1.598.833	17.000		5.291.614	65.356		5.226.258	
4.10	TH Phú Riêng A	54	12.415.543	8.277.034	4.138.509	17.000		12.432.543	154.719		12.277.824	
4.11	TH Phú Riêng B	47	11.034.394	7.054.262	3.980.132	17.000		11.051.394	131.885		10.919.509	
4.12	TH Lê Văn Tám	40	7.402.104	5.088.418	2.313.686	17.000		7.419.104	92.170		7.326.934	
4.13	TH Bù Nho	52	10.015.258	6.781.925	3.233.333	17.000		10.032.258	127.450		9.904.808	
4.14	TH Chu Văn An	21	3.175.943	2.193.401	982.542	17.000		3.192.943	38.986		3.153.957	
5	Ngành THCS	519	91.303.041	68.675.895	22.627.146	205.000	576.415	92.084.456	1.224.905	2.320.560	88.538.991	
5.1	THCS Bù Nho	58	10.119.322	7.685.274	2.434.048	17.000	11.928	10.148.250	135.247	352.440	9.660.563	
5.2	THCS Long Bình	36	6.730.546	5.047.816	1.682.730	17.000	94.456	6.842.002	91.889	187.920	6.562.193	
5.3	THCS Long Hà	47	8.562.309	6.400.965	2.161.344	17.000	135.678	8.714.987	116.153	266.760	8.332.074	
5.4	THCS Long Hưng	37	6.450.253	4.823.085	1.627.168	17.000	85.413	6.552.666	89.486	220.320	6.242.860	
5.5	THCS Long Tân	38	6.954.478	5.257.065	1.697.413	17.000	39.596	7.011.074	94.557	217.080	6.699.437	
5.6	THCS Lý Tự Trọng	38	6.698.853	4.991.004	1.707.849	17.000	137.730	6.853.583	92.474	194.400	6.566.709	
5.7	THCS Nguyễn Du	80	15.597.138	11.665.957	3.931.181	17.000	698	15.614.836	212.927	435.240	14.966.669	
5.8	TH&THCS Phú Trung	43	6.834.947	5.081.470	1.753.477	17.000	2.912	6.854.859	86.909	74.160	6.693.790	
5.9	TH&THCS Trần Phú	52	7.489.374	5.756.217	1.733.157	17.000	52.884	7.559.258	99.120	84.600	7.375.538	
5.10	TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	35	5.361.195	4.246.039	1.115.156	35.000		5.396.195	73.798	122.040	5.200.357	
5.11	TH&THCS Bình Sơn	55	10.004.626	7.221.003	2.783.623	17.000	15.120	10.036.746	132.345	165.600	9.738.801	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12=9-10-11	
6	Chi Phát triển sự nghiệp GD		4.855.811	3.508.553	1.347.258	5.846.818		10.702.629			10.702.629	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
XIV	Chi khác ngân sách					2.065.380		2.065.380			2.065.380	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024(Kèm theo Tờ trình số: 307 /TTr-UBND ngày 11 / 12 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
A	1	2	3	4
	Tổng cộng (I + ... + IX)	119.604.421	260	55
I	Sự nghiệp kinh tế	2.200.962	8	1
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp			
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí kiểm soát giết mổ)	169.092	-	-
	Tổng thu trong năm	169.092	-	-
	Tổng chi	169.092		
	Chi nộp ngân sách	169.092		
1.2	Tổng dự toán năm 2024	2.200.962	8	1
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.268.100	-	-
1	Kp tiền lương BC	575.640		
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	48.816		
3	Kp phụ cấp khu vực	30.240		
4	Kp phụ cấp chức vụ	15.120		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
6	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	138.829		
7	Kp các khoản đóng góp 01 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	11.472		
8	Kp hoạt động (25/75)	171.138		
9	Kp phụ cấp ngành Thú y và Bảo vệ thực vật	24.365		
10	Kp phụ cấp độc hại	2.160		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước)	(6.000)		
12	Kp phụ cấp nhân viên cấp xã	36.000		
13	Kp phụ cấp lương nhân viên cấp xã	216.000		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	932.862		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp tập huấn	116.000		
3	Kp hội thảo đầu bờ	13.250		
4	Kp tiêu độc khử trùng 02 đợt/năm	117.120		
5	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
6	Kp tiêm vắc xin phòng bệnh trên gia súc, gia cầm năm 2023	186.040		
7	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
8	Kp thực hiện các mô hình do các cơ quan có thẩm quyền phê	100.000		
9	Kp trồng cây phân tán năm 2024	22.618		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
10	Kp hoạt động liên quan đến công tác kiểm soát giết mổ	161.834		
11	Kp hỗ trợ chăm sóc vườn cây xanh trồng dịp 19/5 thuộc khu Trung tâm hành chính UBND huyện năm 2024	30.000		
12	Kp trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" năm 2024	75.000		
13	Kp thực hiện Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 13/8/2021 của UBND huyện	100.000		
c	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	17.114		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.114		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	2.183.848		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.250.986		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	932.862		
II	Sự nghiệp đào tạo	1.447.691	4	-
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.447.691	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	396.691	-	-
1	Kp tiền lương BC	196.128		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	50.544		
3	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	46.090		
4	Kp phụ cấp ưu đãi ngành (30%)	28.512		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
6	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
7	Kp hoạt động (19/81)	56.817		
8	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.051.000		
1	Kp in phôi chứng chỉ, in phong bì bao thư phục vụ công tác đào	30.000		
2	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
3	Kp bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị	10.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
5	Kp Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
6	Kp các lớp đào tạo bồi dưỡng	1.000.000		
c	Tổng kp tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	5.682		
	Tiết kiệm kp tự chủ	5.682		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.442.009		
	Kp thực hiện tự chủ	391.009		
	Kp không thực hiện tự chủ	1.051.000		
III	Sự nghiệp y tế	15.560.115	108	4
1	Trung tâm Y tế huyện			
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm)	16.000		
	Tổng thu trong năm	16.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Tổng chi	16.000		
	Chi nộp ngân sách	16.000		
1.2	Tổng dự toán năm 2024	15.560.115	108	4
a	Kp thực hiện tự chủ	14.904.405		
1	Kp tiền lương BC	6.646.104		
2	Kp tiền lương BC thiếu (08 người)	404.352		
14	Kp tiền lương của HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	189.000		
2	Kp phụ cấp chức vụ	120.960		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	36.720		
4	Kp phụ cấp khu vực	423.360		
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung	55.361		
6	Phụ cấp độc hại	58.320		
7	Kp phụ cấp ưu đãi nghề (20%, 30%, 40%)	2.736.353		
8	Phụ cấp y tế thôn bản	492.480		
9	Kp hoạt động BC (19/81)	1.998.687		
10	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	1.698.293		
16	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	44.415		
b	KP không thực hiện tự chủ	655.710		
1	Kp tuyên truyền cho 10 cán bộ DS xã (500.000 đồng/người/quý)	20.000		
2	Kp tổ chức các hoạt động tuyên truyền liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số	301.020		
3	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
4	Kp tổ chức Hội nghị nói chuyện chuyên đề các nội dung liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số	15.000		
5	Kp khám nghĩa vụ quân sự, công an	120.000		
6	Kp Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	18.000		
7	Kp gia hạn phần mềm Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
8	Kp hội trại giao quân	4.340		
9	Kp hỗ trợ chi phí kỹ thuật trong năm (bao gồm cả Chiến dịch Dân số); Thuốc, vật tư Y tế tiêu hao thực hiện Chiến dịch Dân số trên địa bàn 10 xã	100.000		
10	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
11	Kp mua bảo hiểm xe, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa,...	21.350		
12	Kp triển khai Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh giai đoạn 2024 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước	30.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
13	KP tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về chính sách, pháp luật, kiến thức liên quan đến các chương trình thuộc lĩnh vực công tác Y tế - Dân số	15.000		
<i>c</i>	Tổng KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	199.869		
	Tiết kiệm kp tự chủ	199.869		
<i>d</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	15.360.246		
	KP thực hiện tự chủ	14.704.536		
	KP không thực hiện tự chủ	655.710		
IV	Sự nghiệp văn hóa - truyền thanh	3.210.311	11	2
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình	3.210.311	11	2
1.1	Lĩnh vực truyền thanh	971.278	4	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	592.278		
1	Kp tiền lương 04 viên chức	301.968		
2	Kp tiền lương 01 viên chức thiếu	50.544		
3	Kp hoạt động (19/81)	93.319		
4	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	13.686		
5	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
5	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
6	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	75.701		
7	Kp làm thêm giờ	33.300		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	379.000		
1	Kp chi trả nhuận bút cộng tác viên, phóng viên	200.000		
2	Kp mua băng đĩa, pin máy quay phim phục vụ công tác chuyên	20.000		
3	Kp mua sắm vật tư, CCDC, linh kiện sửa chữa truyền thanh huyện và hỗ trợ truyền thanh cơ sở 10 xã	150.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
5	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
<i>c</i>	KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	7.570		
	Tiết kiệm kp tự chủ	7.570		
<i>d</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	963.708		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	584.708		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	379.000		
1.2	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao	2.239.033	7	2
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	984.593		
1	Kp tiền lương 07 viên chức có mặt	506.088		
2	Kp tiền lương 01 viên chức thiếu	50.544		
3	Kp tiền lương của 02 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	88.992		
4	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	131.649		
6	Kp các khoản đóng góp HD theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	20.913		
7	Kp phụ cấp chức vụ	3.576		
8	Kp hoạt động (19/81)	150.431		
9	Kp phụ cấp khu vực	30.240		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.254.440	-	-
1	Sự nghiệp Văn hóa	844.440		
1.1	Kp mua vật tư phục vụ tuyên truyền các ngày lễ trong năm 2024	50.000		
1.2	Kp thuê người cắm, thu gom các loại cờ; thuê người treo, tháo gỡ băng rôn, pano; in băng rôn, pano,... phục vụ các hoạt động, các ngày lễ lớn trong năm, các ngày kỷ niệm khác trong năm 2024	25.000		
1.3	Kp thuê mướn, hỗ trợ tập luyện cho các đối tượng tham gia chương trình văn nghệ phục vụ các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong năm 2024	150.000		
1.4	Kp tổ chức Hội trại Tổng quân huyện Phú Riềng năm 2024	60.000		
1.5	Kp tham gia Liên hoan Tuyên truyền lưu động tỉnh Bình Phước năm 2024	74.120		
1.6	Kp tham gia Liên hoan các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian lần thứ I năm 2024	73.320		
1.7	Kp tham gia Liên hoan các Câu lạc bộ Đờn ca tài tử tỉnh Bình Phước năm 2024	52.000		
1.8	Kp tổ chức các cuộc thi cấp huyện	50.000		
1.9	Kp tổ chức Lễ hội mừng Đảng mừng xuân Giáp Thìn 2024	200.000		
1.10	Kp tổ chức Lễ giỗ tổ Hùng Vương	110.000		
2	Sự nghiệp Thể thao	290.000	-	-
2.1	Kp tổ chức và tham gia các hoạt động của cấp tỉnh, cấp huyện	260.000		
2.2	Kp mua các dụng cụ thể thao phục vụ cho tổ chức giải và tập luyện năm 2024	30.000		
3	Sự nghiệp truyền thanh	120.000		
3.1	Kp in băng rôn, pano tuyên truyền các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong năm	120.000		
c	Tổng kinh phí tiết kiệm cải cách tiền lương	15.043		
	Tiết kiệm kp tự chủ	15.043		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	2.223.990		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	969.550		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.254.440		
	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa	844.440		
	Lĩnh vực sự nghiệp thể thao	290.000		
	Lĩnh vực sự nghiệp truyền thanh	120.000		
V	Chi quản lý nhà nước	71.424.764	89	34

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Thanh tra huyện	1.157.444	5	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>778.441</i>		
1	Kp tiền lương BC	311.040		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	50.544		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp 02 Thanh tra viên	40.608		
5	Kp phụ cấp 01 Thanh tra viên chính	21.773		
6	Kp phụ cấp thâm niên nghề	20.477		
7	Kp phụ cấp công vụ	80.460		
8	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
9	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
10	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	88.394		
11	Kp hoạt động (25/75)	136.745		
12	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
<i>b</i>	<i>Kinh phí không tự chủ</i>	<i>379.003</i>		
1	Kp trang phục thanh tra theo TTLT số 73/2015/TTLT-BTC-TTCT ngày 12/5/2015	32.983		
2	Kp các Đoàn thanh tra theo Chủ trương của UBND huyện	150.000		
3	Kp các vụ việc được UBND giao kiểm tra xác minh	150.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
5	Kp tiếp công dân xử lý đơn thư của Cơ quan Thanh tra theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	22.440		
6	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
7	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
8	Kp phổ biến Luật tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng 2018; hướng dẫn công tác lập báo cáo hàng tháng, hướng dẫn công tác	12.580		
<i>c</i>	<i>Kinh phí tiết kiệm theo quy định</i>	<i>13.675</i>		
	Tiết kiệm kp tự chủ	13.675		
<i>d</i>	<i>Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị</i>	<i>1.143.769</i>		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	764.766		
	Kinh phí không tự chủ	379.003		
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường			
2.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí chuyển mục đích sử dụng đất)	650.000		
	Tổng thu trong năm	650.000		
	Tổng chi	650.000		
	Chi nộp ngân sách	650.000		
2.2	Tổng dự toán năm 2024	3.730.910	7	8
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>1.538.071</i>		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp tiền lương BC	501.504		
2	Kp tiền lương của 08 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	413.856		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	115.268		
14	Kp các khoản đóng góp 08 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	97.256		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp công vụ	128.076		
5	Kp phụ cấp khu vực	64.800		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
7	Kp hoạt động (25/75)	209.191		
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
b	Kinh phí không tự chủ	25.615		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp Đăng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.615		
3	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
4	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
c	Sự nghiệp kinh tế	1.988.015		
1	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	993.891		
2	Kp hỗ trợ hoạt động liên quan đến công tác chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất	200.000		
3	Kp thực hiện thống kê đất đai năm 2023	94.124		
4	Kp đo đạc, chỉnh lý, xác minh giải quyết tranh chấp đất đai do UBND huyện thành lập đoàn	100.000		
5	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	200.000		
6	Kp trích lục, đo đạc đối với các thửa đất chưa được đo vẽ bản đồ địa chính theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày của Chính phủ năm 2024 trên địa bàn huyện	200.000		
7	Kp Hội đồng xác định giá đất khởi điểm để bán đấu giá QSDĐ trên địa bàn huyện	200.000		
c	Kinh phí sự nghiệp môi trường	179.209		
1	Kp thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật BVMT và kiểm tra tình hình khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp do UBND huyện nhân công tại địa phương	70.000		
2	Kp thực hiện chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường trên địa bàn huyện	80.209		
3	Kp tuyên truyền ngày nước thế giới 22/3	11.500		
4	Kp tuyên truyền ngày môi trường thế giới 05/6	17.500		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	20.919		
	Tiết kiệm kp tự chủ	20.919		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	3.709.991		



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.517.152		
	Kinh phí không tự chủ	25.615		
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.988.015		
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	179.209		
3	Phòng Văn hóa và Thông tin			
3.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí dịch vụ Karaoke, nhà	15.000		
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		
	Chi nộp ngân sách	15.000		
3.2	Tổng dự toán năm 2024	1.427.589	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	639.403		
1	Kp tiền lương biên chế	318.384		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	74.066		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp công vụ	82.296		
5	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
6	Kp hoạt động (25/75)	134.417		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	22.773		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.773		
4	Kp gia hạn Phần mềm quản lý ngân sách Bumas	2.000		
c	Sự nghiệp Văn hóa	725.413		
1	Kp thực hiện hoạt động kiểm tra Ban chỉ đạo và Văn phòng thường trực BCĐ "TĐKXĐĐSVH" và khen khu dân cư	264.920		
2	Kp trang bị đầu sách mới cho thư viện và tổ chức các hoạt động tuyên truyền hưởng ứng Ngày hội đọc sách trên địa bàn	30.000		
3	Kp tổ chức Ngày hội gia đình cấp huyện	22.006		
4	Kp tham gia ngày hội gia đình tỉnh Bình Phước	15.440		
5	Kp hoạt động đội kiểm tra liên ngành - VHXX huyện	20.000		
6	Kp kiểm tra cuộc vận động "cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" tại cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn, cuối năm kiểm tra 1 lần (89 doanh nghiệp)	13.500		
7	Kp tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phòng chống tai nạn đuối nước cho trẻ em nhân dịp hè trên địa bàn huyện	7.825		
8	Kp tham gia hội thi Ngày quốc tế hạnh phúc	16.640		
9	Kp kiểm tra lĩnh vực gia đình (đối với các CLB gia đình, các tổ hòa giải trong lĩnh vực gia đình - khoảng hơn 60 CLB và 75 tổ hòa giải)	8.500		
10	Kp kiểm tra hoạt động các cơ sở kinh doanh lĩnh vực TDTT trên	11.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
11	Kp kiểm tra hoạt động các cơ sở kinh doanh lĩnh vực du lịch, nhà nghỉ trên địa bàn huyện	8.500		
12	Kp Tổ chức Hội thao Thể dục dưỡng sinh nhân ngày Quốc tế	19.550		
13	Kp tổ chức kiểm tra và trình UBND huyện phê duyệt Hương ước quy ước trên địa bàn huyện	10.000		
14	Kp tham gia hội thi thể dục dưỡng sinh cấp tỉnh tổ chức	17.472		
15	Kp tổ chức lễ phát động ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân	18.640		
16	Kp hỗ trợ tổ chức các hoạt động nhân dịp tết cổ truyền đồng bào dân tộc Chăm (tổ chức trang trí, tuyên truyền, tổ chức đêm văn nghệ phục vụ tại cộng đồng người Chăm)	8.460		
17	Kp tổ chức Hội nghị, tập huấn liên quan đến công tác chuyển đổi	50.000		
18	Kp tham gia Hội thi kể chuyện theo sách cấp tỉnh	10.000		
19	Kp tổ chức hội nghị tổng kết và triển khai công tác ngành văn hóa	14.500		
20	Kp tổ chức Hội thi Kể chuyện theo sách cấp huyện	12.100		
21	Kp Tổ chức Ngày hội đọc sách nhân dịp hè	9.760		
22	Kp hỗ trợ các hoạt động bảo tồn văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số	40.000		
23	Kp thực hiện các đoàn kiểm tra, giám sát, kiểm tra liên quan đến công tác ngành văn hóa	50.000		
24	Kp hỗ trợ đề án thư viện điện tử huyện	21.600		
25	Kp tham gia trưng bày quảng bá văn hóa- ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng đông nam bộ năm 2023	25.000		
d	Sự nghiệp truyền thanh	40.000		
1	Kp tuyên truyền việc thực hiện các nội dung phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với cuộc vận động "Người Bình Phước nói lời hay làm việc tốt" và Cuộc vận động xây dựng "nông thôn mới đô thị văn minh, xây dựng nếp sống văn minh"	20.000		
2	Kp tuyên truyền thực hiện Đề án giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	20.000		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	13.442		
	Tiết kiệm kp tự chủ	13.442		
f	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.414.147		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	625.961		
	Kp sự nghiệp văn hóa	725.413		
	Kp sự nghiệp truyền thanh	40.000		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	22.773		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng			
4.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí thẩm định bản vẽ thi công dự toán, lệ phí cấp giấy phép)	170.000		
1	Tổng thu trong năm	170.000		
2	Tổng chi	170.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	170.000		
4.2	Tổng dự toán năm 2024	19.210.512	7	4
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.330.131		
1	Kp tiền lương BC	558.792		
2	Kp tiền lương của HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	179.712		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp công vụ	142.398		
5	Kp phụ cấp khu vực	38.880		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	3.576		
7	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	128.158		
8	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	42.232		
9	Kp hoạt động (25/75)	232.583		
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	184.881		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.951		
2	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
3	Kinh phí đoàn kiểm tra do UBND huyện thành lập	50.000		
4	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
5	Kp gia hạn Phần mềm quản lý ngân sách Bumas	2.000		
6	Truy lĩnh kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật huyện Phú Riềng lần thứ III, năm 2020-2021	40.000		
7	Truy lĩnh kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật huyện Phú Riềng lần thứ IV, năm 2022-2023	20.000		
8	Kp tổ chức Hội trại Tổng quân huyện Phú Riềng năm 2024	8.930		
9	Kp chi cho công tác phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 trên địa bàn huyện Phú Riềng	40.000		
c	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.095.500		
1	Kp điện chiếu sáng các tuyến đường do Phòng KTHT quản lý	850.000		
2	Kp quản lý, vận hành, sửa chữa các hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện	100.000		
3	Kp hỗ trợ hoạt động công tác thẩm định công trình xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy CNĐKKD có điều kiện	145.500		
d	Kp sự nghiệp môi trường	3.400.000		
1	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng	3.400.000		
e	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	6.800.000		
1	Kp trang trí đèn đường trung tâm xã Phú Riềng và Bù Nho năm 2024	1.000.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
2	Kp hệ thống chiếu sáng, đèn trang trí đường vào Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ và khuôn viên Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ huyện	800.000		
3	Kp chăm sóc cây xanh các công trình thuộc Trung tâm hành chính huyện và đường ĐH312	5.000.000		
e	Kp sự nghiệp giao thông	6.400.000		
1	Kp duy tu, bảo dưỡng các công trình, hạ tầng của huyện	4.000.000		
4	Kp sửa chữa đường từ thôn 5 đến thôn 2, xã Long Bình	2.400.000		
f	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	23.258		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	23.258		
g	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	19.187.254		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.306.873		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	184.881		
3	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.095.500		
4	Kinh phí sự nghiệp môi trường	3.400.000		
5	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	6.800.000		
6	Kinh phí sự nghiệp giao thông	6.400.000		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
5.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí cấp giấy CNĐKKD)	105.000		
1	Tổng thu trong năm	105.000		
2	Tổng chi	105.000		
	Chi nộp ngân sách	105.000		
5.2	Tổng dự toán năm 2024	1.459.215	7	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.040.610		
1	Kp tiền lương 06 BC có mặt	490.536		
1	Kp tiền lương 01 BC thiếu	50.544		
2	Kp phụ cấp khu vực	25.920		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	6.480		
4	Kp phụ cấp độc hại	4.320		
5	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
6	Kp phụ cấp công vụ	125.334		
7	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	124.173		
8	Kp hoạt động (25/75)	208.503		
9	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	418.605		
1	Kp thuê bao đường truyền Vnpt (Tabmis), bảo trì trang thiết bị Tabmis	175.000		
2	Kp tổng quyết toán thu, chi năm 2023	20.000		
3	Kp lập dự toán điều chỉnh năm 2024 với các đơn vị	20.000		
4	Kp lập dự toán năm 2025 với các đơn vị	20.000		
5	Kp hội đồng định giá tổ tụng hình sự	50.000		



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
6	Kp gia hạn phần mềm QLTS cho đơn vị chủ quản	6.000		
7	Kp kiểm tra hệ số điều chỉnh giá đất năm 2025	15.000		
8	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	12.355		
9	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
10	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	5.000		
11	Kp hỗ trợ hoạt động công tác cấp giấy CNĐKKD	89.250		
	Kp mua VPP phục vụ công tác cấp giấy CNĐKKD	60.000		
	Kp sửa chữa máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác cấp giấy CNĐKKD	29.250		
c	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	20.850		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	20.850		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.438.365		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.019.760		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	418.605		
6	Văn phòng HĐND - UBND	9.955.526	18	18
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.342.027		
1	Kp tiền lương của biên chế	1.556.064		
1	Kp tiền lương của 01 biên chế chưa có mặt	50.544		
2	Kp phụ cấp chức vụ	77.760		
3	Kp tiền lương của 14 hợp đồng NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	728.136		
4	Kp phụ cấp khu vực (28 người)	125.160		
5	Kp phụ cấp công vụ	590.490		
6	Kp phụ cấp kiêm nhiệm (CT Hội CTĐ)	15.206		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	10.800		
8	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	367.610		
9	Kp các khoản đóng góp 14 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	171.112		
10	Kp hoạt động (25/75)	667.145		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(18.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	5.341.071		
1	Kp hoạt động của TT UBND huyện	2.021.000		
1.1	Kp hoạt động của TT UBND huyện	300.000		
1.2	Kp in lịch tết	40.000		
1.3	Kp in bì thư, thư mời các ngày lễ lớn	60.000		
1.4	Kp sửa chữa máy móc vi tính, photo, thiết bị văn phòng, ...	200.000		
1.5	Kp sửa chữa xe ô tô, bảo dưỡng định kỳ, phí đượng bộ, mua bảo hiểm xe	150.000		
1.6	Kp mua kệ hoa tươi dự lễ khai giảng, 20/11, tổng kết các trường học	90.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1.7	Kp mua hoa tươi dự và phục vụ Hội nghị	180.000		
1.8	Kp đặt phong trang trí hội nghị quý	160.000		
1.9	KP khác (Giấy, VPP, trà nước, Vật tư)	230.000		
1.10	Kp tiếp khách	100.000		
1.11	Kp thanh toán tiền nhiên liệu	400.000		
1.12	Kp trả cước phí gửi công văn	36.000		
1.13	Kp khoán cầu đường, rửa xe, vá vỏ xe ô tô	50.000		
1.14	Kp tổ chức họp mặt đầu năm	25.000		
2	Kp hoạt động của TT HĐND huyện	350.000		
3	Kp Đăng theo QĐ số 99-QĐ/TW	29.266		
4	Kp thanh toán thuê bao Internet + Internet trực tuyến	158.400		
5	Kp trả tiền điện, nước khu TTHC huyện	600.000		
6	Kp tham gia huấn luyện DQTV, đi bắn đạn thật	20.000		
7	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
8	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
9	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
10	Kp trang trí tết, mua cây xanh	75.000		
11	Kp hoạt động ISO theo Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính	45.000		
12	Kp dọn vệ sinh xử lý vệ sinh xung quang trụ sở TTHC huyện	15.000		
13	Kp kiểm soát thủ tục hành chính	86.140		
14	Kp mua sắm dụng cụ dọn dẹp vệ sinh phía UBND huyện	120.000		
15	Kp mua trang phục bảo vệ (02 bộ/người x 03 người)	5.400		
16	Kp vận hành, sửa chữa các hệ thống trang thiết bị kỹ thuật trong khu TTHC huyện	200.000		
17	Kp hoạt động công thông tin điện tử	480.000		
18	Kp tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương	17.125		
19	Kinh phí HĐND	945.104		
19.1	Kp phụ cấp CT. HĐND (0,7)	15.120		
19.2	Kp phụ cấp 34 Đại biểu HĐND (0,4)	293.760		
19.3	Kp truy cập thông tin (150.000đ/1 người/1 tháng x 34 ĐB)	61.200		
19.4	Kp phụ cấp kiêm nhiệm của 2 trưởng ban (02 người x 0,3/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	12.960		
19.5	Kp phụ cấp Ủy viên 2 ban HĐND (06 người x 0,15/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	19.440		
19.6	Kp phụ cấp Tổ trưởng (8 tổ HĐND) (08 người x 0,2/người/tháng x 12T)	34.560		
19.7	Kp phụ cấp Tổ phó (8 tổ HĐND) (08 người x 0,15/người/tháng x 12T)	25.920		
19.8	Kp khai thác thông tin (03 người x 200.000 đồng/người/tháng x 12T)	7.200		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
19.9	Kp hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	30.000		
19.10	Kp 02 kỳ họp định kỳ của HĐND	150.000		
19.11	Kp chỉ hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát của TT và 02 ban	200.000		
19.12	Kp tổ chức các kỳ họp chuyên đề	40.000		
19.13	Kp tổ chức giao ban giữa TT HĐND huyện và TT HĐND xã	54.944		
20	Kinh phí tiếp công dân; Bộ phận một cửa	162.636		
20.1	Kp chi trả phụ cấp CC, NLĐ làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	21.600		
20.2	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân thường xuyên	52.800		
20.3	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân định kỳ	36.400		
20.4	Kp mua trang phục tiếp dân (Theo Thông tư số 08/2016/TT-TTCP ngày 26/12/2016)	11.836		
20.5	Kp mua VPP, trà, nước Ban tiếp công dân và Bộ phận một cửa	40.000		
c	Sự nghiệp Y tế	77.188		
1	Kp các đoàn kiểm tra liên quan đến lĩnh vực y tế do UBND huyện ban hành Quyết định	73.300		
2	Chi tiền bảo hiểm y tế cho già làng	3.888		
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	195.240		
1	Kp HĐND phục vụ thăm bệnh, hiếu hỉ	60.000		
2	Kp thăm viếng đám ma, chúc mừng các hội nghị	50.000		
3	Kp thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND	41.900		
4	Kp thực hiện chính sách đối với già làng (Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND, QĐ số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018)	18.340		
5	Kp thuê xe đưa đón Người uy tín, già làng tiêu biểu trong đồng bào dân tộc tham gia Học tập kinh nghiệm, tham quan, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức do tỉnh tổ chức	25.000		
e	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	66.715		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	66.715		
f	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	9.888.811		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.275.312		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	5.341.071		
	Sự nghiệp Y tế	77.188		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	195.240		
7	Phòng Nội vụ	3.802.409	9	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.355.292		
1	Kp tiền lương 06 BC	412.344		
2	Kp tiền lương 02 VC	122.472		
3	Kp tiền lương 01 VC thiếu	50.544		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
4	Kp tiền lương của 02 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	155.520		
5	Kp các khoản đóng góp BC(22,5%)	94.235		
6	Kp các khoản đóng góp VC (23,5%)	40.659		
7	Kp các khoản đóng góp HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	36.547		
8	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
9	Kp phụ cấp công vụ	132.570		
10	Kp phụ cấp khu vực	47.520		
11	Phụ cấp trách nhiệm	4.320		
12	Kp hoạt động BC (25/75)	171.020		
13	Kp hoạt động 03 VC (19/81)	38.265		
14	Kp phụ cấp độc hại 03 VC	20.880		
15	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(8.000)		
16	Kp hỗ trợ theo QĐ 62 của UBND tỉnh	29.916		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	865.877		
1	Kp hoạt động công tác thanh niên của huyện	100.000		
2	Kp phục vụ các đoàn kiểm tra theo chủ trương của UBND huyện	50.000		
3	Kp phục vụ công tác cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	100.000		
4	Kp khen thưởng theo đột xuất và theo chuyên đề (Công an, Khối QLNN, các tổ chức XH, Khối Đảng,...), kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	390.000		
5	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.877		
6	Kp chỉnh lý hồ sơ tài liệu tồn đọng, tích đống của các đơn vị trên địa bàn huyện	200.000		
7	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
8	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
9	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Kinh phí đảm bảo xã hội	125.000		
1	Kp tặng quà (Tết cổ truyền: 41 cơ sở; Vu Lan: 13 cơ sở; Noel: 26 cơ sở)	95.000		
2	Kp thăm hỏi các chức sắc, chức việc ốm đau hoặc gặp khó khăn	15.000		
3	Kp đưa đón chức sắc, chức việc họp mặt, học tập kinh nghiệm, tập huấn các lớp do huyện tỉnh tổ chức	15.000		
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.056.240		
1	Kp khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo huyện, kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên	1.056.240		
e	Kinh phí đào tạo	400.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp đào tạo	400.000		
<i>f</i>	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	17.102		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.102		
<i>g</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	3.785.307		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.338.190		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	865.877		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	125.000		
	Kinh phí đào tạo	400.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.056.240		
8	Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn	1.031.114	5	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	834.439		
1	Kp tiền lương BC có mặt	387.504		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	41.839		
3	Kp hoạt động (25/75)	168.972		
4	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	100.792		
5	Kp phụ cấp chức vụ	8.940		
6	Kp phụ cấp công vụ	99.111		
7	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
9	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	9.681		
10	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	196.675		
1	Kp các đoàn kiểm tra do UBND huyện ban hành Quyết định	100.000		
2	Kp hoạt động của BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo QĐ số 149/QĐ-UBND ngày 21/9/2016	40.000		
3	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
4	Kp xác minh thiên tai, phụ cấp cán bộ phát tiền cho các hộ thiên	30.000		
5	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
6	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
7	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.675		
<i>c</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	16.897		
	Tiết kiệm kp tự chủ	16.897		
<i>d</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.014.217		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	817.542		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	196.675		
9	Phòng Tư pháp			
9.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí chứng thực, sao y bản chính)	15.000		
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	15.000		
9.2	Tổng dự toán năm 2024	870.469	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	481.418		
1	Kp tiền lương BC	210.384		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	41.839		
3	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	58.208		
4	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
5	Kp phụ cấp công vụ	54.216		
6	Kp phụ cấp khu vực	12.960		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
8	Kp phụ cấp độc hại	4.320		
9	Kp hoạt động (25/75)	91.691		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	389.051		
1	Kp kiểm tra công tác tư pháp xã và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện	18.800		
2	Kp ban chỉ đạo cải cách tư pháp	99.360		
3	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
4	Kp mua các loại sổ, biểu mẫu hộ tịch năm 2023	80.000		
5	Kp xây dựng văn bản và hoàn thiện hệ thống pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC	18.550		
6	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	17.041		
7	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
8	Kp rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Thông tư số 122/2011/TTLT-BTC-BTP	11.000		
9	Kp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân ở cơ sở theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh	101.500		
10	Kp theo dõi thi hành pháp luật xử lý VPHC theo Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính	15.800		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
12	Kp các ban ngành tham dự triển khai VBQPPL tập huấn trong và ngoài tỉnh	10.000		
13	Kp thực hiện kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Thông tư số 177/2017/TT-BTC ngày 06/11/2017 của BTC	6.000		
c	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	9.169		
	Tiết kiệm kp tự chủ	9.169		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	861.300		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	472.249		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	389.051		
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.805.706	6	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>1.213.498</i>		
1	Kp tiền lương BC	609.768		
2	Kp các khoản huy động đóng góp	140.108		
3	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
4	Kp phụ cấp công vụ	155.676		
5	Kp phụ thâm vượt khung	6.454		
6	Kp phụ cấp khu vực	25.920		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		
8	Kp hoạt động (25/75)	254.270		
9	Kp phụ cấp phổ cập giáo dục	18.662		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>14.385</i>		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.385		
<i>c</i>	<i>Chi phí sự nghiệp giáo dục</i>	<i>577.823</i>	-	-
1	Hoạt động ngành	577.823	-	-
1.1	Ngành Mầm non	32.885		
	Kp tổ chức Hội thảo chuyên đề cấp huyện "Sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học"	3.100		
	Kp tổ chức bồi dưỡng chuyên môn	17.785		
	Kp Kiểm định chất lượng giáo dục các trường MN	10.000		
	Kp tổ chức Hội thảo việc triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em mầm non vùng DTTS"	2.000		
1.2	Ngành Tiểu học	102.080		
	Kp tổ chức Hội thảo/sinh hoạt chuyên môn cấp huyện	10.780		
	Kp Kiểm định chất lượng giáo dục các trường TH	30.000		
	KP tổ chức Hội thi GVCN giỏi cấp huyện	46.300		
	KP Tham gia Hội thi GVCN giỏi cấp tỉnh	15.000		
1.3	Ngành THCS	99.872		
	Kp tổ chức thi HSG cấp huyện	50.682		
	Kp tham gia thi HSG cấp tỉnh	20.806		
	Kp tổ chức thi GVCNG cấp huyện	23.384		
	Kp tổ chức tập huấn chuyên môn Thư viện	5.000		
1.4	Các hoạt động ngành khác	342.986		
1.4.1	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	3.600		
1.4.2	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 20/11	26.420		
1.4.3	Kp tổ chức hội thi sáng tạo TTN nhi đồng cấp huyện; tham gia thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp Tỉnh	30.000		
1.4.4	Kp tổ chức Hội khỏe phù đổng cấp tỉnh, huyện	171.500		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1.4.5	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
1.4.6	Kp CMC Phổ cập giáo dục	15.806		
1.4.7	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
1.4.8	Kp Hội đồng sáng kiến ngành giáo dục	11.620		
1.4.9	Kp tổ chức tổng kết năm học	9.040		
1.4.10	Kp đoàn thanh tra, kiểm tra chuyên ngành do UBND huyện thành lập	70.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	25.427		
	Tiết kiệm kp tự chủ	25.427		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.780.279		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.188.071		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	14.385		
	Chi phí sự nghiệp giáo dục	577.823		
11	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	23.763.559	6	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	900.894		
1	Kp tiền lương 06 BC	454.680		
2	Kp các khoản đóng góp BC(22,5%)	104.733		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp công vụ	116.370		
5	Kp phụ cấp khu vực	25.920		
6	Phụ cấp trách nhiệm	4.320		
7	Kp hoạt động 06 BC (25/75)	190.071		
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	29.000		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.000		
2	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
3	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí đảm bảo xã hội	19.633.485		
1	Kp tổ chức diễn đàn trẻ em cấp huyện, tham gia cấp tỉnh	23.350		
2	Kp trợ cấp khó khăn đột xuất theo NĐ 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	90.000		
3	Kp chi trả trợ cấp thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	17.030.000		
4	Kp trợ cấp mai táng theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước	280.000		
5	Kp trợ cấp mai táng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	1.260.000		
6	Kp chi các hoạt động công tác tổ chức lễ viếng đền Vua Hùng; Đài tưởng niệm liệt sỹ	70.685		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
7	Kp thực hiện hiệu lực hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng chống tai nạn thương tích, xâm hại trẻ em	11.600		
8	Kp thực hiện nghiệp vụ chuyên môn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ: văn phòng phẩm photo quyết toán các loại, hồ sơ quyết toán	40.000		
9	Kp thuê phương tiện cho các đoàn đi thăm tặng quà cho các đối tượng người cao tuổi nhân ngày 01/10	24.000		
10	Kp thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ	32.450		
11	Kp phụ cấp kiêm nhiệm, hoạt động cho BCD Vì sự tiến bộ Phụ nữ	30.000		
12	Kp tổ chức 01 lớp tập huấn về công tác bình đẳng giới	5.800		
13	Kp tuyên truyền, tổ chức tháng hành động bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ	20.000		
14	Kp đưa NKT tham gia hội thao, tiếng hát Người khuyết tật, paragame hàng năm	14.000		
15	Kp tổ chức hoạt động thăm, chúc tết nguyên đán Giáp Thìn 2024	262.100		
16	Kp rà soát, kiểm tra chi trả chế độ bảo trợ, chính sách cho người có công, đào tạo nghề, trẻ em, dân tộc, bình đẳng giới,...	30.000		
17	Kp thuê xe phục vụ công tác lĩnh vực phòng thực hiện nhiệm vụ theo văn bản của UBND tỉnh, Sở Lao động - TB&XH, UBND huyện giao	50.000		
18	Kp hỗ trợ hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Nghị quyết 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND tỉnh	216.000		
19	Kp tổ chức hoạt động thăm, chúc mừng ngày Thương binh Liệt sỹ	143.500		
c	Kinh phí sự nghiệp y tế	1.920.000		
1	Kp mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	1.920.000		
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.280.180		
1	Kp cấp cho HSSV theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.280.180		
e	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	19.007		
	Tiết kiệm kp tự chủ	19.007		
i	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	23.715.552		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	881.887		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	19.633.485		
	Kinh phí sự nghiệp y tế	1.920.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.280.180		
VII	Khối đảng	11.671.877	32	-
1	Văn Phòng Huyện Ủy	5.667.034	11	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.053.088		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp tiền lương biên chế có mặt	824.472		
2	Kp tiền lương 01 BC biên chế thiếu	50.544		
3	Kp phụ cấp chức vụ	43.200		
4	Kp phụ cấp vượt khung	7.344		
5	Kp phụ cấp khu vực	47.520		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	10.800		
7	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	208.251		
8	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	262.505		
9	Kp phụ cấp công vụ (25%)	218.754		
10	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	32.400		
11	Kp hoạt động theo lương 11 BC (25/75)	357.298		
12	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	-10.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.967.946		
1	Các nhiệm vụ đặc thù của Thường trực Huyện ủy	1.000.000		
1.1	Kp in lịch	150.000		
1.2	Kp in bì thư, foder, thiệp mời, thiệp chúc mừng ...	100.000		
1.3	Kp mua sắm đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	100.000		
1.4	Kp trang trí phòng, chi chế độ HN theo QĐ 04-TU ngày	100.000		
1.5	Kp hoa tươi hội họp, chúc mừng các ngày lễ	150.000		
1.6	Kp tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào	300.000		
1.7	Kp sơn, sửa bàn ghế, trang thiết bị, rèm cửa ...	100.000		
2	Kp chi nhiệm vụ đặc thù khác	950.000		
2.1	Kp chi khác, VPP phục vụ cấp ủy (mua vật tư, VPP, trà nước, ...)	150.000		
2.2	Kp mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	200.000		
2.3	Kp hỗ trợ cho đoàn thể, công tác xã hội	100.000		
2.4	Kp cước phí gửi văn bản của Huyện ủy	50.000		
2.5	Kp mua đồ dùng dụng cụ dọn dẹp vệ sinh dùng chung khối Huyện ủy	120.000		
2.6	Kp gặp mặt đầu năm, trang trí tết	80.000		
2.7	Kp trang trí, cây xanh phòng họp, phòng làm việc	150.000		
2.8	Kp tuyên truyền trên Đài phát thanh - Truyền hình và Báo bình Phước	100.000		
3	Các nhiệm vụ công tác Đảng	1.017.946		
3.1	Kp phụ cấp cấp ủy QĐ 169-QĐ-/TW (0,4 x 39 BCH)	336.960		
3.2	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	24.886		
3.3	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	115.500		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3.4	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, các chi thị Nghị quyết, Hội nghị gặp mặt đối thoại trí thức, HN đối thoại nông dân, nhân dân, phụ nữ, NH tổng kết năm....	314.900		
3.5	Kp xây dựng văn bản, báo cáo theo QĐ 04/TU	150.000		
3.6	Kp may trang phục CBCC tham mưu giúp việc của Huyện ủy	8.000		
3.7	Kp thuê bao đường truyền, ADSL truyền dữ liệu	12.000		
3.8	Kp thuê tên miền giao diện trang Thông tin điện tử, Website	20.000		
3.9	Kp phần mềm trực tuyến	12.000		
3.10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
3.11	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
3.12	Kp tham gia huấn luyện Dân quân tự vệ, hỗ trợ tham gia đi bắn đạn thật	18.700		
c	Sự nghiệp đào tạo	646.000		
1	Kp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	30.000		
2	Kp đặt mua tài liệu học tập Nghị quyết của Đảng, sách BCH	16.000		
3	Kp đặt báo theo Chỉ thị số 44-CT/TU ngày 7/5/2015 của Tỉnh ủy Bình Phước, theo CV số 156-CV/TUBP ngày 4/2/2016	600.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	35.730		
	Tiết kiệm kp tự chủ	35.730		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	5.631.304		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.017.358		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.967.946		
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	646.000		
2	Ban Dân vận Huyện ủy	1.068.636	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	759.307		
1	Kp tiền lương biên chế	284.040		
2	KP Thiếu 1 BC	61.916		
3	Kp phụ cấp chức vụ	17.280		
4	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
5	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	12.269		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	67.797		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	90.396		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	75.330		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	12.960		
10	Kp hoạt động theo lương 04 BC (25/75)	123.039		
11	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	200.629		
1	Kiểm tra việc thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo" 10 xã (Thuê xe đi 7 xã, mỗi xã 01 ngày)	7.600		
2	Hội nghị tổng kết công tác Dân vận năm	30.895		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3	Tổ chức Hội nghị triển khai, phổ biến, tuyên truyền văn bản về công tác dân vận và tuyên truyền, vận động thực hiện công tác dân vận (01 ngày)	34.949		
4	Kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch của Huyện ủy về công tác dân vận đối với 10 xã	7.600		
5	Tổ chức khảo sát, nắm tình hình nhân dân, tâm tư nguyện vọng của nhân dân nói chung và về công tác xây dựng nông thôn mới nói riêng	9.100		
6	Tổ chức các hoạt động công tác dân vận và tuyên truyền, vận động tập trung đặc biệt	31.650		
7	Tổ chức triển khai thí điểm mô hình mới về Dân vận khéo	16.380		
8	Hội nghị tọa đàm về thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	23.715		
9	Tổng kết BCD Vận động quần chúng liên ngành	16.750		
10	Kiểm tra việc triển khai thực hiện quy chế dân chủ cơ sở đối với cấp uỷ cơ sở (thuê xe đi 05 đơn vị, mỗi đơn vị 01 ngày)	5.200		
11	Tổng kết Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở	16.790		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	108.700		
1	Kp hoạt động của BCD tôn giáo (Theo QĐ số 76/2013/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo: Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng đại	38.700		
2	Kp tổ chức thăm, tặng quà các đơn vị huấn luyện và chiến sĩ mới đang huấn luyện tại các đơn vị năm 2023	70.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	12.304		
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.304		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.056.332		
	Kp thực hiện tự chủ	747.003		
	Kp không thực hiện tự chủ	200.629		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	108.700		
3	Ban Tuyên giáo Huyện ủy	1.540.412	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	822.877		
1	Kp tiền lương biên chế	310.824		
2	KP thiếu 01 biên chế chưa có mặt	61.916		
3	Kp phụ cấp chức vụ	17.280		
4	Kp phụ cấp khu vực	21.600		
5	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	10.800		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	73.823		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	98.431		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	82.026		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	16.200		
10	Kp hoạt động theo lương 04 BC (25/75)	133.976		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	717.535		
1	Hội nghị báo cáo viên (12 lần/năm)	3.600		
2	Công tác Khoa giáo	5.600		
3	Hội nghị tổng kết công tác Tuyên giáo	17.500		
3	Công tác kiểm tra của BCĐ, tổ giúp việc kỷ cương, kỷ luật hành chính trong hệ thống chính trị huyện	5.000		
4	Kinh phí hoạt động BCĐ Thông tin đối ngoại huyện (sơ,tổng kết)	2.000		
5	Kinh phí hợp BCĐ, tổ giúp việc " bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch" (BCĐ 35) (Căn cứ theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	15.000		
6	Kinh phí thực hiện Đề án 03 (Căn cứ theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	72.000		
7	Công tác tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, tỉnh, huyện	43.950		
8	Kinh phí tổ chức hội nghị định hướng, hướng dẫn công tác cho BCV, cộng tác viên dư luận xã hội (4 lần/ năm)	11.910		
10	Kp viết sử :Cuốn Lịch sử Đảng bộ và Nhân dân xã Long Hưng giai đoạn 1945-2020	264.615		
11	Kp phụ cấp thù lao trách nhiệm đối với Ban chỉ đạo 35, trách nhiệm tổ thư ký (QĐ số 40 -QĐ/HU ngày 06/5/2022, QĐ 02-QĐ-BCĐ ngày 09/5/2022 và HD số 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	157.680		
12	Kp phụ cấp báo cáo viên (05 người x 0,2 x 1.800 ng đ/người x 12 tháng)	21.600		
13	Kp phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội (19 người x 0,2 x 1.800 ng đ/người x 12 tháng)	82.080		
14	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	13.398		
	Tiết kiệm kp tự chủ	13.398		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.527.014		
	Kp thực hiện tự chủ	809.479		
	Kp không thực hiện tự chủ	717.535		
4	Ban Tổ chức Huyện ủy	2.067.811	7	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.151.823		
1	Kp tiền lương biên chế	399.816		
2	Kp 2 biên chế chưa có mặt	123.833		
3	Kp phụ cấp chức vụ	18.360		
4	Kp phụ cấp khu vực	30.240		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	4.320		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	94.090		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	125.453		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	104.544		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	22.680		
10	Kp phụ cấp điều động theo QĐ 62	62.733		
11	Kp hoạt động theo lương 05 BC (25/75)	170.755		
12	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(5.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	264.153		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.073		
2	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ (phục vụ nhân sự MTTQVN, Đại hội Đảng các cấp, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, quy hoạch, kết nạp Đảng)	112.230		
3	Công tác lập mới toàn bộ hồ sơ cán bộ diện BTV Huyện ủy quản lý theo Quy chế số 33-QC/TU ngày 02/8/2022 của BTV Tỉnh ủy	14.505		
4	Mua bìa lưu trữ hồ sơ đảng viên, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử: 1.000 bìa x 7.000 đồng/bìa	7.000		
5	In ấn Quyết định hoa văn phục vụ cho công tác phát triển Đảng và chuyển Đảng chính thức	3.300		
6	Hướng dẫn thực hiện công tác quy hoạch cán bộ	2.930		
7	Công tác sơ kết, tổng kết tổ chức xây dựng Đảng	15.700		
8	Khảo sát, nắm bắt nhu cầu, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng	5.530		
9	Sơ kết và triển khai Kế hoạch triển khai việc nêu gương trong cán	2.250		
10	Khảo sát thực hiện Chi thị 33-CT/TW	5.000		
11	Hướng dẫn công tác đánh giá phân loại 2024	8.700		
12	Hướng dẫn nghiệp vụ công tác đảng, đảng viên và công tác cán bộ	5.360		
13	Tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng	11.375		
14	Sơ kết 06 năm thực hiện Quy định 17-QĐ/TU về dự sinh hoạt chi bộ, Tổng kết Quy chế 1249-QC/HU	2.800		
15	Thuê xe đưa đón đảng viên (hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 5 năm liền), đảng viên nhân huy hiệu đảng dịp 03/02 dự tuyên dương ở tỉnh	3.000		
16	Khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	49.400		
c	Sự nghiệp Y tế	327.630		
1	Chế độ khám, chữa bệnh của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán	327.630		
1.1	Kp khám sức khỏe các đ/c UVBTV	36.500		
1.2	Kp khám sức khỏe các đ/c HUV trưởng, phó các ban, ngành, MTTQ và đoàn thể CT - XH, UV.BTV Đảng ủy xã	276.130		
1.3	Mua thuốc phục vụ công tác khám, chữa bệnh TTHU	15.000		
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	324.205	-	-
1	Chế độ thăm bệnh	50.000		
2	Phúng điếu	120.000		
3	Chế độ tham quan, nghỉ dưỡng	145.000		
4	Kp tổ chức tổng kết ban BVCSSKCB	6.205		
5	Kp mua VPP phục vụ công tác chuyên môn hàng ngày	1.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
6	KP chi công tác phí đi Ban BVCSSKCB tỉnh	2.000		
<i>e</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	17.076		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.076		
<i>f</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	2.050.735		
	Kp thực hiện tự chủ	1.134.747		
	Kp thực hiện không tự chủ	264.153		
	Kp thực hiện sự nghiệp y tế	327.630		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	324.205		
5	Ủy ban kiểm tra Huyện ủy	1.327.984	5	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.039.277		
1	Kp tiền lương biên chế	411.912		
2	Kp phụ cấp chức vụ	25.920		
3	Kp phụ cấp khu vực	21.600		
4	Kp phụ cấp thâm niên nghề	38.880		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	107.260		
6	Kp phụ cấp ngành kiểm tra (30%)	131.350		
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	109.458		
8	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	16.200		
9	Kp hoạt động theo lương 05 BC (25/75)	181.697		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HOND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(5.000)		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	288.707		
1	THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG CỦA CẤP ỦY (CÁC ĐOÀN DO BTV HUYỆN ỦY THÀNH LẬP)	180.000		
1.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng (5 đoàn)	20.000		
1.2	Giám sát theo chuyên đề (10 đoàn)	40.000		
1.3	Kiểm tra chấp hành (10 đoàn)	40.000		
1.4	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm (10 đoàn)	40.000		
1.5	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật (10 đoàn)	40.000		
2	CHI NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ CỦA UBKT HUYỆN ỦY THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG (CÁC ĐOÀN DO UBKT HUYỆN ỦY THÀNH LẬP)	48.560		
2.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	10.530		
2.2	Giám sát theo chuyên đề	6.900		
2.3	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát	3.400		
2.4	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thi hành kỷ luật trong Đảng	3.400		
2.5	Kiểm tra tài chính đảng	6.900		
2.6	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	6.900		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
2.7	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật	10.530		
3	TỔ CHỨC CÁC HỘI NGHỊ TẠI HUYỆN	60.147		
3.1	Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát năm 2024	21.559		
3.2	Hội nghị triển khai các văn bản mới liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng của cấp trên (quy định, quy trình, hướng dẫn, quyết định, điều lệ,...)	5.650		
3.3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	13.078		
3.4	Hội nghị hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng	7.550		
3.5	Hội nghị hướng dẫn thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập	7.310		
3.6	Thực hiện nhiệm vụ giám sát thường xuyên, nắm tình hình trực tiếp theo Điều lệ Đảng tại các chi, đảng bộ trực thuộc	5.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.170		
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.170		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.309.814		
	Kp thực hiện tự chủ	1.021.107		
	Kp thực hiện không tự chủ	288.707		
VIII	Khối Đoàn thể	5.532.862	19	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	1.312.310	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	785.836		
1	Kp tiền lương BC	339.984		
2	Kp phụ cấp chức vụ	11.880		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	79.169		
6	Kp phụ cấp công vụ	87.966		
7	Kp phụ cấp HD 05	105.559		
8	Kp hoạt động (25/75)	143.678		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	412.684		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Mặt trận	22.710		
3	Kp đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	13.472		
4	Kp kiểm tra hoạt động công tác Mặt trận 6 tháng và 01 năm 2023	9.700		
5	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
6	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị	7.700		
7	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
8	Kp hỗ trợ sinh hoạt phí cho các Ủy viên UBMTTQVN cấp huyện không hưởng lương từ NSNN theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của của Thủ tướng Chính phủ)	27.360		
9	Kp tổ chức Hội thảo tuyên truyền với chủ đề “Mặt trận Tổ quốc huyện Phú Riềng đẩy mạnh hội nhập cùng dòng chảy số”	4.950		
10	Kp tổ chức Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam huyện Phú Riềng lần thứ III (nhiệm kỳ 2024 - 2029)	203.292		
11	Kp tổ chức Hội nghị về “Đổi mới phương thức hoạt động của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên trong điều kiện hiện nay”	4.850		
12	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn cấp tỉnh	30.000		
13	Kp tổ chức triển khai CVD "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới - Đô thị văn minh" (Gồm: Hội nghị triển khai, công tác kiểm tra, sơ - tổng kết CVD, xây dựng mô hình...)	40.000		
14	Kp tổ chức hội nghị phản biện xã hội	14.000		
15	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 94 năm ngày truyền thống MTTQ VN (18/11/1930 - 18/11/2023)	14.650		
16	Kp tổ chức Hội nghị triển khai, kiểm tra hoạt động của Ban giám sát đầu tư của cộng đồng	9.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	85.650		
1	Kp chi hoạt động đặc thù theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg (Hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo)	30.000		
2	Kp thăm hỏi chức sắc TG khi ốm đau	5.000		
3	Kp tham gia ngày hội Đại đoàn kết dân tộc các xã	18.500		
4	Kp tổ chức khảo sát; kiểm tra, giám sát tiến độ xây dựng nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo năm 2024	5.600		
5	Kp tổ chức Hội nghị gặp mặt, tuyên dương các chức sắc, chức việc các tôn giáo, già làng, người có uy tín trong cộng đồng dân cư năm 2024	26.550		
d	Sự nghiệp đào tạo	28.140		
1	Kp tổ chức HN tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật cho cơ sở (tại 03 cụm xã)	28.140		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	14.368		
	Tiết kiệm kp tự chủ	14.368		
f	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.297.942		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	771.468		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	412.684		
	Sự nghiệp đào tạo	28.140		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	85.650		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	1.176.924	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	723.269		
1	Kp tiền lương BC	332.856		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
2	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	77.323		
6	Kp phụ cấp công vụ	73.278		
7	Kp phụ cấp HD 05	87.934		
8	Kp hoạt động (25/75)	123.478		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	453.655		
1	Kp thực hiện hành trình vì người nghèo và chương trình “Xuân tình nguyện”, phát động chương trình năm 2024	13.550		
2	Kp tổ chức “Hội trại tòng quân” truyền thống	32.295		
3	Kp tổ chức Chương trình tọa đàm của Thanh niên, chủ đề Tự hào tiến bước dưới cờ Đảng, ngày hội Đoàn viên năm 2024	3.700		
4	Kp tổ chức Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên nhiệm kỳ 2024 - 2028	80.000		
5	Kp tổ chức thi Tin học trẻ khối TH, THCS	7.560		
6	Kp tổ chức “Đêm hội Trăng Rằm”	17.600		
7	Kp tổ chức ngày hội thiếu nhi vui, khỏe - tiến bước lên đoàn	14.350		
8	Kp tổ chức ngày hội cán bộ Đoàn, kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	12.750		
9	Kp tổ chức ngày hội “Tư vấn tuyển sinh”	10.900		
10	Kp tổ chức Hội thi Nghi thức Đội, Chỉ huy Đội giỏi năm học 2023-2024	10.000		
11	Kp tổ chức “Ngày hội việc làm cho thanh niên”	7.200		
12	Kp tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTNVN	10.250		
13	Kp hỗ trợ công tác tiếp sức mùa thi 2024	11.700		
14	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh	30.000		
15	Kp tổ chức Chương trình ra quân chiến dịch "Hoa phượng đỏ", kỷ hồng năm 2024	10.800		
16	Kp Ban chỉ đạo hè năm 2023	85.000		
17	Kp tổ chức Đại hội "Cháu ngoan Bác Hồ" cấp huyện	60.000		
18	Kp tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương năm 2023	25.000		
19	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
20	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
21	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	12.348		
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.348		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.164.576		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	710.921		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	453.655		

ANG T DINH PJ

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3	Hội Cựu chiến binh huyện	696.283	3	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	477.863		
1	Kp tiền lương BC	201.528		
2	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	12.960		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	47.774		
6	Kp phụ cấp công vụ	53.082		
7	Kp phụ cấp HD 05	63.698		
8	Kp hoạt động (25/75)	86.701		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	218.420		
1	Kp tổ chức họp mặt chiến sỹ Điện Biên - Chống Pháp	5.200		
2	Kp tổ chức họp mặt Nữ CCB nhân ngày 20/10	7.450		
3	Kp tham gia hoạt động, tập huấn cấp tỉnh và TW	30.000		
4	Kp tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	80.000		
5	Kp tổ chức họp mặt CCB là thương bệnh binh tiêu biểu năm 2024	23.950		
6	Kp tổ chức tập huấn cán bộ hội cơ sở	10.280		
7	Kp tổ chức Tổng kết phong trào giúp nhau xóa đói giảm nghèo, xóa nhà tạm năm 2024	6.170		
8	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm thành lập Hội Cựu chiến binh	25.800		
9	Kp tổ chức Hội nghị kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động các mô hình CCB tiêu biểu năm 2024	11.300		
10	Kp tổng kết Cựu Chiến binh khối 487 năm 2024	7.270		
11	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	8.670		
	Tiết kiệm kp tự chủ	8.670		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	687.613		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	469.193		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	218.420		
4	Hội Nông dân	1.332.771	3	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	620.956		
1	Kp tiền lương BC	268.056		
2	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		
4	Kp phụ cấp khu vực	12.960		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	62.743		
6	Kp phụ cấp công vụ	69.714		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
7	Kp phụ cấp HD 05	83.657		
8	Kp hoạt động (25/75)	113.866		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	183.125		
1	Kp tổ chức kiểm tra công tác vận động, sử dụng và quản lý nguồn vốn vay NHCSXH và Quỹ Hỗ trợ nông dân năm 2024	9.200		
2	Kp tổ chức Tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân năm 2024 triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2025	14.750		
3	Kp tham gia hoạt động cấp huyện, tỉnh và TW	30.000		
4	Kp tổ chức Hội nghị: Nâng cao nhận thức của cán bộ, hội viên nông dân về sản xuất nông nghiệp sạch và xây dựng sản phẩm OCOP	10.725		
5	Kp tổ chức Hội thi “Người Nông dân hiện đại” lần thứ II năm	15.890		
6	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/HNDTW, ngày 20/7/2014 của BCHTW HNDVN khóa VI về tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, vận động nông dân trong tình hình mới	11.036		
7	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị (01 đoàn)	3.600		
8	Kp tổ chức hội nghị gặp gỡ; lắng nghe lãnh đạo huyện với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất kinh doanh giỏi tiêu biểu, hợp tác xã năm 2023	7.640		
9	Kp tham gia Hội chợ trái cây và hàng nông sản tỉnh Bình Phước lần thứ VII, năm 2024	48.262		
10	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm 63 năm ngày thành lập Hội Nông dân giải phóng miền Nam (21/4/1961 - 21/4/2024)	14.386		
11	Kp tổ chức Hội nghị tuyên truyền, quán triệt, triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân các cấp nhiệm kỳ 2023-2028	6.636		
12	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
14	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Sự nghiệp kinh tế	500.000		
1	Kp cho Quỹ hỗ trợ Nông dân năm 2024	500.000		
d	Sự nghiệp đào tạo	28.690		
1	Kp tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho hội viên nông dân các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX trên địa bàn huyện	28.690		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	11.387		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	11.387		



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
f	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.321.384		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	609.569		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	183.125		
3	Sự nghiệp đào tạo	28.690		
4	Kp sự nghiệp kinh tế	500.000		
5	Hội Phụ nữ huyện	1.014.574	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	711.324		
1	Kp tiền lương BC	303.696		
2	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	71.491		
6	Kp phụ cấp công vụ	79.434		
7	Kp phụ cấp HD 05	95.321		
8	Kp hoạt động (25/75)	129.742		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	293.250		
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm 113 năm QTPN và 1980 năm Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	15.430		
2	Kp tổ chức 93 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	10.300		
3	Kp thực hiện đề án 938 "Tuyên truyền giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"; Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp"; Đề án "Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới"; triển khai thực hiện Dự án 08 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2022 - 2025 trên địa bàn huyện	15.750		
4	Kp tổ chức Hội nghị ngày gia đình Việt Nam 28/6	12.245		
5	Kp tổ chức Hội thi "Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức sinh hoạt Hội" cấp huyện	12.050		
6	Kp tổ chức hội thi Phụ nữ khởi nghiệp năm 2024	12.900		
7	Kp tổ chức phát động tháng đồng hành cùng Chi - Tổ phụ nữ	4.915		
8	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn, hội thi cấp tỉnh và TW	30.000		
9	Kp tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác Hội và phong trào phụ nữ năm 2023	18.910		
10	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2021-2026 gắn với sơ kết thực hiện 03 khâu đột phá	8.700		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
11	Kp tổ chức tọa đàm "Giải pháp thu hút, tập hợp phụ nữ đủ 18 tuổi trở lên tham gia tổ chức Hội đối với những cơ sở Hội có tỷ lệ tập hợp dưới 60%	6.550		
12	Kp tổ chức các Hội nghị liên quan đến công tác chuyên môn của Hội Phụ nữ huyện	30.000		
13	Kp tổ chức hoạt động kiểm tra công tác Hội, kiểm tra nguồn vốn vay hỗ trợ phụ nữ giảm nghèo, kiểm tra nguồn vốn ủy thác NHCSXH huyện năm 2023	9.900		
14	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị (02 đoàn)	3.600		
15	Kp tổ chức hoạt động trong Lễ Giỗ tổ Hùng Vương năm 2024	15.000		
16	Kp tổ chức Hội trại Tòng quân năm 2023	75.000		
17	Kp triển khai phần mềm QLTS	3.000		
18	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	3.000		
19	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000		
1	Kp tổ chức thăm và tặng quà đồn Biên phòng Đăk Pô trên địa bàn huyện BGM nhân kỷ niệm ngày thành lập Bộ đội Biên phòng 03/3 và ngày thành lập QĐND 22/12	10.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	12.974		
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.974		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.001.600		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	698.350		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	293.250		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000		
IX	Tổ chức xã hội	1.474.912	0	16
1	Hội chữ thập đỏ	446.503	-	4
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	446.503		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 4 định suất	289.656		
2	Hỗ trợ phụ cấp Chức vụ	10.800		
3	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	17.280		
4	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	70.607		
5	Hỗ trợ phụ cấp trách nhiệm	2.160		
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	60.000		
7	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	6.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	6.000		
c	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	440.503		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	440.503		
2	Hội đồng y	148.679	-	2

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	148.679		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	90.720		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	21.319		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	145.679		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	145.679		
3	Hội người cao tuổi	168.182	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	168.182		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ kp đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	165.182		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	165.182		
4	Hội người mù	188.693	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	188.693		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	123.120		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	28.933		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	185.693		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	185.693		
5	Hội cựu thanh niên xung phong	168.182	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	168.182		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	165.182		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	165.182		
6	Kinh phí Hội khuyến học	168.182	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	168.182		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Kp hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	165.182		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	165.182		
7	Kinh phí Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	186.491	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	186.491		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ Phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.309		
5	Kp hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
6	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	183.491		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	183.491		
IX	An ninh- Quốc Phòng	5.105.927	-	-
1	Công an	898.000	-	-
a	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	610.000		
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác triển khai ra quân tấn công trấn áp các loại tội phạm trước, trong và sau Tết Nguyên Đán	41.000		
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bảo vệ các hoạt động lễ hội, văn hóa, thể dục - thể thao trên địa bàn huyện	43.000		
3	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hội nghị, tập huấn trong năm	25.000		
4	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác vận động, thu gom VK, VLN, CCHT và đấu tranh với vi phạm pháp luật về pháo	11.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
5	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác nắm tình hình bảo vệ chính trị nội bộ	15.000		
6	Hỗ trợ kinh phí chi bồi dưỡng cho lực lượng khám nghiệm hiện trường	20.000		
7	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ hồ sơ	10.000		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn PCCC và CNCH	90.000		
9	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang phục, dụng cụ bảo trợ phòng cháy, chữa cháy	50.000		
10	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ bí mật nhà nước	15.000		
11	Hỗ trợ kinh phí thực tập phương án PCCC khu dân cư	100.000		
12	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên	120.000		
13	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản, vật tư phục vụ công tác chuyên	70.000		
b	Sự nghiệp môi trường	158.000		
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác môi trường	158.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000		
1	Hỗ trợ kinh phí đưa các đối tượng đi cơ sở chữa bệnh bắt buộc, CSGD, TGD trường giáo dưỡng	40.000		
2	Hỗ trợ kinh phí tặng quà lễ tết, MLBM, chức sắc tôn giáo	30.000		
d	Sự nghiệp truyền thanh	60.000		
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyên nghĩa vụ năm 2023	10.000		
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyên sinh năm 2023	10.000		
3	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền phòng chống tội phạm, các ngày lễ lớn trong năm,...	40.000		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	898.000		
	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	610.000		
	Sự nghiệp môi trường	158.000		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000		
	Sự nghiệp truyền thanh	60.000		
2	Ban chỉ huy Quân sự	4.207.927	-	-
2.1	Các nhiệm vụ chi theo hình thức rút dự toán	3.812.927		
a	Kinh phí phục vụ công tác chuyên môn	3.812.927		
1	Kp chi Chi cho công tác huấn luyện Dân quân theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HDND huyện Phú Riềng	2.958.160		
2	Kp Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ, báo cáo công tác QPĐP năm 2024	38.700		
3	Kp thu hồi, vận chuyển bom mìn, xử lý chất độc hoá học sau chiến tranh	10.000		



UBND HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 15

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: *307* /TTr-UBND ngày *11* / *12* /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	821.904.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	227.410.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	12.730.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	214.680.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	464.494.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	402.595.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.271.000
3	Tính hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	40.085.000
4	Tính bổ sung nguồn CCTL	12.543.000
III	Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn CCTL	130.000.000
B	TỔNG CHI NSDP	821.904.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	821.904.000
1	Chi đầu tư phát triển (1)	226.748.000
2	Chi thường xuyên	496.970.203
3	Chi thực hiện CCTL	83.470.984
4	Dự phòng ngân sách	14.714.813
II	Chi các chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi kết dư	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	-
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: *307* /TTr-UBND ngày *11* / *12* /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	260.000.000	227.410.000
I	Thu nội địa	260.000.000	227.410.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	3.190.000	3.190.000
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>1.760.000</i>	<i>1.760.000</i>
	<i>Thuế TNDN</i>	<i>1.430.000</i>	<i>1.430.000</i>
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	51.260.000	51.040.000
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>49.280.000</i>	<i>49.280.000</i>
	<i>Thuế TNDN</i>	<i>1.760.000</i>	<i>1.760.000</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>220.000</i>	
5	Thuế thu nhập cá nhân	24.200.000	12.100.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		
7	Lệ phí trước bạ	28.820.000	28.820.000
8	Thu phí, lệ phí	5.280.000	5.280.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	19.800.000	6.930.000
12	Thu tiền sử dụng đất	117.000.000	112.600.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	
16	Thu khác ngân sách	10.450.000	7.450.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		



Biểu mẫu số 17

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: *307* /TTr-UBND ngày *11* / *12* /2023 của UBND huyện Phú Riềng)
Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	821.904.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	821.904.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	226.748.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.748.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	496.970.203
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	266.072.845
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000
III	Dự phòng ngân sách	14.714.813
IV	Chi kết dư	0
V	Chi chuyển nguồn	0
VI	Chi thực hiện CCTL	83.470.984
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0



Biểu mẫu số 30
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: 307 /TTr-UBND ngày 11 / 12 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	821.904.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	227.410.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	464.494.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	402.595.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.271.000
-	Tình hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	40.085.000
-	Tình bổ sung nguồn CCTL	12.543.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn CCTL	130.000.000
II	Chi ngân sách	821.904.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	752.007.665
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	69.896.335
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	69.896.335
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
4	Chi kết dư	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	83.465.335
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.569.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	69.896.335
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	69.896.335
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	83.465.335
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	83.465.335
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
4	Chi kết dư	



Biểu mẫu số 32
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 307 /TTr-UBND ngày 11 / 12 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm							
				1. Thuế giá trị gia tăng	2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3. Thu tiền sử dụng đất (đất ở)	4. Lệ phí trước bạ nhà đất	5. Thu phí lệ phí		6. Thu khác	
								Phí môn bài	Phí hộ tịch, phí hộ khẩu, phí cấp CMND, phí cấp bản sau chứng thực	Phí chợ	Các khoản thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	24.569.000	24.569.000	5.200.000	0	11.000.000	6.870.000	504.000	295.000	118.280	581.720
1	UBND xã Phước Tân	1.850.000	1.850.000	120.000		600.000	1.035.000	18.000	27.000		50.000
2	UBND xã Long Hưng	1.302.000	1.302.000	275.000		700.000	215.000	40.000	22.000		50.000
3	UBND xã Long Bình	2.450.000	2.450.000	350.000		1.100.000	900.000	18.000	32.000	2.280	47.720
4	UBND xã Long Hà	1.910.000	1.910.000	300.000		800.000	695.000	35.000	30.000	26.000	24.000
5	UBND xã Bù Nho	5.840.000	5.840.000	1.750.000		3.000.000	800.000	145.000	45.000		100.000
6	UBND xã Phú Riềng	5.685.000	5.685.000	1.750.000		2.500.000	1.000.000	170.000	65.000	90.000	110.000
7	UBND xã Phú Trung	1.400.000	1.400.000	145.000		600.000	565.000	20.000	20.000		50.000
8	UBND xã Long Tân	2.120.000	2.120.000	265.000		600.000	1.130.000	37.000	38.000		50.000
9	UBND xã Bình Sơn	795.000	795.000	45.000		500.000	190.000	4.000	6.000		50.000
10	UBND xã Bình Tân	1.217.000	1.217.000	200.000		600.000	340.000	17.000	10.000		50.000



Biểu mẫu số 33

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: 307 /TTr-UBND ngày 11 / 12 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	821.904.000	738.438.665	83.465.335
I	Chi đầu tư phát triển (1)	226.748.000	226.748.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.748.000	226.748.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	496.970.203	415.141.443	81.828.760
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	266.072.845	265.039.245	1.033.600
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0		
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000	6.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	14.714.813	13.078.238	1.636.575
IV	Chi kết dư	0		
V	Chi chuyển nguồn	0		
VI	Chi thực hiện CCTL	83.470.984	83.470.984	
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	0	0	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 20234

(Kèm theo Tờ trình số: 307 /TTr-UBND ngày 11 / 12 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	821.904.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	69.896.335
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	738.438.665
I	Chi đầu tư phát triển (2)	226.748.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.748.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	415.141.443
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	265.039.245
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	3.812.927
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	610.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	48.462.064
-	Chi văn hóa thông tin	2.514.403
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.183.708
-	Chi thể dục thể thao	290.000
-	Chi bảo vệ môi trường	6.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.257.886
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.798.550
-	Chi bảo đảm xã hội	22.107.280
-	Chi thường xuyên khác	2.065.380
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	13.078.238
VI	Chi thực hiện CCTL	83.470.984
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	CHI KẾT DƯ	0



UBND HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 39
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: 307 /TTr-UBND ngày 11 / 10 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	24.569.000	13.569.000	1.499.000	23.070.000	12.070.000	69.896.335	0	83.465.335
1	UBND xã Phước Tân	1.850.000	1.250.000	95.000	1.755.000	1.155.000	6.504.409		7.754.409
2	UBND xã Long Hưng	1.302.000	602.000	112.000	1.190.000	490.000	7.754.213		8.356.213
3	UBND xã Long Bình	2.450.000	1.350.000	100.000	2.350.000	1.250.000	7.100.484		8.450.484
4	UBND xã Long Hà	1.910.000	1.110.000	115.000	1.795.000	995.000	8.247.561		9.357.561
5	UBND xã Bù Nho	5.840.000	2.840.000	290.000	5.550.000	2.550.000	5.717.839		8.557.839
6	UBND xã Phú Riềng	5.685.000	3.185.000	435.000	5.250.000	2.750.000	6.394.525		9.579.525
7	UBND xã Phú Trung	1.400.000	800.000	90.000	1.310.000	710.000	7.328.419		8.128.419
8	UBND xã Long Tân	2.120.000	1.520.000	125.000	1.995.000	1.395.000	6.608.147		8.128.147
9	UBND xã Bình Sơn	795.000	295.000	60.000	735.000	235.000	6.801.465		7.096.465
10	UBND xã Bình Tân	1.217.000	617.000	77.000	1.140.000	540.000	7.439.273		8.056.273

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 307 /TTr-UBND ngày 11 / 12 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi thường xuyên				
				Tổng số	Trong đó			
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)		
A	B	1=2+7+8	2=3+6	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	83.465.335	83.465.335	81.828.760	1.033.600	0	1.636.575	0
1	UBND xã Phước Tân	7.754.409	7.754.409	7.602.362	103.360		152.047	0
2	UBND xã Long Hưng	8.356.213	8.356.213	8.192.366	103.360		163.847	0
3	UBND xã Long Bình	8.450.484	8.450.484	8.284.788	103.360		165.696	0
4	UBND xã Long Hà	9.357.561	9.357.561	9.174.079	103.360		183.482	0
5	UBND xã Bù Nho	8.557.839	8.557.839	8.390.038	103.360		167.801	0
6	UBND xã Phú Riềng	9.579.525	9.579.525	9.391.691	103.360		187.834	0
7	UBND xã Phú Trung	8.128.419	8.128.419	7.969.038	103.360		159.381	0
8	UBND xã Long Tân	8.128.147	8.128.147	7.968.772	103.360		159.375	0
9	UBND xã Bình Sơn	7.096.465	7.096.465	6.957.319	103.360		139.146	0
10	UBND xã Bình Tân	8.056.273	8.056.273	7.898.307	103.360		157.966	0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG

Số: /NQ-HĐND

ĐỀ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Riềng, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua dự toán thu, chi
ngân sách nhà nước năm 2024 huyện Phú Riềng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định
số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 1052-TB/HU ngày ngày 11 tháng 12 năm 2023 của
Huyện ủy về kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy (Phiên họp thứ 33, ngày 06
tháng 12 năm 2023).

Theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của
Ủy ban nhân dân huyện; Báo cáo thẩm tra số...../BC-HĐND-KTXH ngày
tháng năm 2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện thống nhất thông qua dự toán thu, chi
ngân sách Nhà nước huyện Phú Riềng năm 2024 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 260.000.000.000 đồng.
2. Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương được hưởng:
821.904.000.000 đồng. Trong đó:
 - a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:
227.410.000.000 đồng.
 - b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 464.494.000 đồng.
 - c) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 130.000.000.000 đồng.

2. Tổng dự toán chi ngân sách trên địa bàn: 821.904.000.000 đồng.
Trong đó:

- a) Chi đầu tư phát triển: 226.748.000.000 đồng.
- b) Chi thường xuyên: 496.970.203.000 đồng.
- c) Chi dự phòng: 14.714.813.000 đồng.
- d) Chi thực hiện cải cách tiền lương: 83.470.984.000 đồng.

(Chi tiết kèm theo các Biểu số: 01, 02, 03, 04, 15, 16, 17, 30, 32, 33, 34, 39, 41).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phú Riềng khóa II, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày ... tháng năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, TT.UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính, KH và ĐT;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- UBND, UB.MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Kho bạc Nhà nước Phú Riềng;
- Chi Cục thuế khu vực PL-BGM-PR;
- Các phòng, ban chuyên môn;
- TT.HĐND, TT.UBND các xã;
- Đăng Website huyện;
- LĐVP;
- Lưu: VT.M.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Soài

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - TOÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Trong đó											
			Khối huyện	Khối xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	3=4+5	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	854.494.000	760.028.665	94.465.335	8.354.409	9.056.213	9.550.484	10.157.561	11.557.839	12.079.525	8.728.419	8.728.147	7.596.465	8.656.273
	Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	260.000.000	235.431.000	24.569.000	1.850.000	1.302.000	2.450.000	1.910.000	5.840.000	5.685.000	1.400.000	2.120.000	795.000	1.217.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+...+ 11)	260.000.000	235.431.000	24.569.000	1.850.000	1.302.000	2.450.000	1.910.000	5.840.000	5.685.000	1.400.000	2.120.000	795.000	1.217.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	3.190.000	3.190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0
a	Thuế GTGT	1.760.000	1.760.000											
b	Thuế TNDN	1.430.000	1.430.000											
2	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	51.260.000	46.060.000	5.200.000	120.000	275.000	350.000	300.000	1.750.000	1.750.000	145.000	265.000	45.000	200.000
a	Thuế GTGT	49.280.000	44.080.000	5.200.000	120.000	275.000	350.000	300.000	1.750.000	1.750.000	145.000	265.000	45.000	200.000
b	Thuế TNDN	1.760.000	1.760.000	-										
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt	220.000	220.000	-		-								
3	Lệ phí trước bạ	28.820.000	21.950.000	6.870.000	1.035.000	215.000	900.000	695.000	800.000	1.000.000	565.000	1.130.000	190.000	340.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	24.200.000	24.200.000	-		-								
5	Thu phí, Lệ phí	5.280.000	4.481.000	799.000	45.000	62.000	50.000	65.000	190.000	235.000	40.000	75.000	10.000	27.000
	Phí môn bài													
	Phí, lệ phí khác													
6	Thu tiền sử dụng đất	117.000.000	106.000.000	11.000.000	600.000	700.000	1.100.000	800.000	3.000.000	2.500.000	600.000	600.000	500.000	600.000
	Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án	106.000.000	106.000.000											
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	11.000.000		11.000.000	600.000	700.000	1.100.000	800.000	3.000.000	2.500.000	600.000	600.000	500.000	600.000
7	Thu tiền cho thuê đất	19.800.000	19.800.000	-		-								
	Thuê đất hàng năm													
	Thuê trả một lần													
8	Thu khác	10.450.000	9.750.000	700.000	50.000	50.000	50.000	50.000	100.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	3.000.000	3.000.000	-										
	Thu khác	0												

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Trong đó											
			Khôi huyện	Khôi xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riêng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	821.904.000	738.438.665	83.465.335	7.754.409	8.356.213	8.450.484	9.357.561	8.557.839	9.579.525	8.128.419	8.128.147	7.096.465	8.056.273
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+II)	821.904.000	738.438.665	83.465.335	7.754.409	8.356.213	8.450.484	9.357.561	8.557.839	9.579.525	8.128.419	8.128.147	7.096.465	8.056.273
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	227.410.000	213.841.000	13.569.000	1.250.000	602.000	1.350.000	1.110.000	2.840.000	3.185.000	800.000	1.520.000	295.000	617.000
	Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	214.680.000	202.610.000	12.070.000	1.155.000	490.000	1.250.000	995.000	2.550.000	2.750.000	710.000	1.395.000	235.000	540.000
	+ Thu huyện, xã hưởng 100%	12.730.000	11.231.000	1.499.000	95.000	112.000	100.000	115.000	290.000	435.000	90.000	125.000	60.000	77.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	464.494.000	394.597.665	69.896.335	6.504.409	7.754.213	7.100.484	8.247.561	5.717.839	6.394.525	7.328.419	6.608.147	6.801.465	7.439.273
1	Bổ sung cân đối	402.595.000	332.698.665	69.896.335	6.504.409	7.754.213	7.100.484	8.247.561	5.717.839	6.394.525	7.328.419	6.608.147	6.801.465	7.439.273
	Trong đó: vốn XDDB trong cân đối	26.400.000	26.400.000	-										
2	Bổ sung mục tiêu	9.271.000	9.271.000	-										
3	Tính hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	40.085.000	40.085.000	-										
4	Tính bổ sung nguồn CCTL	12.543.000	12.543.000	-										
III	Thu chuyển nguồn CCTL	130.000.000	130.000.000	-										

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - TOÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	4	5	6=7 + ...+ 16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	821.904.000	738.438.665	83.465.335	7.754.409	8.356.213	8.450.484	9.357.561	8.557.839	9.579.525	8.128.419	8.128.147	7.096.465	8.056.273
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	821.904.000	738.438.665	83.465.335	7.754.409	8.356.213	8.450.484	9.357.561	8.557.839	9.579.525	8.128.419	8.128.147	7.096.465	8.056.273
I	Chi đầu tư phát triển	226.748.000	226.748.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối theo phân cấp	26.400.000	26.400.000	-	-									
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	110.348.000	110.348.000	-										
	Trong đó:													
	+ Thu 60% tiền sử dụng đất của các xã trên địa bàn huyện	6.468.000	6.468.000											
3	Nguồn vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư	90.000.000	90.000.000	-										
II	Chi thường xuyên	496.970.203	415.141.443	81.828.760	7.602.362	8.192.366	8.284.788	9.174.079	8.390.038	9.391.691	7.969.038	7.968.772	6.957.319	7.898.307
1	Chi sự nghiệp kinh tế	33.257.886	27.257.886	6.000.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	- Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	24.574.038	18.574.038	6.000.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Trong đó:													
	+ Chi hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023	50.000		50.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	+ Chi hỗ trợ Quỹ Hội nông dân cho vay vốn	100.000		100.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	+ Chi sự nghiệp kết thiết thị chính (Tiền điện chiếu sáng các trục đường chính trước UBND các xã)	7.800.000	6.800.000	1.000.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	+ Chi sự nghiệp giao thông	6.400.000	6.400.000											
	+ Chi sự nghiệp kinh tế	10.224.038	5.374.038	4.850.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
	- Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi	2.683.848	2.683.848	-										
	- Chi sự nghiệp Môi trường	6.000.000	6.000.000	-										
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	266.072.845	265.039.245	1.033.600	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360
	- Chi sự nghiệp giáo dục	262.251.236	262.251.236	-										
	Trong đó:													
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2020/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	2.040.000	2.040.000											

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	+ Kinh phí cho giáo viên được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi do trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2022-2023	2.086.998	2.086.998											
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề.	3.821.609	2.788.009	1.033.600	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360
	Trong đó:													
	+ Chi gia hạn các phần mềm	150.000		150.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	+ Chi đào tạo cán bộ xã	200.000		200.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	+ Chi hoạt động của Trung tâm giáo dục cộng đồng	683.600		683.600	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360
3	Chi sự nghiệp Y tế	48.684.652	48.462.064	222.588	22.356	28.188	24.300	27.216	18.468	22.356	19.440	23.328	16.524	20.412
	Trong đó:			-										
	- Chi BHYT cho các đối tượng (Đại biểu HĐND, DQTT, người uy tín, ...)	31.763.000	31.540.412	222.588	22.356	28.188	24.300	27.216	18.468	22.356	19.440	23.328	16.524	20.412
	- Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	426.000	426.000	-										
	- Kinh phí bồi dưỡng Công tác viên dân số, thôn, ấp, khu phố	508.000	508.000	-										
4	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao	3.604.403	2.804.403	800.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
5	Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.483.708	1.183.708	300.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
6	Chi đảm bảo xã hội	23.179.476	22.107.280	1.072.196	82.360	80.600	166.008	162.864	134.804	134.680	73.560	83.960	74.360	79.000
	Trong đó:													
	- Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	18.700.000	18.700.000											
	- Tiền điện hộ nghèo năm 2024	400.000	400.000	-										
	- Chế độ thăm hỏi ốm đau, trợ cấp đối với đại biểu Hội đồng nhân dân Theo NQ số 05/2016/NQ-HĐND ngày 04/7/2016 của HĐND tỉnh	50.000		50.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	409.200		409.200	21.200	32.400	41.200	70.000	52.800	80.000	23.200	33.600	24.000	30.800
	- Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	216.000	216.000											
7	Chi Quản lý hành chính	96.577.306	41.798.550	54.778.756	4.961.182	5.503.249	5.536.172	6.184.814	5.701.051	6.344.286	5.359.292	5.327.848	4.574.564	5.286.298
	- Chi QLNN	63.720.490	25.349.699	38.370.791	3.530.052	3.808.452	3.906.486	4.522.308	4.033.290	4.485.124	3.736.786	3.642.052	3.062.657	3.643.584
	Trong đó:			-										
	- Kinh phí Đảng	16.353.850	10.168.664	6.185.186	496.991	587.211	637.185	665.120	627.689	772.113	660.750	568.325	530.536	639.266
	- Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể, tổ chức XH	16.502.966	6.280.187	10.222.779	934.139	1.107.586	992.501	997.386	1.040.072	1.087.049	961.756	1.117.471	981.371	1.003.448
	- Các đơn vị khác	-	-	-										
8	Chi ANQP địa phương	21.637.438	4.422.927	17.214.511	1.685.281	1.726.211	1.703.730	1.940.183	1.680.614	2.030.284	1.663.739	1.680.630	1.443.897	1.659.942
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	5.985.668	610.000	5.375.668	508.520	582.236	526.860	748.128	521.160	636.324	516.404	575.388	248.180	512.468
	Trong đó:			-										

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh	1.253.616		1.253.616	91.728	107.016	152.880	229.320	122.304	168.168	91.728	107.016	76.440	107.016
	Kp hỗ trợ xăng xe cho lực lượng Công an xã thực hiện nhiệm vụ tuần tra, truy quét tội phạm và các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực an ninh (Xã có xe ô tô tuần tra: mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/xã; Xã chưa có xe ô tô tuần tra: mức hỗ trợ: 20 triệu đồng/xã)			250.000	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	30.000	20.000	30.000	20.000	20.000
	- Chi quốc phòng địa phương	15.651.770	3.812.927	11.838.843	1.176.761	1.143.975	1.176.870	1.192.055	1.159.454	1.393.960	1.147.335	1.105.242	1.195.717	1.147.474
	Trong đó:													
	Kinh phí công tác huấn luyện dân quân, tuyển quân, giao quân, thăm quân, hội trại giao quân, kinh phí bắn đạn thật, đón quân nhân xuất ngũ,...	700.000		700.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Kp chi cho công tác diễn tập phòng thủ và diễn tập phòng thủ dân sự năm 2023			225.000	75.000						75.000		75.000	
9	Chi khác ngân sách	2.472.489	2.065.380	407.109	37.823	40.758	41.218	45.642	41.741	46.725	39.647	39.646	34.614	39.295
III	Chi dự phòng	14.714.813	13.078.238	1.636.575	152.047	163.847	165.696	183.482	167.801	187.834	159.381	159.375	139.146	157.966
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	83.470.984	83.470.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Kp tiết kiệm 10% thường xuyên; 40% học phí của các đơn vị SNGD thực hiện nguồn CCTL	9.727.565	7.850.431	1.877.134	187.083	196.256	192.760	189.869	189.271	199.717	182.840	173.898	189.019	176.421

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2024 (CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN)**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HĐ 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12=9-10-11	
	Tổng cộng (I + ... + IX)	1.760	302.965.889	222.781.196	80.184.693	118.690.729	772.454	422.429.072	3.930.539	3.357.090	415.141.443	
I	Sự nghiệp kinh tế	9	1.268.100	1.191.895	76.205	26.006.900	-	27.275.000	17.114	-	27.257.886	
1	Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi	9	1.268.100	1.191.895	76.205	1.432.862	-	2.700.962	17.114	-	2.683.848	
1.1	Hội nông dân		-			500.000		500.000			500.000	
1.2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	1.268.100	1.191.895	76.205	932.862		2.200.962	17.114		2.183.848	
2	Chi Sự nghiệp Giao thông		-			6.400.000		6.400.000	-	-	6.400.000	
2.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			6.400.000		6.400.000			6.400.000	
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	5.374.038	-	5.374.038	-	-	5.374.038	
3.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			1.095.500		1.095.500			1.095.500	
3.2	Phòng Tài nguyên và Môi trường		-			1.988.015		1.988.015			1.988.015	
3.3	Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Riềng		-			2.000.000		2.000.000			2.000.000	
3.4	Sự nghiệp kinh tế khác		-			290.523		290.523			290.523	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
4	Chi Sự nghiệp Môi trường	-	-	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	6.000.000	
4.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		-			179.209		179.209			179.209	
4.2	Công an huyện		-			158.000		158.000			158.000	
4.3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			3.400.000		3.400.000			3.400.000	
4.4	Sự nghiệp Môi trường khác		-			2.262.791		2.262.791			2.262.791	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
5	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		-			6.800.000	-	6.800.000	-	-	6.800.000	
5.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			6.800.000		6.800.000			6.800.000	
II	Sự nghiệp văn hóa	-	984.593	948.617	35.976	1.544.853	-	2.529.446	15.043	-	2.514.403	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		-			725.413		725.413			725.413	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		984.593	948.617	35.976	844.440		1.829.033	15.043		1.813.990	
III	Sự nghiệp thể thao	-	-	-	-	290.000	-	290.000	-	-	290.000	
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		-			290.000		290.000			290.000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12=9-10-11	
IV	Sự nghiệp truyền thanh	-	592.278	521.532	70.746	599.000	-	1.191.278	7.570	-	1.183.708	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		-			40.000		40.000			40.000	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		592.278	521.532	70.746	499.000		1.091.278	7.570		1.083.708	
3	Công an huyện		-			60.000		60.000			60.000	
V	Sự nghiệp y tế	113	14.904.405	10.980.851	3.923.554	33.757.528	-	48.661.933	199.869	-	48.462.064	
1	Trung tâm Y tế	113	14.904.405	10.980.851	3.923.554	655.710		15.560.115	199.869		15.360.246	
2	Văn Phòng HĐND - UBND huyện		-			77.188		77.188	-		77.188	
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			1.920.000		1.920.000			1.920.000	
4	Văn phòng Huyện uỷ		-			327.630		327.630			327.630	
5	SNYT khác		-			30.777.000		30.777.000			30.777.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
VI	Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	22.107.280	-	22.107.280	-	-	22.107.280	
1	Văn phòng Huyện uỷ		-			432.905		432.905			432.905	
2	Văn phòng HĐND-UBND huyện		-			195.240		195.240			195.240	
3	Phòng Nội vụ		-			125.000		125.000			125.000	
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			19.633.485		19.633.485			19.633.485	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		-			85.650		85.650			85.650	
6	Hội Phụ nữ		-			10.000		10.000			10.000	
7	Công an huyện		-			70.000		70.000			70.000	
8	Ban chỉ huy quân sự huyện		-			395.000		395.000			395.000	
9	Dự phòng chi ĐBXH		-			1.160.000		1.160.000			1.160.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
VII	Quản lý nhà nước	95	14.454.224	11.985.592	2.468.632	11.141.936	-	25.596.160	246.461	-	25.349.699	
1	Thanh tra Huyện	5	778.441	582.723	195.718	379.003		1.157.444	13.675		1.143.769	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	1.538.071	1.330.075	207.996	25.615		1.563.686	20.919		1.542.767	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	1.330.131	1.134.477	195.654	184.881		1.515.012	23.258		1.491.754	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	7	1.040.610	867.756	172.854	418.605		1.459.215	20.850		1.438.365	
6	Văn Phòng HĐND-UBND huyện	36	4.342.027	3.522.611	819.416	5.341.071		9.683.098	66.715		9.616.383	
8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông	4	834.439	695.107	139.332	196.675		1.031.114	16.897		1.014.217	
9	Phòng Tư pháp	4	481.418	399.122	82.296	389.051		870.469	9.169		861.300	
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	1.213.498	1.016.808	196.690	14.385		1.227.883	25.427		1.202.456	
7	Phòng Nội vụ	9	1.355.292	1.164.402	190.890	865.877		2.221.169	17.102		2.204.067	
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	6	900.894	743.484	157.410			900.894	19.007		881.887	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	639.403	529.027	110.376	22.773		662.176	13.442		648.734	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12=9-10-11	
11	Chi Khối QLNN khác		-			3.304.000		3.304.000			3.304.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
VIII	Khối Đảng	32	5.826.372	4.899.980	926.392	4.438.970	-	10.265.342	96.678	-	10.168.664	
1	Huyện Ủy	32	5.826.372	4.899.980	926.392	4.438.970		10.265.342	96.678		10.168.664	
IX	Khối Dân vận huyện Phú Riềng	20	3.319.248	2.346.805	972.443	1.561.134	-	4.880.382	59.747	-	4.820.635	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	5	785.836	558.831	227.005	412.684		1.198.520	14.368		1.184.152	
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	5	723.269	512.377	210.892	453.655		1.176.924	12.348		1.164.576	
3	Hội Cựu chiến binh huyện	3	477.863	333.003	144.860	218.420		696.283	8.670		687.613	
4	Hội Nông dân huyện	3	620.956	441.665	179.291	183.125		804.081	11.387		792.694	
5	Hội Phụ nữ	4	711.324	500.929	210.395	293.250		1.004.574	12.974		991.600	
X	Tổ chức xã hội	16	1.483.552	1.401.472	82.080	-	-	1.483.552	24.000	-	1.459.552	
1	Hội Chữ thập đỏ	4	446.503	416.263	30.240	-		446.503	6.000		440.503	
2	Hội Đồng y	2	148.679	140.039	8.640	-		148.679	3.000		145.679	
3	Hội Người cao tuổi	2	168.182	159.542	8.640	-		168.182	3.000		165.182	
4	Hội Người mù	2	188.693	180.053	8.640	-		188.693	3.000		185.693	
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	2	168.182	159.542	8.640	-		168.182	3.000		165.182	
6	Hội Khuyến học	2	176.822	168.182	8.640	-		176.822	3.000		173.822	
7	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	2	186.491	177.851	8.640	-		186.491	3.000		183.491	
XI	Khối An ninh - Quốc phòng	-	-	-	-	4.422.927	-	4.422.927	-	-	4.422.927	
1	Công an huyện		-			610.000		610.000			610.000	
2	Ban chỉ huy quân sự huyện		-			3.812.927		3.812.927			3.812.927	
XII	Sự nghiệp đào tạo	4	396.691	289.762	106.929	2.397.000	-	2.793.691	5.682	-	2.788.009	
1	Văn phòng Huyện ủy		-			646.000		646.000			646.000	
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	4	396.691	289.762	106.929	1.051.000		1.447.691	5.682		1.442.009	
3	Phòng Nội vụ		-			400.000		400.000			400.000	
4	Hội Nông dân		-			28.690		28.690			28.690	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		-			28.140		28.140			28.140	
XIII	Sự nghiệp Giáo dục	1.471	259.736.426	188.214.690	71.521.736	8.357.821	772.454	268.866.701	3.258.375	3.357.090	262.251.236	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo		-			577.823		577.823	-		577.823	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			1.280.180		1.280.180			1.280.180	
3	Ngành Mầm non, Mẫu giáo	432	63.296.774	48.010.629	15.286.145	210.000	196.039	63.702.813	792.670	1.036.530	61.873.613	
3.1	MN Bù Nho	42	5.951.577	4.414.154	1.537.423	15.000		5.966.577	73.959	125.550	5.767.068	
3.2	MG Long Bình	37	5.880.393	4.346.746	1.533.647	15.000	2.030	5.897.423	75.114	95.310	5.726.999	
3.3	MG Long Hà	34	4.941.672	3.627.159	1.314.513	15.000	2.579	4.959.251	61.755	90.450	4.807.046	
3.4	MG Long Hưng	26	3.964.391	3.068.818	895.573	15.000	2.160	3.981.551	52.442	77.220	3.851.889	
3.5	MG Long Phú	24	3.900.046	2.873.875	1.026.171	15.000		3.915.046	46.850	52.650	3.815.546	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,....							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12=9-10-11	
3.6	MG Long Tân	31	4.317.490	3.179.917	1.137.573	15.000		4.332.490	53.900	85.860	4.192.730	
3.7	MN Phú Riêng	55	7.938.607	6.308.917	1.629.690	15.000	88.868	8.042.475	105.935	140.400	7.796.140	
3.8	MG Phú Riêng Đỏ	25	3.887.086	2.860.915	1.026.171	15.000	28.367	3.930.453	46.850	52.920	3.830.683	
3.9	MG Phú Trung	25	3.469.177	2.554.341	914.836	15.000	5.307	3.489.484	41.204	35.100	3.413.180	
3.10	MG Vành Khuyển	36	4.787.320	3.755.062	1.032.258	15.000		4.802.320	62.339	75.600	4.664.381	
3.11	MG Hướng Dương	29	4.649.232	3.467.727	1.181.505	15.000	540	4.664.772	60.730	67.500	4.536.542	
3.12	MG Phước Tân	21	2.739.129	2.090.973	648.156	15.000	66.188	2.820.317	34.282	48.870	2.737.165	
3.13	MG Bình Minh	25	3.344.266	2.565.623	778.643	15.000		3.359.266	41.658	58.050	3.259.558	
3.14	MG Tuổi Thơ	22	2.846.388	2.216.402	629.986	15.000		2.861.388	35.652	31.050	2.794.686	
4	Ngành Tiểu học	520	100.280.800	68.019.613	32.261.187	238.000		100.518.800	1.240.800	-	99.278.000	
4.1	TH Long Hưng	50	8.821.705	6.078.479	2.743.226	17.000		8.838.705	110.037		8.728.668	
4.2	TH Long Hà A	42	7.893.967	5.346.700	2.547.267	17.000		7.910.967	99.736		7.811.231	
4.3	TH Long Hà B	29	5.114.116	3.533.093	1.581.023	17.000		5.131.116	63.508		5.067.608	
4.4	TH Long Hà C	38	6.648.483	4.548.564	2.099.919	17.000		6.665.483	83.139		6.582.344	
4.5	TH Vừ A Dính	31	5.416.038	3.751.520	1.664.518	17.000		5.433.038	67.843		5.365.195	
4.6	TH Nguyễn Bá Ngọc	38	8.241.286	5.480.837	2.760.449	17.000		8.258.286	102.841		8.155.445	
4.7	TH Long Phú	23	4.281.142	2.945.210	1.335.932	17.000		4.298.142	53.082		4.245.060	
4.8	TH Long Tân	22	4.046.207	2.764.389	1.281.818	17.000		4.063.207	50.048		4.013.159	
4.9	TH Lê Hoàn	33	5.274.614	3.675.781	1.598.833	17.000		5.291.614	65.356		5.226.258	
4.10	TH Phú Riêng A	54	12.415.543	8.277.034	4.138.509	17.000		12.432.543	154.719		12.277.824	
4.11	TH Phú Riêng B	47	11.034.394	7.054.262	3.980.132	17.000		11.051.394	131.885		10.919.509	
4.12	TH Lê Văn Tám	40	7.402.104	5.088.418	2.313.686	17.000		7.419.104	92.170		7.326.934	
4.13	TH Bù Nho	52	10.015.258	6.781.925	3.233.333	17.000		10.032.258	127.450		9.904.808	
4.14	TH Chu Văn An	21	3.175.943	2.193.401	982.542	17.000		3.192.943	38.986		3.153.957	
5	Ngành THCS	519	91.303.041	68.675.895	22.627.146	205.000	576.415	92.084.456	1.224.905	2.320.560	88.538.991	
5.1	THCS Bù Nho	58	10.119.322	7.685.274	2.434.048	17.000	11.928	10.148.250	135.247	352.440	9.660.563	
5.2	THCS Long Bình	36	6.730.546	5.047.816	1.682.730	17.000	94.456	6.842.002	91.889	187.920	6.562.193	
5.3	THCS Long Hà	47	8.562.309	6.400.965	2.161.344	17.000	135.678	8.714.987	116.153	266.760	8.332.074	
5.4	THCS Long Hưng	37	6.450.253	4.823.085	1.627.168	17.000	85.413	6.552.666	89.486	220.320	6.242.860	
5.5	THCS Long Tân	38	6.954.478	5.257.065	1.697.413	17.000	39.596	7.011.074	94.557	217.080	6.699.437	
5.6	THCS Lý Tự Trọng	38	6.698.853	4.991.004	1.707.849	17.000	137.730	6.853.583	92.474	194.400	6.566.709	
5.7	THCS Nguyễn Du	80	15.597.138	11.665.957	3.931.181	17.000	698	15.614.836	212.927	435.240	14.966.669	
5.8	TH&THCS Phú Trung	43	6.834.947	5.081.470	1.753.477	17.000	2.912	6.854.859	86.909	74.160	6.693.790	
5.9	TH&THCS Trần Phú	52	7.489.374	5.756.217	1.733.157	17.000	52.884	7.559.258	99.120	84.600	7.375.538	
5.10	TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	35	5.361.195	4.246.039	1.115.156	35.000		5.396.195	73.798	122.040	5.200.357	
5.11	TH&THCS Bình Sơn	55	10.004.626	7.221.003	2.783.623	17.000	15.120	10.036.746	132.345	165.600	9.738.801	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HĐ 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12=9-10-11	
6	Chi Phát triển sự nghiệp GD		4.855.811	3.508.553	1.347.258	5.846.818		10.702.629			10.702.629	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
XIV	Chi khác ngân sách					2.065.380		2.065.380			2.065.380	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số:

/NQ-HĐND ngày

/

/2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
A	1	2	3	4
	Tổng cộng (I + ... + IX)	119.604.421	260	55
I	Sự nghiệp kinh tế	2.200.962	8	1
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp			
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí kiểm soát giết mổ)	169.092	-	-
	Tổng thu trong năm	169.092	-	-
	Tổng chi	169.092		
	Chi nộp ngân sách	169.092		
1.2	Tổng dự toán năm 2024	2.200.962	8	1
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.268.100	-	-
1	Kp tiền lương BC	575.640		
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	48.816		
3	Kp phụ cấp khu vực	30.240		
4	Kp phụ cấp chức vụ	15.120		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
6	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	138.829		
7	Kp các khoản đóng góp 01 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	11.472		
8	Kp hoạt động (25/75)	171.138		
9	Kp phụ cấp ngành Thú y và Bảo vệ thực vật	24.365		
10	Kp phụ cấp độc hại	2.160		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước)	(6.000)		
12	Kp phụ cấp nhân viên cấp xã	36.000		
13	Kp phụ cấp lương nhân viên cấp xã	216.000		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	932.862		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp tập huấn	116.000		
3	Kp hội thảo đầu bờ	13.250		
4	Kp tiêu độc khử trùng 02 đợt/năm	117.120		
5	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
6	Kp tiêm vắc xin phòng bệnh trên gia súc, gia cầm năm 2023	186.040		
7	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
8	Kp thực hiện các mô hình do các cơ quan có thẩm quyền phê	100.000		
9	Kp trồng cây phân tán năm 2024	22.618		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
10	Kp hoạt động liên quan đến công tác kiểm soát giết mổ	161.834		
11	Kp hỗ trợ chăm sóc vườn cây xanh trồng dịp 19/5 thuộc khu Trung tâm hành chính UBND huyện năm 2024	30.000		
12	Kp trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" năm 2024	75.000		
13	Kp thực hiện Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 13/8/2021 của UBND huyện	100.000		
<i>c</i>	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	17.114		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.114		
<i>d</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	2.183.848		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.250.986		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	932.862		
II	Sự nghiệp đào tạo	1.447.691	4	-
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.447.691	4	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	396.691	-	-
1	Kp tiền lương BC	196.128		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	50.544		
3	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	46.090		
4	Kp phụ cấp ưu đãi ngành (30%)	28.512		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
6	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
7	Kp hoạt động (19/81)	56.817		
8	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
<i>b</i>	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.051.000		
1	Kp in phôi chứng chỉ, in phong bì bao thư phục vụ công tác đào	30.000		
2	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
3	Kp bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị	10.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
5	Kp Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
6	Kp các lớp đào tạo bồi dưỡng	1.000.000		
<i>c</i>	Tổng kp tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	5.682		
	Tiết kiệm kp tự chủ	5.682		
<i>d</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.442.009		
	Kp thực hiện tự chủ	391.009		
	Kp không thực hiện tự chủ	1.051.000		
III	Sự nghiệp y tế	15.560.115	108	4
1	Trung tâm Y tế huyện			
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm)	16.000		
	Tổng thu trong năm	16.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Tổng chi	16.000		
	Chi nộp ngân sách	16.000		
1.2	Tổng dự toán năm 2024	15.560.115	108	4
a	Kp thực hiện tự chủ	14.904.405		
1	Kp tiền lương BC	6.646.104		
2	Kp tiền lương BC thiếu (08 người)	404.352		
14	Kp tiền lương của HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	189.000		
2	Kp phụ cấp chức vụ	120.960		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	36.720		
4	Kp phụ cấp khu vực	423.360		
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung	55.361		
6	Phụ cấp độc hại	58.320		
7	Kp phụ cấp ưu đãi nghề (20%, 30%, 40%)	2.736.353		
8	Phụ cấp y tế thôn bản	492.480		
9	Kp hoạt động BC (19/81)	1.998.687		
10	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	1.698.293		
16	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	44.415		
b	KP không thực hiện tự chủ	655.710		
1	Kp tuyên truyền cho 10 cán bộ DS xã (500.000 đồng/người/quý)	20.000		
2	Kp tổ chức các hoạt động tuyên truyền liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số	301.020		
3	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
4	Kp tổ chức Hội nghị nói chuyện chuyên đề các nội dung liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số	15.000		
5	Kp khám nghĩa vụ quân sự, công an	120.000		
6	Kp Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	18.000		
7	Kp gia hạn phần mềm Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
8	Kp hội trại giao quân	4.340		
9	Kp hỗ trợ chi phí kỹ thuật trong năm (bao gồm cả Chiến dịch Dân số); Thuốc, vật tư Y tế tiêu hao thực hiện Chiến dịch Dân số trên địa bàn 10 xã	100.000		
10	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
11	Kp mua bảo hiểm xe, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa,...	21.350		
12	Kp triển khai Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh giai đoạn 2024 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước	30.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
13	KP tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về chính sách, pháp luật, kiến thức liên quan đến các chương trình thuộc lĩnh vực công tác Y tế - Dân số	15.000		
c	Tổng KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	199.869		
	Tiết kiệm kp tự chủ	199.869		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	15.360.246		
	KP thực hiện tự chủ	14.704.536		
	KP không thực hiện tự chủ	655.710		
IV	Sự nghiệp văn hóa - truyền thanh	3.210.311	11	2
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình	3.210.311	11	2
1.1	Lĩnh vực truyền thanh	971.278	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	592.278		
1	Kp tiền lương 04 viên chức	301.968		
2	Kp tiền lương 01 viên chức thiếu	50.544		
3	Kp hoạt động (19/81)	93.319		
4	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	13.686		
5	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
5	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
6	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	75.701		
7	Kp làm thêm giờ	33.300		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	379.000		
1	Kp chi trả nhuận bút cộng tác viên, phóng viên	200.000		
2	Kp mua băng đĩa, pin máy quay phim phục vụ công tác chuyên	20.000		
3	Kp mua sắm vật tư, CCDC, linh kiện sửa chữa truyền thanh huyện và hỗ trợ truyền thanh cơ sở 10 xã	150.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
5	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	7.570		
	Tiết kiệm kp tự chủ	7.570		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	963.708		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	584.708		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	379.000		
1.2	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao	2.239.033	7	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	984.593		
1	Kp tiền lương 07 viên chức có mặt	506.088		
2	Kp tiền lương 01 viên chức thiếu	50.544		
3	Kp tiền lương của 02 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	88.992		
4	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	131.649		
6	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	20.913		
7	Kp phụ cấp chức vụ	3.576		
8	Kp hoạt động (19/81)	150.431		
9	Kp phụ cấp khu vực	30.240		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.254.440	-	-
1	Sự nghiệp Văn hóa	844.440		
1.1	Kp mua vật tư phục vụ tuyên truyền các ngày lễ trong năm 2024	50.000		
1.2	Kp thuê người cắm, thu gom các loại cờ; thuê người treo, tháo gỡ băng rôn, pano; in băng rôn, pano,... phục vụ các hoạt động, các ngày lễ lớn trong năm, các ngày kỷ niệm khác trong năm 2024	25.000		
1.3	Kp thuê mướn, hỗ trợ tập luyện cho các đối tượng tham gia chương trình văn nghệ phục vụ các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong năm 2024	150.000		
1.4	Kp tổ chức Hội trại Tổng quân huyện Phú Riềng năm 2024	60.000		
1.5	Kp tham gia Liên hoan Tuyên truyền lưu động tỉnh Bình Phước năm 2024	74.120		
1.6	Kp tham gia Liên hoan các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian lần thứ I năm 2024	73.320		
1.7	Kp tham gia Liên hoan các Câu lạc bộ Đờn ca tài tử tỉnh Bình Phước năm 2024	52.000		
1.8	Kp tổ chức các cuộc thi cấp huyện	50.000		
1.9	Kp tổ chức Lễ hội mừng Đảng mừng xuân Giáp Thìn 2024	200.000		
1.10	Kp tổ chức Lễ giỗ tổ Hùng Vương	110.000		
2	Sự nghiệp Thể thao	290.000	-	-
2.1	Kp tổ chức và tham gia các hoạt động của cấp tỉnh, cấp huyện	260.000		
2.2	Kp mua các dụng cụ thể thao phục vụ cho tổ chức giải và tập luyện năm 2024	30.000		
3	Sự nghiệp truyền thanh	120.000		
3.1	Kp in băng rôn, pano tuyên truyền các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong năm	120.000		
c	Tổng kinh phí tiết kiệm cải cách tiền lương	15.043		
	Tiết kiệm kp tự chủ	15.043		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	2.223.990		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	969.550		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.254.440		
	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa	844.440		
	Lĩnh vực sự nghiệp thể thao	290.000		
	Lĩnh vực sự nghiệp truyền thanh	120.000		
V	Chi quản lý nhà nước	71.424.764	89	34

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Thanh tra huyện	1.157.444	5	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>778.441</i>		
1	Kp tiền lương BC	311.040		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	50.544		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp 02 Thanh tra viên	40.608		
5	Kp phụ cấp 01 Thanh tra viên chính	21.773		
6	Kp phụ cấp thâm niên nghề	20.477		
7	Kp phụ cấp công vụ	80.460		
8	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
9	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
10	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	88.394		
11	Kp hoạt động (25/75)	136.745		
12	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
<i>b</i>	<i>Kinh phí không tự chủ</i>	<i>379.003</i>		
1	Kp trang phục thanh tra theo TTLT số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015	32.983		
2	Kp các Đoàn thanh tra theo Chủ trương của UBND huyện	150.000		
3	Kp các vụ việc được UBND giao kiểm tra xác minh	150.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
5	Kp tiếp công dân xử lý đơn thư của Cơ quan Thanh tra theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	22.440		
6	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
7	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
8	Kp phổ biến Luật tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng 2018; hướng dẫn công tác lập báo cáo hàng tháng, hướng dẫn công tác	12.580		
<i>c</i>	<i>Kinh phí tiết kiệm theo quy định</i>	<i>13.675</i>		
	Tiết kiệm kp tự chủ	13.675		
<i>d</i>	<i>Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị</i>	<i>1.143.769</i>		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	764.766		
	Kinh phí không tự chủ	379.003		
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường			
2.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí chuyển mục đích sử dụng đất)	650.000		
	Tổng thu trong năm	650.000		
	Tổng chi	650.000		
	Chi nộp ngân sách	650.000		
2.2	Tổng dự toán năm 2024	3.730.910	7	8
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>1.538.071</i>		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp tiền lương BC	501.504		
2	Kp tiền lương của 08 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	413.856		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	115.268		
14	Kp các khoản đóng góp 08 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	97.256		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp công vụ	128.076		
5	Kp phụ cấp khu vực	64.800		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
7	Kp hoạt động (25/75)	209.191		
8	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
b	Kinh phí không tự chủ	25.615		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.615		
3	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
4	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
c	Sự nghiệp kinh tế	1.988.015		
1	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	993.891		
2	Kp hỗ trợ hoạt động liên quan đến công tác chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất	200.000		
3	Kp thực hiện thống kê đất đai năm 2023	94.124		
4	Kp đo đạc, chỉnh lý, xác minh giải quyết tranh chấp đất đai do UBND huyện thành lập đoàn	100.000		
5	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	200.000		
6	Kp trích lục, đo đạc đối với các thửa đất chưa được đo vẽ bản đồ địa chính theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày của Chính phủ năm 2024 trên địa bàn huyện	200.000		
7	Kp Hội đồng xác định giá đất khởi điểm để bán đấu giá QSDĐ trên địa bàn huyện	200.000		
c	Kinh phí sự nghiệp môi trường	179.209		
1	Kp thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật BVMT và kiểm tra tình hình khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp do UBND huyện nhân công tại địa phương	70.000		
2	Kp thực hiện chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường trên địa bàn huyện	80.209		
3	Kp tuyên truyền ngày nước thế giới 22/3	11.500		
4	Kp tuyên truyền ngày môi trường thế giới 05/6	17.500		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	20.919		
	Tiết kiệm kp tự chủ	20.919		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	3.709.991		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.517.152		
	Kinh phí không tự chủ	25.615		
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.988.015		
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	179.209		
3	Phòng Văn hóa và Thông tin			
3.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí dịch vụ Karaoke, nhà	15.000		
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		
	Chi nộp ngân sách	15.000		
3.2	Tổng dự toán năm 2024	1.427.589	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	639.403		
1	Kp tiền lương biên chế	318.384		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	74.066		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp công vụ	82.296		
5	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
6	Kp hoạt động (25/75)	134.417		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	22.773		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
3	Kp Đăng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.773		
4	Kp gia hạn Phần mềm quản lý ngân sách Bumas	2.000		
c	Sự nghiệp Văn hóa	725.413		
1	Kp thực hiện hoạt động kiểm tra Ban chỉ đạo và Văn phòng thường trực BCĐ "TĐKXDĐSVH" và khen khu dân cư	264.920		
2	Kp trang bị đầu sách mới cho thư viện và tổ chức các hoạt động tuyên truyền hưởng ứng Ngày hội đọc sách trên địa bàn	30.000		
3	Kp tổ chức Ngày hội gia đình cấp huyện	22.006		
4	Kp tham gia ngày hội gia đình tỉnh Bình Phước	15.440		
5	Kp hoạt động đội kiểm tra liên ngành - VHXXH huyện	20.000		
6	Kp kiểm tra cuộc vận động "cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" tại cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn, cuối năm kiểm tra 1 lần (89 doanh nghiệp)	13.500		
7	Kp tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phòng chống tai nạn đuối nước cho trẻ em nhân dịp hè trên địa bàn huyện	7.825		
8	Kp tham gia hội thi Ngày quốc tế hạnh phúc	16.640		
9	Kp kiểm tra lĩnh vực gia đình (đối với các CLB gia đình, các tổ hòa giải trong lĩnh vực gia đình - khoảng hơn 60 CLB và 75 tổ hòa giải)	8.500		
10	Kp kiểm tra hoạt động các cơ sở kinh doanh lĩnh vực TDTT trên	11.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
11	Kp kiểm tra hoạt động các cơ sở kinh doanh lĩnh vực du lịch, nhà nghỉ trên địa bàn huyện	8.500		
12	Kp Tổ chức Hội thao Thể dục dưỡng sinh nhân ngày Quốc tế	19.550		
13	Kp tổ chức kiểm tra và trình UBND huyện phê duyệt Hương ước quy ước trên địa bàn huyện	10.000		
14	Kp tham gia hội thi thể dục dưỡng sinh cấp tỉnh tổ chức	17.472		
15	Kp tổ chức lễ phát động ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân	18.640		
16	Kp hỗ trợ tổ chức các hoạt động nhân dịp tết cổ truyền đồng bào dân tộc Chăm (tổ chức trang trí, tuyên truyền, tổ chức đêm văn nghệ phục vụ tại cộng đồng người Chăm)	8.460		
17	Kp tổ chức Hội nghị, tập huấn liên quan đến công tác chuyển đổi	50.000		
18	Kp tham gia Hội thi kể chuyện theo sách cấp tỉnh	10.000		
19	Kp tổ chức hội nghị tổng kết và triển khai công tác ngành văn hóa	14.500		
20	Kp tổ chức Hội thi Kể chuyện theo sách cấp huyện	12.100		
21	Kp Tổ chức Ngày hội đọc sách nhân dịp hè	9.760		
22	Kp hỗ trợ các hoạt động bảo tồn văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số	40.000		
23	Kp thực hiện các đoàn kiểm tra, giám sát, kiểm tra liên quan đến công tác ngành văn hóa	50.000		
24	Kp hỗ trợ đề án thư viện điện tử huyện	21.600		
25	Kp tham gia trưng bày quảng bá văn hóa- ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng đông nam bộ năm 2023	25.000		
d	Sự nghiệp truyền thanh	40.000		
1	Kp tuyên truyền việc thực hiện các nội dung phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với cuộc vận động "Người Bình Phước nói lời hay làm việc tốt" và Cuộc vận động xây dựng "nông thôn mới đô thị văn minh, xây dựng nếp sống văn minh"	20.000		
2	Kp tuyên truyền thực hiện Đề án giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	20.000		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	13.442		
	Tiết kiệm kp tự chủ	13.442		
f	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.414.147		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	625.961		
	Kp sự nghiệp văn hóa	725.413		
	Kp sự nghiệp truyền thanh	40.000		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	22.773		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng			
4.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí thẩm định bản vẽ thi công dự toán, lệ phí cấp giấy phép)	170.000		
1	Tổng thu trong năm	170.000		
2	Tổng chi	170.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	170.000		
4.2	Tổng dự toán năm 2024	19.210.512	7	4
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.330.131		
1	Kp tiền lương BC	558.792		
2	Kp tiền lương của HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	179.712		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp công vụ	142.398		
5	Kp phụ cấp khu vực	38.880		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	3.576		
7	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	128.158		
8	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	42.232		
9	Kp hoạt động (25/75)	232.583		
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	184.881		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.951		
2	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
3	Kinh phí đoàn kiểm tra do UBND huyện thành lập	50.000		
4	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
5	Kp gia hạn Phần mềm quản lý ngân sách Bumas	2.000		
6	Truy lĩnh kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật huyện Phú Riềng lần thứ III, năm 2020-2021	40.000		
7	Truy lĩnh kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật huyện Phú Riềng lần thứ IV, năm 2022-2023	20.000		
8	Kp tổ chức Hội trại Tổng quân huyện Phú Riềng năm 2024	8.930		
9	Kp chi cho công tác phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 trên địa bàn huyện Phú Riềng	40.000		
c	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.095.500		
1	Kp điện chiếu sáng các tuyến đường do Phòng KTHT quản lý	850.000		
2	Kp quản lý, vận hành, sửa chữa các hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện	100.000		
3	Kp hỗ trợ hoạt động công tác thẩm định công trình xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy CNĐKKD có điều kiện	145.500		
d	Kp sự nghiệp môi trường	3.400.000		
1	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng	3.400.000		
e	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	6.800.000		
1	Kp trang trí đèn đường trung tâm xã Phú Riềng và Bù Nho năm 2024	1.000.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
2	Kp hệ thống chiếu sáng, đèn trang trí đường vào Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ và khuôn viên Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ huyện	800.000		
3	Kp chăm sóc cây xanh các công trình thuộc Trung tâm hành chính huyện và đường ĐH312	5.000.000		
e	Kp sự nghiệp giao thông	6.400.000		
1	Kp duy tu, bảo dưỡng các công trình, hạ tầng của huyện	4.000.000		
4	Kp sửa chữa đường từ thôn 5 đến thôn 2, xã Long Bình	2.400.000		
f	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	23.258		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	23.258		
g	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	19.187.254		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.306.873		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	184.881		
3	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.095.500		
4	Kinh phí sự nghiệp môi trường	3.400.000		
5	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	6.800.000		
6	Kinh phí sự nghiệp giao thông	6.400.000		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
5.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí cấp giấy CNĐKKD)	105.000		
1	Tổng thu trong năm	105.000		
2	Tổng chi	105.000		
	Chi nộp ngân sách	105.000		
5.2	Tổng dự toán năm 2024	1.459.215	7	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.040.610		
1	Kp tiền lương 06 BC có mặt	490.536		
1	Kp tiền lương 01 BC thiếu	50.544		
2	Kp phụ cấp khu vực	25.920		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	6.480		
4	Kp phụ cấp độc hại	4.320		
5	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
6	Kp phụ cấp công vụ	125.334		
7	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	124.173		
8	Kp hoạt động (25/75)	208.503		
9	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	418.605		
1	Kp thuê bao đường truyền Vnpt (Tabmis), bảo trì trang thiết bị Tabmis	175.000		
2	Kp tổng quyết toán thu, chi năm 2023	20.000		
3	Kp lập dự toán điều chỉnh năm 2024 với các đơn vị	20.000		
4	Kp lập dự toán năm 2025 với các đơn vị	20.000		
5	Kp hội đồng định giá tổ tụng hình sự	50.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
6	Kp gia hạn phần mềm QLTS cho đơn vị chủ quản	6.000		
7	Kp kiểm tra hệ số điều chỉnh gia đất năm 2025	15.000		
8	Kp Đăng theo QĐ số 99-QĐ/TW	12.355		
9	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
10	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	5.000		
11	Kp hỗ trợ hoạt động công tác cấp giấy CNĐKKD	89.250		
	Kp mua VPP phục vụ công tác cấp giấy CNĐKKD	60.000		
	Kp sửa chữa máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác cấp giấy CNĐKKD	29.250		
c	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	20.850		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	20.850		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.438.365		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.019.760		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	418.605		
6	Văn phòng HĐND - UBND	9.955.526	18	18
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.342.027		
1	Kp tiền lương của biên chế	1.556.064		
1	Kp tiền lương của 01 biên chế chưa có mặt	50.544		
2	Kp phụ cấp chức vụ	77.760		
3	Kp tiền lương của 14 hợp đồng NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	728.136		
4	Kp phụ cấp khu vực (28 người)	125.160		
5	Kp phụ cấp công vụ	590.490		
6	Kp phụ cấp kiêm nhiệm (CT Hội CTĐ)	15.206		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	10.800		
8	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	367.610		
9	Kp các khoản đóng góp 14 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	171.112		
10	Kp hoạt động (25/75)	667.145		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(18.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	5.341.071		
1	Kp hoạt động của TT UBND huyện	2.021.000		
1.1	Kp hoạt động của TT UBND huyện	300.000		
1.2	Kp in lịch tết	40.000		
1.3	Kp in bì thư, thư mời các ngày lễ lớn	60.000		
1.4	Kp sửa chữa máy móc vi tính, photo, thiết bị văn phòng, ...	200.000		
1.5	Kp sửa chữa xe ô tô, bảo dưỡng định kỳ, phí đượng bộ, mua bảo hiểm xe	150.000		
1.6	Kp mua kệ hoa tươi dự lễ khai giảng, 20/11, tổng kết các trường học	90.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1.7	Kp mua hoa tươi dự và phục vụ Hội nghị	180.000		
1.8	Kp đặt phong trang trí hội nghị quý	160.000		
1.9	KP khác (Giấy, VPP, trà nước, Vật tư)	230.000		
1.10	Kp tiếp khách	100.000		
1.11	Kp thanh toán tiền nhiên liệu	400.000		
1.12	Kp trả cước phí gửi công văn	36.000		
1.13	Kp khoán cầu đường, rửa xe, vá vỏ xe ô tô	50.000		
1.14	Kp tổ chức họp mặt đầu năm	25.000		
2	Kp hoạt động của TT HĐND huyện	350.000		
3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	29.266		
4	Kp thanh toán thuê bao Internet + Internet trực tuyến	158.400		
5	Kp trả tiền điện, nước khu TTHC huyện	600.000		
6	Kp tham gia huấn luyện DQTV, đi bắn đạn thật	20.000		
7	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
8	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
9	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
10	Kp trang trí tết, mua cây xanh	75.000		
11	Kp hoạt động ISO theo Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính	45.000		
12	Kp dọn vệ sinh xử lý vệ sinh xung quang trụ sở TTHC huyện	15.000		
13	Kp kiểm soát thủ tục hành chính	86.140		
14	Kp mua sắm dụng cụ dọn dẹp vệ sinh phía UBND huyện	120.000		
15	Kp mua trang phục bảo vệ (02 bộ/người x 03 người)	5.400		
16	Kp vận hành, sửa chữa các hệ thống trang thiết bị kỹ thuật trong khu TTHC huyện	200.000		
17	Kp hoạt động công thông tin điện tử	480.000		
18	Kp tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương	17.125		
19	Kinh phí HĐND	945.104		
19.1	Kp phụ cấp CT. HĐND (0,7)	15.120		
19.2	Kp phụ cấp 34 Đại biểu HĐND (0,4)	293.760		
19.3	Kp truy cập thông tin (150.000đ/1 người/1 tháng x 34 ĐB)	61.200		
19.4	Kp phụ cấp kiêm nhiệm của 2 trưởng ban (02 người x 0,3/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	12.960		
19.5	Kp phụ cấp Ủy viên 2 ban HĐND (06 người x 0,15/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	19.440		
19.6	Kp phụ cấp Tổ trưởng (8 tổ HĐND) (08 người x 0,2/người/tháng x 12T)	34.560		
19.7	Kp phụ cấp Tổ phó (8 tổ HĐND) (08 người x 0,15/người/tháng x 12T)	25.920		
19.8	Kp khai thác thông tin (03 người x 200.000 đồng/người/tháng x 12T)	7.200		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
19.9	Kp hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	30.000		
19.10	Kp 02 kỳ họp định kỳ của HĐND	150.000		
19.11	Kp chỉ hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát của TT và 02 ban	200.000		
19.12	Kp tổ chức các kỳ họp chuyên đề	40.000		
19.13	Kp tổ chức giao ban giữa TT HĐND huyện và TT HĐND xã	54.944		
20	Kinh phí tiếp công dân; Bộ phận một cửa	162.636		
20.1	Kp chi trả phụ cấp CC, NLĐ làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	21.600		
20.2	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân thường xuyên	52.800		
20.3	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân định kỳ	36.400		
20.4	Kp mua trang phục tiếp dân (Theo Thông tư số 08/2016/TT-TTCP ngày 26/12/2016)	11.836		
20.5	Kp mua VPP, trà, nước Ban tiếp công dân và Bộ phận một cửa	40.000		
c	Sự nghiệp Y tế	77.188		
1	Kp các đoàn kiểm tra liên quan đến lĩnh vực y tế do UBND huyện ban hành Quyết định	73.300		
2	Chi tiền bảo hiểm y tế cho già làng	3.888		
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	195.240		
1	Kp HĐND phục vụ thăm bệnh, hiếu hi	60.000		
2	Kp thăm viếng đám ma, chúc mừng các hội nghị	50.000		
3	Kp thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND	41.900		
4	Kp thực hiện chính sách đối với già làng (Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND, QĐ số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018)	18.340		
5	Kp thuê xe đưa đón Người uy tín, già làng tiêu biểu trong đồng bào dân tộc tham gia Học tập kinh nghiệm, tham quan, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức do tỉnh tổ chức	25.000		
e	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	66.715		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	66.715		
f	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	9.888.811		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.275.312		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	5.341.071		
	Sự nghiệp Y tế	77.188		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	195.240		
7	Phòng Nội vụ	3.802.409	9	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.355.292		
1	Kp tiền lương 06 BC	412.344		
2	Kp tiền lương 02 VC	122.472		
3	Kp tiền lương 01 VC thiếu	50.544		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
4	Kp tiền lương của 02 HĐ ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	155.520		
5	Kp các khoản đóng góp BC(22,5%)	94.235		
6	Kp các khoản đóng góp VC (23,5%)	40.659		
7	Kp các khoản đóng góp HĐ ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	36.547		
8	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
9	Kp phụ cấp công vụ	132.570		
10	Kp phụ cấp khu vực	47.520		
11	Phụ cấp trách nhiệm	4.320		
12	Kp hoạt động BC (25/75)	171.020		
13	Kp hoạt động 03 VC (19/81)	38.265		
14	Kp phụ cấp độc hại 03 VC	20.880		
15	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(8.000)		
16	Kp hỗ trợ theo QĐ 62 của UBND tỉnh	29.916		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	865.877		
1	Kp hoạt động công tác thanh niên của huyện	100.000		
2	Kp phục vụ các đoàn kiểm tra theo chủ trương của UBND huyện	50.000		
3	Kp phục vụ công tác cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	100.000		
4	Kp khen thưởng theo đột xuất và theo chuyên đề (Công an, Khối QLNN, các tổ chức XH, Khối Đảng,...), kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	390.000		
5	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.877		
6	Kp chỉnh lý hồ sơ tài liệu tồn đọng, tích đống của các đơn vị trên địa bàn huyện	200.000		
7	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
8	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
9	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Kinh phí đảm bảo xã hội	125.000		
1	Kp tặng quà (Tết cổ truyền: 41 cơ sở; Vu Lan: 13 cơ sở; Noel: 26 cơ sở)	95.000		
2	Kp thăm hỏi các chức sắc, chức việc ốm đau hoặc gặp khó khăn	15.000		
3	Kp đưa đón chức sắc, chức việc họp mặt, học tập kinh nghiệm, tập huấn các lớp do huyện tỉnh tổ chức	15.000		
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.056.240		
1	Kp khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo huyện, kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên	1.056.240		
e	Kinh phí đào tạo	400.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp đào tạo	400.000		
<i>f</i>	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	17.102		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.102		
<i>g</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	3.785.307		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.338.190		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	865.877		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	125.000		
	Kinh phí đào tạo	400.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.056.240		
8	Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn	1.031.114	5	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	834.439		
1	Kp tiền lương BC có mặt	387.504		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	41.839		
3	Kp hoạt động (25/75)	168.972		
4	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	100.792		
5	Kp phụ cấp chức vụ	8.940		
6	Kp phụ cấp công vụ	99.111		
7	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
9	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	9.681		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	196.675		
1	Kp các đoàn kiểm tra do UBND huyện ban hành Quyết định	100.000		
2	Kp hoạt động của BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo QĐ số 149/QĐ-UBND ngày 21/9/2016	40.000		
3	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
4	Kp xác minh thiên tai, phụ cấp cán bộ phát tiền cho các hộ thiên	30.000		
5	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
6	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
7	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.675		
<i>c</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	16.897		
	Tiết kiệm kp tự chủ	16.897		
<i>d</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.014.217		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	817.542		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	196.675		
9	Phòng Tư pháp			
9.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí chứng thực, sao y bản chính)	15.000		
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	15.000		
9.2	Tổng dự toán năm 2024	870.469	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	481.418		
1	Kp tiền lương BC	210.384		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	41.839		
3	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	58.208		
4	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
5	Kp phụ cấp công vụ	54.216		
6	Kp phụ cấp khu vực	12.960		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
8	Kp phụ cấp độc hại	4.320		
9	Kp hoạt động (25/75)	91.691		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	389.051		
1	Kp kiểm tra công tác tư pháp xã và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện	18.800		
2	Kp ban chỉ đạo cải cách tư pháp	99.360		
3	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
4	Kp mua các loại sổ, biểu mẫu hộ tịch năm 2023	80.000		
5	Kp xây dựng văn bản và hoàn thiện hệ thống pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC	18.550		
6	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	17.041		
7	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
8	Kp rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Thông tư số 122/2011/TTLT-BTC-BTP	11.000		
9	Kp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân ở cơ sở theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh	101.500		
10	Kp theo dõi thi hành pháp luật xử lý VPHC theo Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính	15.800		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
12	Kp các ban ngành tham dự triển khai VBQPPL tập huấn trong và ngoài tỉnh	10.000		
13	Kp thực hiện kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Thông tư số 177/2017/TT-BTC ngày 06/11/2017 của BTC	6.000		
c	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	9.169		
	Tiết kiệm kp tự chủ	9.169		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	861.300		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	472.249		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	389.051		
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.805.706	6	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>1.213.498</i>		
1	Kp tiền lương BC	609.768		
2	Kp các khoản huy động đóng góp	140.108		
3	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
4	Kp phụ cấp công vụ	155.676		
5	Kp phụ thâm vượt khung	6.454		
6	Kp phụ cấp khu vực	25.920		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		
8	Kp hoạt động (25/75)	254.270		
9	Kp phụ cấp phổ cập giáo dục	18.662		
10	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>14.385</i>		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.385		
<i>c</i>	<i>Chi phí sự nghiệp giáo dục</i>	<i>577.823</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1	Hoạt động ngành	577.823	<i>-</i>	<i>-</i>
1.1	Ngành Mầm non	32.885		
	Kp tổ chức Hội thảo chuyên đề cấp huyện "Sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học"	3.100		
	Kp tổ chức bồi dưỡng chuyên môn	17.785		
	Kp Kiểm định chất lượng giáo dục các trường MN	10.000		
	Kp tổ chức Hội thảo việc triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em mầm non vùng DTTS"	2.000		
1.2	Ngành Tiểu học	102.080		
	Kp tổ chức Hội thảo/sinh hoạt chuyên môn cấp huyện	10.780		
	Kp Kiểm định chất lượng giáo dục các trường TH	30.000		
	KP tổ chức Hội thi GVCN giỏi cấp huyện	46.300		
	KP Tham gia Hội thi GVCN giỏi cấp tỉnh	15.000		
1.3	Ngành THCS	99.872		
	Kp tổ chức thi HSG cấp huyện	50.682		
	Kp tham gia thi HSG cấp tỉnh	20.806		
	Kp tổ chức thi GVCNG cấp huyện	23.384		
	Kp tổ chức tập huấn chuyên môn Thư viện	5.000		
1.4	Các hoạt động ngành khác	342.986		
1.4.1	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	3.600		
1.4.2	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 20/11	26.420		
1.4.3	Kp tổ chức hội thi sáng tạo TTN nhi đồng cấp huyện; tham gia thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp Tỉnh	30.000		
1.4.4	Kp tổ chức Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh, huyện	171.500		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1.4.5	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
1.4.6	Kp CMC Phổ cập giáo dục	15.806		
1.4.7	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
1.4.8	Kp Hội đồng sáng kiến ngành giáo dục	11.620		
1.4.9	Kp tổ chức tổng kết năm học	9.040		
1.4.10	Kp đoàn thanh tra, kiểm tra chuyên ngành do UBND huyện thành	70.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	25.427		
	Tiết kiệm kp tự chủ	25.427		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.780.279		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.188.071		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	14.385		
	Chi phí sự nghiệp giáo dục	577.823		
11	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	23.763.559	6	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	900.894		
1	Kp tiền lương 06 BC	454.680		
2	Kp các khoản đóng góp BC(22,5%)	104.733		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp công vụ	116.370		
5	Kp phụ cấp khu vực	25.920		
6	Phụ cấp trách nhiệm	4.320		
7	Kp hoạt động 06 BC (25/75)	190.071		
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	29.000		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.000		
2	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
3	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
b	Kinh phí đảm bảo xã hội	19.633.485		
1	Kp tổ chức diễn đàn trẻ em cấp huyện, tham gia cấp tỉnh	23.350		
2	Kp trợ cấp khó khăn đột xuất theo NĐ 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	90.000		
3	Kp chi trả trợ cấp thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	17.030.000		
4	Kp trợ cấp mai táng theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước	280.000		
5	Kp trợ cấp mai táng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	1.260.000		
6	Kp chi các hoạt động công tác tổ chức lễ viếng đền Vua Hùng; Đài tưởng niệm liệt sỹ	70.685		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
7	Kp thực hiện hiệu lực hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng chống tai nạn thương tích, xâm hại trẻ em	11.600		
8	Kp thực hiện nghiệp vụ chuyên môn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ: văn phòng phẩm photo quyết toán các loại, hồ sơ quyết toán	40.000		
9	Kp thuê phương tiện cho các đoàn đi thăm tặng quà cho các đối tượng người cao tuổi nhân ngày 01/10	24.000		
10	Kp thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ	32.450		
11	Kp phụ cấp kiêm nhiệm, hoạt động cho BCD Vì sự tiến bộ Phụ nữ	30.000		
12	Kp tổ chức 01 lớp tập huấn về công tác bình đẳng giới	5.800		
13	Kp tuyên truyền, tổ chức tháng hành động bình đẳng giới vì sự	20.000		
14	Kp đưa NKT tham gia hội thao, tiếng hát Người khuyết tật, paragame hàng năm	14.000		
15	Kp tổ chức hoạt động thăm, chúc tết nguyên đán Giáp Thìn 2024	262.100		
16	Kp rà soát, kiểm tra chi trả chế độ bảo trợ, chính sách cho người có công, đào tạo nghề, trẻ em, dân tộc, bình đẳng giới,...	30.000		
17	Kp thuê xe phục vụ công tác lĩnh vực phòng thực hiện nhiệm vụ theo văn bản của UBND tỉnh, Sở Lao động - TB&XH, UBND huyện giao	50.000		
18	Kp hỗ trợ hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Nghị quyết 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND tỉnh	216.000		
19	Kp tổ chức hoạt động thăm, chúc mừng ngày Thương binh Liệt sỹ	143.500		
c	Kinh phí sự nghiệp y tế	1.920.000		
1	Kp mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	1.920.000		
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.280.180		
1	Kp cấp cho HSSV theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.280.180		
e	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	19.007		
	Tiết kiệm kp tự chủ	19.007		
i	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	23.715.552		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	881.887		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	19.633.485		
	Kinh phí sự nghiệp y tế	1.920.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.280.180		
VII	Khối đảng	11.671.877	32	-
1	Văn Phòng Huyện Ủy	5.667.034	11	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.053.088		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp tiền lương biên chế có mặt	824.472		
2	Kp tiền lương 01 BC biên chế thiếu	50.544		
3	Kp phụ cấp chức vụ	43.200		
4	Kp phụ cấp vượt khung	7.344		
5	Kp phụ cấp khu vực	47.520		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	10.800		
7	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	208.251		
8	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	262.505		
9	Kp phụ cấp công vụ (25%)	218.754		
10	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	32.400		
11	Kp hoạt động theo lương 11 BC (25/75)	357.298		
12	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	-10.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.967.946		
1	Các nhiệm vụ đặc thù của Thường trực Huyện ủy	1.000.000		
1.1	Kp in lịch	150.000		
1.2	Kp in bì thư, foder, thiệp mời, thiệp chúc mừng ...	100.000		
1.3	Kp mua sắm đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	100.000		
1.4	Kp trang trí phòng, chi chế độ HN theo QĐ 04-TU ngày	100.000		
1.5	Kp hoa tươi hội họp, chúc mừng các ngày lễ	150.000		
1.6	Kp tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào	300.000		
1.7	Kp sơn, sửa bàn ghế, trang thiết bị, rèm cửa ...	100.000		
2	Kp chi nhiệm vụ đặc thù khác	950.000		
2.1	Kp chi khác, VPP phục vụ cấp ủy (mua vật tư, VPP, trà nước, ...)	150.000		
2.2	Kp mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	200.000		
2.3	Kp hỗ trợ cho đoàn thể, công tác xã hội	100.000		
2.4	Kp cước phí gửi văn bản của Huyện ủy	50.000		
2.5	Kp mua đồ dùng dụng cụ dọn dẹp vệ sinh dùng chung khối Huyện ủy	120.000		
2.6	Kp gấp mặt đầu năm, trang trí tết	80.000		
2.7	Kp trang trí, cây xanh phòng họp, phòng làm việc	150.000		
2.8	Kp tuyên truyền trên Đài phát thanh - Truyền hình và Báo bình Phước	100.000		
3	Các nhiệm vụ công tác Đảng	1.017.946		
3.1	Kp phụ cấp cấp ủy QĐ 169-QĐ/TW (0,4 x 39 BCH)	336.960		
3.2	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	24.886		
3.3	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	115.500		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3.4	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, các chỉ thị Nghị quyết, Hội nghị gặp mặt đối thoại trí thức, HN đối thoại nông dân, nhân dân, phụ nữ, NH tổng kết năm....	314.900		
3.5	Kp xây dựng văn bản, báo cáo theo QĐ 04/TU	150.000		
3.6	Kp may trang phục CBCC tham mưu giúp việc của Huyện ủy	8.000		
3.7	Kp thuê bao đường truyền, ADSL truyền dữ liệu	12.000		
3.8	Kp thuê tên miền giao diện trang Thông tin điện tử, Website	20.000		
3.9	Kp phần mềm trực tuyến	12.000		
3.10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
3.11	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
3.12	Kp tham gia huấn luyện Dân quân tự vệ, hỗ trợ tham gia đi bắn đạn thật	18.700		
c	Sự nghiệp đào tạo	646.000		
1	Kp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	30.000		
2	Kp đặt mua tài liệu học tập Nghị quyết của Đảng, sách BCH	16.000		
3	Kp đặt báo theo Chỉ thị số 44-CT/TU ngày 7/5/2015 của Tỉnh ủy Bình Phước, theo CV số 156-CV/TUBP ngày 4/2/2016	600.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	35.730		
	Tiết kiệm kp tự chủ	35.730		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	5.631.304		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.017.358		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.967.946		
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	646.000		
2	Ban Dân vận Huyện ủy	1.068.636	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	759.307		
1	Kp tiền lương biên chế	284.040		
2	KP Thiếu 1 BC	61.916		
3	Kp phụ cấp chức vụ	17.280		
4	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
5	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	12.269		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	67.797		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	90.396		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	75.330		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	12.960		
10	Kp hoạt động theo lương 04 BC (25/75)	123.039		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	200.629		
1	Kiểm tra việc thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo" 10 xã (Thuê xe đi 7 xã, mỗi xã 01 ngày)	7.600		
2	Hội nghị tổng kết công tác Dân vận năm	30.895		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3	Tổ chức Hội nghị triển khai, phổ biến, tuyên truyền văn bản về công tác dân vận và tuyên truyền, vận động thực hiện công tác dân vận (01 ngày)	34.949		
4	Kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch của Huyện ủy về công tác dân vận đối với 10 xã	7.600		
5	Tổ chức khảo sát, nắm tình hình nhân dân, tâm tư nguyện vọng của nhân dân nói chung và về công tác xây dựng nông thôn mới nói riêng	9.100		
6	Tổ chức các hoạt động công tác dân vận và tuyên truyền, vận động tập trung đặc biệt	31.650		
7	Tổ chức triển khai thí điểm mô hình mới về Dân vận khéo	16.380		
8	Hội nghị tọa đàm về thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	23.715		
9	Tổng kết BCD Vận động quần chúng liên ngành	16.750		
10	Kiểm tra việc triển khai thực hiện quy chế dân chủ cơ sở đối với cấp uỷ cơ sở (thuê xe đi 05 đơn vị, mỗi đơn vị 01 ngày)	5.200		
11	Tổng kết Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở	16.790		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	108.700		
1	Kp hoạt động của BCD tôn giáo (Theo QĐ số 76/2013/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo: Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng đại	38.700		
2	Kp tổ chức thăm, tặng quà các đơn vị huấn luyện và chiến sĩ mới đang huấn luyện tại các đơn vị năm 2023	70.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	12.304		
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.304		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.056.332		
	Kp thực hiện tự chủ	747.003		
	Kp không thực hiện tự chủ	200.629		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	108.700		
3	Ban Tuyên giáo Huyện ủy	1.540.412	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	822.877		
1	Kp tiền lương biên chế	310.824		
2	KP thiếu 01 biên chế chưa có mặt	61.916		
3	Kp phụ cấp chức vụ	17.280		
4	Kp phụ cấp khu vực	21.600		
5	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	10.800		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	73.823		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	98.431		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	82.026		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	16.200		
10	Kp hoạt động theo lương 04 BC (25/75)	133.976		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	717.535		
1	Hội nghị báo cáo viên (12 lần/năm)	3.600		
2	Công tác Khoa giáo	5.600		
3	Hội nghị tổng kết công tác Tuyên giáo	17.500		
3	Công tác kiểm tra của BCĐ, tổ giúp việc kỷ cương, kỷ luật hành chính trong hệ thống chính trị huyện	5.000		
4	Kinh phí hoạt động BCĐ Thông tin đối ngoại huyện (sơ,tổng kết)	2.000		
5	Kinh phí họp BCĐ, tổ giúp việc " bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch" (BCĐ 35) (Căn cứ theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	15.000		
6	Kinh phí thực hiện Đề án 03 (Căn cứ theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	72.000		
7	Công tác tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, tỉnh, huyện	43.950		
8	Kinh phí tổ chức hội nghị định hướng, hướng dẫn công tác cho BCV, cộng tác viên dư luận xã hội (4 lần/ năm)	11.910		
10	Kp viết sử :Cuốn Lịch sử Đảng bộ và Nhân dân xã Long Hưng giai đoạn 1945-2020	264.615		
11	Kp phụ cấp thù lao trách nhiệm đối với Ban chỉ đạo 35, trách nhiệm tổ thư ký (QĐ số 40 -QĐ/HU ngày 06/5/2022, QĐ 02-QĐ-BCĐ ngày 09/5/2022 và HD số 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	157.680		
12	Kp phụ cấp báo cáo viên (05 người x 0,2 x 1.800 ng đ/người x 12 tháng)	21.600		
13	Kp phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội (19 người x 0,2 x 1.800 ng đ/người x 12 tháng)	82.080		
14	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	13.398		
	Tiết kiệm kp tự chủ	13.398		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.527.014		
	Kp thực hiện tự chủ	809.479		
	Kp không thực hiện tự chủ	717.535		
4	Ban Tổ chức Huyện ủy	2.067.811	7	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.151.823		
1	Kp tiền lương biên chế	399.816		
2	Kp 2 biên chế chưa có mặt	123.833		
3	Kp phụ cấp chức vụ	18.360		
4	Kp phụ cấp khu vực	30.240		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	4.320		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	94.090		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	125.453		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	104.544		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	22.680		
10	Kp phụ cấp điều động theo QĐ 62	62.733		
11	Kp hoạt động theo lương 05 BC (25/75)	170.755		
12	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(5.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	264.153		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.073		
2	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ (phục vụ nhân sự MTTQVN, Đại hội Đảng các cấp, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, quy hoạch, kết nạp Đảng)	112.230		
3	Công tác lập mới toàn bộ hồ sơ cán bộ diện BTV Huyện ủy quản lý theo Quy chế số 33-QC/TU ngày 02/8/2022 của BTV Tỉnh ủy	14.505		
4	Mua bìa lưu trữ hồ sơ đảng viên, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử: 1.000 bìa x 7.000 đồng/bìa	7.000		
5	In ấn Quyết định hoa văn phục vụ cho công tác phát triển Đảng và chuyển Đảng chính thức	3.300		
6	Hướng dẫn thực hiện công tác quy hoạch cán bộ	2.930		
7	Công tác sơ kết, tổng kết tổ chức xây dựng Đảng	15.700		
8	Khảo sát, nắm bắt nhu cầu, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng	5.530		
9	Sơ kết và triển khai Kế hoạch triển khai việc nêu gương trong cán	2.250		
10	Khảo sát thực hiện Chỉ thị 33-CT/TW	5.000		
11	Hướng dẫn công tác đánh giá phân loại 2024	8.700		
12	Hướng dẫn nghiệp vụ công tác đảng, đảng viên và công tác cán bộ	5.360		
13	Tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng	11.375		
14	Sơ kết 06 năm thực hiện Quy định 17-QĐ/TU về dự sinh hoạt chi bộ, Tổng kết Quy chế 1249-QC/HU	2.800		
15	Thuê xe đưa đón đảng viên (hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 5 năm liền), đảng viên nhân huy hiệu đảng dịp 03/02 dự tuyên dương ở tỉnh	3.000		
16	Khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	49.400		
c	Sự nghiệp Y tế	327.630		
1	Chế độ khám, chữa bệnh của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán	327.630		
1.1	Kp khám sức khỏe các đ/c UVBTV	36.500		
1.2	Kp khám sức khỏe các đ/c HUV trưởng, phó các ban, ngành, MTTQ và đoàn thể CT - XH, UV.BTV Đảng ủy xã	276.130		
1.3	Mua thuốc phục vụ công tác khám, chữa bệnh TTHU	15.000		
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	324.205	-	-
1	Chế độ thăm bệnh	50.000		
2	Phúng điếu	120.000		
3	Chế độ tham quan, nghỉ dưỡng	145.000		
4	Kp tổ chức tổng kết ban BVCSSKCB	6.205		
5	Kp mua VPP phục vụ công tác chuyên môn hàng ngày	1.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
6	KP chi công tác phí đi Ban BVCSSKCB tỉnh	2.000		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	17.076		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.076		
f	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	2.050.735		
	Kp thực hiện tự chủ	1.134.747		
	Kp thực hiện không tự chủ	264.153		
	Kp thực hiện sự nghiệp y tế	327.630		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	324.205		
5	Ủy ban kiểm tra Huyện ủy	1.327.984	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.039.277		
1	Kp tiền lương biên chế	411.912		
2	Kp phụ cấp chức vụ	25.920		
3	Kp phụ cấp khu vực	21.600		
4	Kp phụ cấp thâm niên nghề	38.880		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	107.260		
6	Kp phụ cấp ngành kiểm tra (30%)	131.350		
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	109.458		
8	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	16.200		
9	Kp hoạt động theo lương 05 BC (25/75)	181.697		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(5.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	288.707		
1	THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG CỦA CẤP ỦY (CÁC ĐOÀN DO BTV HUYỆN ỦY THÀNH LẬP)	180.000		
1.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng (5 đoàn)	20.000		
1.2	Giám sát theo chuyên đề (10 đoàn)	40.000		
1.3	Kiểm tra chấp hành (10 đoàn)	40.000		
1.4	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm (10 đoàn)	40.000		
1.5	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật (10 đoàn)	40.000		
2	CHI NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ CỦA UBKT HUYỆN ỦY THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG (CÁC ĐOÀN DO UBKT HUYỆN ỦY THÀNH LẬP)	48.560		
2.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	10.530		
2.2	Giám sát theo chuyên đề	6.900		
2.3	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát	3.400		
2.4	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thi hành kỷ luật trong Đảng	3.400		
2.5	Kiểm tra tài chính đảng	6.900		
2.6	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	6.900		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
2.7	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật	10.530		
3	TỔ CHỨC CÁC HỘI NGHỊ TẠI HUYỆN	60.147		
3.1	Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát năm 2024	21.559		
3.2	Hội nghị triển khai các văn bản mới liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng của cấp trên (quy định, quy trình, hướng dẫn, quyết định, điều lệ,...)	5.650		
3.3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	13.078		
3.4	Hội nghị hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng	7.550		
3.5	Hội nghị hướng dẫn thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập	7.310		
3.6	Thực hiện nhiệm vụ giám sát thường xuyên, nắm tình hình trực tiếp theo Điều lệ Đảng tại các chi, đảng bộ trực thuộc	5.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	18.170		
	Tiết kiệm kp tự chủ	18.170		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.309.814		
	Kp thực hiện tự chủ	1.021.107		
	Kp thực hiện không tự chủ	288.707		
VIII	Khối Đoàn thể	5.532.862	19	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	1.312.310	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	785.836		
1	Kp tiền lương BC	339.984		
2	Kp phụ cấp chức vụ	11.880		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	79.169		
6	Kp phụ cấp công vụ	87.966		
7	Kp phụ cấp HD 05	105.559		
8	Kp hoạt động (25/75)	143.678		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	412.684		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Mặt trận	22.710		
3	Kp đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	13.472		
4	Kp kiểm tra hoạt động công tác Mặt trận 6 tháng và 01 năm 2023	9.700		
5	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
6	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị	7.700		
7	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
8	Kp hỗ trợ sinh hoạt phí cho các Ủy viên UBMTTQVN cấp huyện không hưởng lương từ NSNN theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của của Thủ tướng Chính phủ)	27.360		
9	Kp tổ chức Hội thảo tuyên truyền với chủ đề “Mặt trận Tổ quốc huyện Phú Riềng đẩy mạnh hội nhập cùng dòng chảy số”	4.950		
10	Kp tổ chức Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam huyện Phú Riềng lần thứ III (nhiệm kỳ 2024 - 2029)	203.292		
11	Kp tổ chức Hội nghị về “Đổi mới phương thức hoạt động của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên trong điều kiện hiện nay”	4.850		
12	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn cấp tỉnh	30.000		
13	Kp tổ chức triển khai CVD "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới - Đô thị văn minh" (Gồm: Hội nghị triển khai, công tác kiểm tra, sơ - tổng kết CVD, xây dựng mô hình...)	40.000		
14	Kp tổ chức hội nghị phản biện xã hội	14.000		
15	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 94 năm ngày truyền thống MTTQ VN (18/11/1930 - 18/11/2023)	14.650		
16	Kp tổ chức Hội nghị triển khai, kiểm tra hoạt động của Ban giám sát đầu tư của cộng đồng	9.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	85.650		
1	Kp chi hoạt động đặc thù theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg (Hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo)	30.000		
2	Kp thăm hỏi chức sắc TG khi ốm đau	5.000		
3	Kp tham gia ngày hội Đại đoàn kết dân tộc các xã	18.500		
4	Kp tổ chức khảo sát; kiểm tra, giám sát tiến độ xây dựng nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo năm 2024	5.600		
5	Kp tổ chức Hội nghị gặp mặt, tuyên dương các chức sắc, chức việc các tôn giáo, già làng, người có uy tín trong cộng đồng dân cư năm 2024	26.550		
d	Sự nghiệp đào tạo	28.140		
1	Kp tổ chức HN tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật cho cơ sở (tại 03 cụm xã)	28.140		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	14.368		
	Tiết kiệm kp tự chủ	14.368		
f	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.297.942		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	771.468		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	412.684		
	Sự nghiệp đào tạo	28.140		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	85.650		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	1.176.924	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	723.269		
1	Kp tiền lương BC	332.856		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
2	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	77.323		
6	Kp phụ cấp công vụ	73.278		
7	Kp phụ cấp HD 05	87.934		
8	Kp hoạt động (25/75)	123.478		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HỘND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	453.655		
1	Kp thực hiện hành trình vì người nghèo và chương trình “Xuân tình nguyện”, phát động chương trình năm 2024	13.550		
2	Kp tổ chức “Hội trại tòng quân” truyền thống	32.295		
3	Kp tổ chức Chương trình tọa đàm của Thanh niên, chủ đề Tự hào tiến bước dưới cờ Đảng, ngày hội Đoàn viên năm 2024	3.700		
4	Kp tổ chức Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên nhiệm kỳ 2024 - 2028	80.000		
5	Kp tổ chức thi Tin học trẻ khối TH, THCS	7.560		
6	Kp tổ chức “Đêm hội Trăng Rằm”	17.600		
7	Kp tổ chức ngày hội thiếu nhi vui, khỏe - tiến bước lên đoàn	14.350		
8	Kp tổ chức ngày hội cán bộ Đoàn, kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	12.750		
9	Kp tổ chức ngày hội “Tư vấn tuyển sinh”	10.900		
10	Kp tổ chức Hội thi Nghi thức Đội, Chỉ huy Đội giỏi năm học 2023-2024	10.000		
11	Kp tổ chức “Ngày hội việc làm cho thanh niên”	7.200		
12	Kp tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTNVN	10.250		
13	Kp hỗ trợ công tác tiếp sức mùa thi 2024	11.700		
14	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh	30.000		
15	Kp tổ chức Chương trình ra quân chiến dịch "Hoa phượng đỏ", kỷ hồng năm 2024	10.800		
16	Kp Ban chỉ đạo hè năm 2023	85.000		
17	Kp tổ chức Đại hội "Cháu ngoan Bác Hồ" cấp huyện	60.000		
18	Kp tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương năm 2023	25.000		
19	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
20	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
21	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	12.348		
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.348		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.164.576		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	710.921		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	453.655		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3	Hội Cựu chiến binh huyện	696.283	3	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	477.863		
1	Kp tiền lương BC	201.528		
2	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	12.960		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	47.774		
6	Kp phụ cấp công vụ	53.082		
7	Kp phụ cấp HD 05	63.698		
8	Kp hoạt động (25/75)	86.701		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	218.420		
1	Kp tổ chức họp mặt chiến sỹ Điện Biên - Chống Pháp	5.200		
2	Kp tổ chức họp mặt Nữ CCB nhân ngày 20/10	7.450		
3	Kp tham gia hoạt động, tập huấn cấp tỉnh và TW	30.000		
4	Kp tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	80.000		
5	Kp tổ chức họp mặt CCB là thương bệnh binh tiêu biểu năm 2024	23.950		
6	Kp tổ chức tập huấn cán bộ hội cơ sở	10.280		
7	Kp tổ chức Tổng kết phong trào giúp nhau xóa đói giảm nghèo, xóa nhà tạm năm 2024	6.170		
8	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm thành lập Hội Cựu chiến binh	25.800		
9	Kp tổ chức Hội nghị kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động các mô hình CCB tiêu biểu năm 2024	11.300		
10	Kp tổng kết Cựu Chiến binh khối 487 năm 2024	7.270		
11	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	8.670		
	Tiết kiệm kp tự chủ	8.670		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	687.613		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	469.193		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	218.420		
4	Hội Nông dân	1.332.771	3	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	620.956		
1	Kp tiền lương BC	268.056		
2	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		
4	Kp phụ cấp khu vực	12.960		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	62.743		
6	Kp phụ cấp công vụ	69.714		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
7	Kp phụ cấp HD 05	83.657		
8	Kp hoạt động (25/75)	113.866		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	183.125		
1	Kp tổ chức kiểm tra công tác vận động, sử dụng và quản lý nguồn vốn vay NHCSXH và Quỹ Hỗ trợ nông dân năm 2024	9.200		
2	Kp tổ chức Tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân năm 2024 triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2025	14.750		
3	Kp tham gia hoạt động cấp huyện, tỉnh và TW	30.000		
4	Kp tổ chức Hội nghị: Nâng cao nhận thức của cán bộ, hội viên nông dân về sản xuất nông nghiệp sạch và xây dựng sản phẩm OCOP	10.725		
5	Kp tổ chức Hội thi “Người Nông dân hiện đại” lần thứ II năm	15.890		
6	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/HNĐTƯ, ngày 20/7/2014 của BCHTW HNDVN khóa VI về tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, vận động nông dân trong tình hình mới	11.036		
7	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị (01 đoàn)	3.600		
8	Kp tổ chức hội nghị gặp gỡ; lắng nghe lãnh đạo huyện với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất kinh doanh giỏi tiêu biểu, hợp tác xã năm 2023	7.640		
9	Kp tham gia Hội chợ trái cây và hàng nông sản tỉnh Bình Phước lần thứ VII, năm 2024	48.262		
10	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm 63 năm ngày thành lập Hội Nông dân giải phóng miền Nam (21/4/1961 - 21/4/2024)	14.386		
11	Kp tổ chức Hội nghị tuyên truyền, quán triệt, triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân các cấp nhiệm kỳ 2023-2028	6.636		
12	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
14	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Sự nghiệp kinh tế	500.000		
1	Kp cho Quỹ hỗ trợ Nông dân năm 2024	500.000		
d	Sự nghiệp đào tạo	28.690		
1	Kp tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho hội viên nông dân các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX trên địa bàn huyện	28.690		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	11.387		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	11.387		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
<i>f</i>	<i>Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị</i>	<i>1.321.384</i>		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	609.569		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	183.125		
3	Sự nghiệp đào tạo	28.690		
4	Kp sự nghiệp kinh tế	500.000		
5	Hội Phụ nữ huyện	1.014.574	4	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>711.324</i>		
1	Kp tiền lương BC	303.696		
2	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	71.491		
6	Kp phụ cấp công vụ	79.434		
7	Kp phụ cấp HD 05	95.321		
8	Kp hoạt động (25/75)	129.742		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
<i>b</i>	<i>Kinh phí thực hiện không tự chủ</i>	<i>293.250</i>		
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm 113 năm QTPN và 1980 năm Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	15.430		
2	Kp tổ chức 93 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	10.300		
3	Kp thực hiện đề án 938 "Tuyên truyền giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"; Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp"; Đề án "Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới"; triển khai thực hiện Dự án 08 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2022 - 2025 trên địa bàn huyện	15.750		
4	Kp tổ chức Hội nghị ngày gia đình Việt Nam 28/6	12.245		
5	Kp tổ chức Hội thi "Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức sinh hoạt Hội" cấp huyện	12.050		
6	Kp tổ chức hội thi Phụ nữ khởi nghiệp năm 2024	12.900		
7	Kp tổ chức phát động tháng đồng hành cùng Chi - Tổ phụ nữ	4.915		
8	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn, hội thi cấp tỉnh và TW	30.000		
9	Kp tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác Hội và phong trào phụ nữ năm 2023	18.910		
10	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2021-2026 gắn với sơ kết thực hiện 03 khâu đột phá	8.700		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
11	Kp tổ chức tọa đàm "Giải pháp thu hút, tập hợp phụ nữ đủ 18 tuổi trở lên tham gia tổ chức Hội đối với những cơ sở Hội có tỷ lệ tập hợp dưới 60%	6.550		
12	Kp tổ chức các Hội nghị liên quan đến công tác chuyên môn của Hội Phụ nữ huyện	30.000		
13	Kp tổ chức hoạt động kiểm tra công tác Hội, kiểm tra nguồn vốn vay hỗ trợ phụ nữ giảm nghèo, kiểm tra nguồn vốn ủy thác NHCSXH huyện năm 2023	9.900		
14	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị (02 đoàn)	3.600		
15	Kp tổ chức hoạt động trong Lễ Giỗ tổ Hùng Vương năm 2024	15.000		
16	Kp tổ chức Hội trại Tòng quân năm 2023	75.000		
17	Kp triển khai phần mềm QLTS	3.000		
18	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	3.000		
19	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
<i>c</i>	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000		
1	Kp tổ chức thăm và tặng quà đồn Biên phòng Đăk Pô trên địa bàn huyện BGM nhân kỷ niệm ngày thành lập Bộ đội Biên phòng 03/3 và ngày thành lập QĐND 22/12	10.000		
<i>d</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	12.974		
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.974		
<i>e</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	1.001.600		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	698.350		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	293.250		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000		
IX	Tổ chức xã hội	1.474.912	0	16
1	Hội chữ thập đỏ	446.503	-	4
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	446.503		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 4 định suất	289.656		
2	Hỗ trợ phụ cấp Chức vụ	10.800		
3	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	17.280		
4	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	70.607		
5	Hỗ trợ phụ cấp trách nhiệm	2.160		
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	60.000		
7	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HEND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
<i>b</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	6.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	6.000		
<i>c</i>	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	440.503		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	440.503		
2	Hội đồng y	148.679	-	2

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	148.679		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	90.720		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	21.319		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HỖND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
d	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	145.679		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	145.679		
3	Hội người cao tuổi	168.182	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	168.182		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ kp đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HỖND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	165.182		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	165.182		
4	Hội người mù	188.693	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	188.693		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	123.120		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	28.933		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HỖND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	185.693		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	185.693		
5	Hội cựu thanh niên xung phong	168.182	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	168.182		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
<i>b</i>	<i>Kinh phí tiết kiệm theo quy định</i>	<i>3.000</i>		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
<i>c</i>	<i>Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị</i>	<i>165.182</i>		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	165.182		
6	Kinh phí Hội khuyến học	168.182	-	2
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>168.182</i>		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Kp hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
<i>b</i>	<i>Kinh phí tiết kiệm theo quy định</i>	<i>3.000</i>		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
<i>c</i>	<i>Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị</i>	<i>165.182</i>		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	165.182		
7	Kinh phí Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	186.491	-	2
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>186.491</i>		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ Phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.309		
5	Kp hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
6	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
<i>b</i>	<i>Kinh phí tiết kiệm theo quy định</i>	<i>3.000</i>		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
<i>c</i>	<i>Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị</i>	<i>183.491</i>		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	183.491		
IX	An ninh- Quốc Phòng	5.105.927	-	-
1	Công an	898.000	-	-
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn</i>	<i>610.000</i>		
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác triển khai ra quân tấn công trấn áp các loại tội phạm trước, trong và sau Tết Nguyên Đán	41.000		
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bảo vệ các hoạt động lễ hội, văn hóa.thể dục - thể thao trên địa bàn huyện	43.000		
3	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hội nghị, tập huấn trong năm	25.000		
4	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác vận động, thu gom VK, VLN, CCHT và đấu tranh với vi phạm pháp luật về pháo	11.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
5	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác nắm tình hình bảo vệ chính trị nội bộ	15.000		
6	Hỗ trợ kinh phí chi bồi dưỡng cho lực lượng khám nghiệm hiện trường	20.000		
7	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ hồ sơ	10.000		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn PCCC và CNCH	90.000		
9	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang phục, dụng cụ bảo trợ phòng cháy, chữa cháy	50.000		
10	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ bí mật nhà nước	15.000		
11	Hỗ trợ kinh phí thực tập phương án PCCC khu dân cư	100.000		
12	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên	120.000		
13	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản, vật tư phục vụ công tác chuyên	70.000		
b	Sự nghiệp môi trường	158.000		
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác môi trường	158.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000		
1	Hỗ trợ kinh phí đưa các đối tượng đi cơ sở chữa bệnh bắt buộc, CSGD, TGD trường giáo dưỡng	40.000		
2	Hỗ trợ kinh phí tặng quà lễ tết, MLBM, chức sắc tôn giáo	30.000		
d	Sự nghiệp truyền thanh	60.000		
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyển nghĩa vụ năm 2023	10.000		
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyển sinh năm 2022	10.000		
3	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền phòng chống tội phạm, các ngày lễ lớn trong năm,...	40.000		
e	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	898.000		
	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	610.000		
	Sự nghiệp môi trường	158.000		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000		
	Sự nghiệp truyền thanh	60.000		
2	Ban chỉ huy Quân sự	4.207.927	-	-
2.1	Các nhiệm vụ chi theo hình thức rút dự toán	3.812.927		
a	Kinh phí phục vụ công tác chuyên môn	3.812.927		
1	Kp chi Chi cho công tác huấn luyện Dân quân theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HĐND huyện Phú Riềng	2.958.160		
2	Kp Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ, báo cáo công tác QPĐP năm 2024	38.700		
3	Kp thu hồi, vận chuyển bom mìn, xử lý chất độc hoá học sau chiến tranh	10.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
4	Kp mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HĐND huyện	50.000		
5	Kp thuê đường truyền chuyên dụng hợp trực tuyến năm 2023	26.392		
6	Kp chi cho công tác hậu phương quân đội, tuyển quân năm 2024	200.000		
7	Kp tổ chức Đại hội thi đua quyết thắng Lực lượng vũ trang huyện	100.000		
8	Kp sửa chữa, thay thế phụ tùng xe quân sự	30.000		
9	Kp tổ chức Hội thao Quốc Phòng theo Kế hoạch của địa phương	200.000		
10	Kp tập huấn đầu năm cho cán bộ DQTV (từ tiểu đội trưởng đến đại đội trưởng), cán bộ Ban CHQS xã, khối cơ quan, cán bộ áp (sóc) đội trưởng năm 2024	199.675		
b	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	3.812.927		
2.2	Các nhiệm vụ chi theo hình thức lệnh chi tiền	395.000		
a	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	395.000		
1	Kp hỗ trợ các cơ sở mật lễ, tết	80.000		
2	Kp hoạt động lực lượng 47	30.000		
3	Kp chi cơ sở mật (theo đề án quân báo trình sát giai đoạn 2016 đến 2020 và những năm tiếp theo)	185.000		
4	Kp đối ngoại của địa phương với đơn vị kết nghĩa Campuchia	50.000		
5	Kp đối ngoại Quân sự năm 2024	50.000		
b	Dự toán giao năm 2024 cho đơn vị	395.000		
X	Dự toán điều chỉnh giao năm 2023 các đơn vị khác	2.000.000		
1	Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Riềng	2.000.000		
	Kp hỗ trợ cho người dân vay vốn năm 2022 theo Thông báo kết luận số 3033-TB/TU ngày 16/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	2.000.000		

HĐND HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 15
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	821.904.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	227.410.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	12.730.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	214.680.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	464.494.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	402.595.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.271.000
3	Tính hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	40.085.000
4	Tính bổ sung nguồn CCTL	12.543.000
III	Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn CCTL	130.000.000
B	TỔNG CHI NSDP	821.904.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	821.904.000
1	Chi đầu tư phát triển (1)	226.748.000
2	Chi thường xuyên	496.970.203
3	Chi thực hiện CCTL	83.470.984
4	Dự phòng ngân sách	14.714.813
II	Chi các chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi kết dư	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	-
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	260.000.000	227.410.000
I	Thu nội địa	260.000.000	227.410.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	3.190.000	3.190.000
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>1.760.000</i>	<i>1.760.000</i>
	<i>Thuế TNDN</i>	<i>1.430.000</i>	<i>1.430.000</i>
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	51.260.000	51.040.000
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>49.280.000</i>	<i>49.280.000</i>
	<i>Thuế TNDN</i>	<i>1.760.000</i>	<i>1.760.000</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>220.000</i>	
5	Thuế thu nhập cá nhân	24.200.000	12.100.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		
7	Lệ phí trước bạ	28.820.000	28.820.000
8	Thu phí, lệ phí	5.280.000	5.280.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	19.800.000	6.930.000
12	Thu tiền sử dụng đất	117.000.000	112.600.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	
16	Thu khác ngân sách	10.450.000	7.450.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)
Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	821.904.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	821.904.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	226.748.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.748.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	496.970.203
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	266.072.845
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000
III	Dự phòng ngân sách	14.714.813
IV	Chi kết dư	0
V	Chi chuyển nguồn	0
VI	Chi thực hiện CCTL	83.470.984
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)
Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	821.904.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	227.410.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	464.494.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	402.595.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.271.000
-	Tình hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	40.085.000
-	Tình bổ sung nguồn CCTL	12.543.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn CCTL	130.000.000
II	Chi ngân sách	821.904.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	752.007.665
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	69.896.335
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	69.896.335
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
4	Chi kết dư	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	83.465.335
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.569.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	69.896.335
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	69.896.335
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	83.465.335
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	83.465.335
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
4	Chi kết dư	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm							
				1. Thuế giá trị gia tăng	2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3. Thu tiền sử dụng đất (đất ở)	4. Lệ phí trước bạ nhà đất	5. Thu phí lệ phí		6. Thu khác	
								Phí môn bài	Phí hộ tịch, phí hộ khẩu, phí cấp CMND, phí cấp bản sau chứng thực	Phí chợ	Các khoản thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	24.569.000	24.569.000	5.200.000	0	11.000.000	6.870.000	504.000	295.000	118.280	581.720
1	UBND xã Phước Tân	1.850.000	1.850.000	120.000		600.000	1.035.000	18.000	27.000		50.000
2	UBND xã Long Hưng	1.302.000	1.302.000	275.000		700.000	215.000	40.000	22.000		50.000
3	UBND xã Long Bình	2.450.000	2.450.000	350.000		1.100.000	900.000	18.000	32.000	2.280	47.720
4	UBND xã Long Hà	1.910.000	1.910.000	300.000		800.000	695.000	35.000	30.000	26.000	24.000
5	UBND xã Bù Nho	5.840.000	5.840.000	1.750.000		3.000.000	800.000	145.000	45.000		100.000
6	UBND xã Phú Riềng	5.685.000	5.685.000	1.750.000		2.500.000	1.000.000	170.000	65.000	90.000	110.000
7	UBND xã Phú Trung	1.400.000	1.400.000	145.000		600.000	565.000	20.000	20.000		50.000
8	UBND xã Long Tân	2.120.000	2.120.000	265.000		600.000	1.130.000	37.000	38.000		50.000
9	UBND xã Bình Sơn	795.000	795.000	45.000		500.000	190.000	4.000	6.000		50.000
10	UBND xã Bình Tân	1.217.000	1.217.000	200.000		600.000	340.000	17.000	10.000		50.000

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	821.904.000	738.438.665	83.465.335
I	Chi đầu tư phát triển (1)	226.748.000	226.748.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.748.000	226.748.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	496.970.203	415.141.443	81.828.760
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	266.072.845	265.039.245	1.033.600
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0		
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000	6.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	14.714.813	13.078.238	1.636.575
IV	Chi kết dư	0		
V	Chi chuyển nguồn	0		
VI	Chi thực hiện CCTL	83.470.984	83.470.984	
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	0	0	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0		

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 20234

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	821.904.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	69.896.335
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	738.438.665
I	Chi đầu tư phát triển (2)	226.748.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.748.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	415.141.443
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	265.039.245
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	3.812.927
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	610.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	48.462.064
-	Chi văn hóa thông tin	2.514.403
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.183.708
-	Chi thể dục thể thao	290.000
-	Chi bảo vệ môi trường	6.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.257.886
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.798.550
-	Chi bảo đảm xã hội	22.107.280
-	Chi thường xuyên khác	2.065.380
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	

<i>IV</i>	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</i>	
<i>V</i>	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>13.078.238</i>
<i>VI</i>	<i>Chi thực hiện CCTL</i>	<i>83.470.984</i>
<i>VII</i>	<i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</i>	<i>0</i>
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	CHI KẾT DƯ	0

HĐND HUYỆN PHÚ RIỀNG

Biểu mẫu số 39
(Ban hành kèm theo Nghị

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	24.569.000	13.569.000	1.499.000	23.070.000	12.070.000	69.896.335	0	83.465.335
				95.000	1.755.000	1.155.000	6.504.409		7.754.409
1	UBND xã Phước Tân	1.850.000	1.250.000	112.000	1.190.000	490.000	7.754.213		8.356.213
2	UBND xã Long Hưng	1.302.000	602.000	100.000	2.350.000	1.250.000	7.100.484		8.450.484
3	UBND xã Long Bình	2.450.000	1.350.000	115.000	1.795.000	995.000	8.247.561		9.357.561
4	UBND xã Long Hà	1.910.000	1.110.000	290.000	5.550.000	2.550.000	5.717.839		8.557.839
5	UBND xã Bù Nho	5.840.000	2.840.000	435.000	5.250.000	2.750.000	6.394.525		9.579.525
6	UBND xã Phú Riềng	5.685.000	3.185.000	90.000	1.310.000	710.000	7.328.419		8.128.419
7	UBND xã Phú Trung	1.400.000	800.000	125.000	1.995.000	1.395.000	6.608.147		8.128.147
8	UBND xã Long Tân	2.120.000	1.520.000	60.000	735.000	235.000	6.801.465		7.096.465
9	UBND xã Bình Sơn	795.000	295.000	77.000	1.140.000	540.000	7.439.273		8.056.273
10	UBND xã Bình Tân	1.217.000	617.000						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /2023 của HĐND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi thường xuyên					
					Trong đó				
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				Chi khoa học và công nghệ (2)
A	B	1=2+7+8	2=3+6	3	4	5	6	7	
	TỔNG SỐ	83.465.335	83.465.335	81.828.760	1.033.600	0	1.636.575	0	
1	UBND xã Phước Tân	7.754.409	7.754.409	7.602.362	103.360		152.047	0	
2	UBND xã Long Hưng	8.356.213	8.356.213	8.192.366	103.360		163.847	0	
3	UBND xã Long Bình	8.450.484	8.450.484	8.284.788	103.360		165.696	0	
4	UBND xã Long Hà	9.357.561	9.357.561	9.174.079	103.360		183.482	0	
5	UBND xã Bù Nho	8.557.839	8.557.839	8.390.038	103.360		167.801	0	
6	UBND xã Phú Riềng	9.579.525	9.579.525	9.391.691	103.360		187.834	0	
7	UBND xã Phú Trung	8.128.419	8.128.419	7.969.038	103.360		159.381	0	
8	UBND xã Long Tân	8.128.147	8.128.147	7.968.772	103.360		159.375	0	
9	UBND xã Bình Sơn	7.096.465	7.096.465	6.957.319	103.360		139.146	0	
10	UBND xã Bình Tân	8.056.273	8.056.273	7.898.307	103.360		157.966	0	